

VĂN HỌC

LỚP
PHỔ THÔNG 10

Tập I



VĂN HỌC

LỚP MƯỜI PHỔ THÔNG

Hệ 12 năm

(In lần thứ 14)

Tập I

thuongmaitruongxua.vn



Nhà xuất bản Giáo dục * 1983

<https://tieulun.hopto.org>

PHẦN THỨ NHẤT

MỞ ĐẦU

KHÁI NIỆM VỀ VĂN HỌC

I. VĂN HỌC BẮT NGUỒN TỪ LAO ĐỘNG

Lao động sáng tạo ra bản thân con người, xã hội và lịch sử loài người. «Những cái gì đẹp nhất của xã hội đều được sáng tạo bằng bàn tay con người và tất cả tư tưởng, tất cả ý kiến của chúng ta đều nảy sinh từ lao động» (Gorki^(*)) — Tôi đã học viết như thế nào. Qua lao động, tư duy và ngôn ngữ, tư tưởng và tình cảm của con người phát triển. Do đó, lao động cũng là nguồn gốc của văn học nghệ thuật. Những câu ca dao, câu hò, câu ví mang âm hưởng của tiết tấu lao động, nói về công việc chèo đò, kéo gỗ, cấy lúa, trồng lúa là những thí dụ sinh động.

Những quan niệm cho rằng văn học, nghệ thuật bắt nguồn từ những trò chơi vô ích hay từ những tôn giáo thần bí đều sai lầm và có hại.

II. VĂN HỌC GẮN CHẶT VỚI ĐỜI SỐNG : PHẢN ÁNH VÀ GÓP PHẦN CẢI TẠO CUỘC SỐNG

Trong quá trình phát triển của lịch sử, văn học luôn luôn là tấm gương phản ánh đời sống xã hội và góp phần cải tạo xã hội. Mọi hiện tượng của hiện thực khách quan đều có thể trở thành nguồn đề tài vô tận của văn học. Tuy vậy, đối tượng

(*) Gorki

mà văn học tập trung chủ ý miêu tả và phản ánh vẫn là con người và đời sống xã hội của nó. Vì vậy Goocxi nói: «Văn học là nhân học». Con người xã hội được văn học miêu tả và phản ánh là con người toàn vẹn, sinh động với mọi đặc tính và mọi quan hệ phức tạp của nó như chính trong đời sống thực.

Thông qua việc miêu tả, phản ánh con người xã hội và cuộc sống xã hội, văn học chân chính cung cấp cho con người những hiểu biết về cuộc sống xã hội, về chính mình, giáo dục cho con người những tư tưởng, tình cảm, đạo đức tốt đẹp, động viên con người vươn tới mục đích cao cả, bồi dưỡng cho họ những cảm xúc thẩm mỹ (những cảm xúc mà Mác gọi là những cảm xúc thông minh) ⁽¹⁾. Và qua đó, văn học xây dựng con người và góp phần cải tạo xã hội ⁽²⁾. Vì vậy, văn học có ba chức năng: nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ. Ba chức năng đó không tách rời mà thâm nhập lẫn nhau. Nền văn nghệ xã hội chủ nghĩa của chúng ta đặc biệt nhấn mạnh chức năng giáo dục. «Văn nghệ xã hội chủ nghĩa của ta phản ánh cái mới và đấu tranh cho cái mới thống trị. Không những nó chỉ thể hiện cuộc sống mới, con người mới mà còn tích cực góp phần sáng tạo và giáo dục con người mới» (Thư của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam ⁽³⁾ gửi Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ III).

Đặc trưng của phương thức phản ánh và cải tạo cuộc sống của văn học là dùng hình tượng nghệ thuật. Nhờ hình tượng và điển hình nên cuộc sống trong văn học vốn rất ra từ cuộc sống thực, so với đời sống, lại tập trung, tiêu biểu hơn ⁽⁴⁾.

(1) Những cảm xúc thẩm mỹ là những cảm xúc về cái đẹp, cái xấu, cái bi, cái hùng... những cảm xúc đó được hình thành trong quá trình phát triển tư duy và được lí trí soi sáng.

(2) Đương nhiên, phải phân biệt văn học chân chính với văn học phản động, phản nhân dân, chống cách mạng như thơ văn của bọn Mĩ, ngày trước đây.

(3) Nay là Đảng Cộng sản Việt Nam.

(4) Hình tượng là bức tranh về con người, về cuộc sống vừa khái quát vừa cụ thể, được xây dựng bằng hư cấu và có ý nghĩa mĩ học. Hình tượng tập trung, tiêu biểu đến mức độ cao thì thành điển hình.

Nhà thơ Tố Hữu nói: «Nghệ thuật không phải là một thứ gì bóng mờ ở trên đó để lại một mảnh thông thường của cuộc sống, để lại một dáng điệu, một màu sắc, một âm thanh nào đó, nó phải là một tấm gương soi tỏ dưới một ánh sáng tập trung cái gì liến đợ, tươi sáng và cái gì suy tàn, đen tối, cái gì thật là đáng yêu, cái gì thật là đáng ghét» (Báo cáo ở Đại hội văn công toàn quốc ngày 17-1-1955). Từ đó, ta thấy vai trò thế giới quan của nhà văn thật quan trọng.

Do giáo dục bằng hình tượng có giá trị nhận thức, thẩm mỹ, nên văn học chân chính có tác dụng rất to lớn đối với đời sống. Thư của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam ⁽¹⁾ gửi Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ III có viết: «Là tiếng nói của tình cảm, là hình thức nhuần nhị và sắc bén của tư tưởng, có tác dụng sâu rộng và lâu bền trong đời sống tinh thần của nhân dân, văn nghệ giữ một vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng đạo đức, tình cảm và tác phong xã hội chủ nghĩa».

Là một bộ môn nghệ thuật, văn học dùng ngôn ngữ để miêu tả phản ánh và góp phần cải tạo cuộc sống. Tác phẩm văn học là công trình kiến trúc bằng ngôn ngữ. Ngôn ngữ, trong văn học là ngôn ngữ của đời sống, nhưng được chọn lọc, gọt giũa và nâng cao nên có sức truyền cảm mạnh.

Tóm lại, văn học bắt nguồn từ lao động. Văn học là nhân học. Văn học là một bộ môn nghệ thuật lấy ngôn ngữ làm công cụ miêu tả, thông qua hình tượng, điển hình để phản ánh cuộc sống, xây dựng con người và góp phần cải tạo xã hội. Văn học có tác dụng to lớn trong đời sống nhân dân.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tại sao lại nói văn học bắt nguồn từ lao động? Lấy dẫn chứng trong văn học dân gian để chứng minh.
2. Văn học có quan hệ với đời sống như thế nào?
3. Phân tích một vài tác phẩm văn học đã được học để chứng minh rằng những tác phẩm ấy đã phản ánh và góp phần cải tạo cuộc sống.

(1) Nay là Đảng Cộng sản Việt Nam.

SƠ LƯỢC VỀ TIẾNG NÓI VÀ CHỮ VIẾT

Văn học phải dùng tiếng nói và chữ viết để thể hiện tình cảm, tư tưởng. Vậy tiếng nói và chữ viết Việt Nam có những nét đặc sắc gì?

I. TIẾNG NÓI

Dân tộc Việt Nam bao gồm dân tộc Việt và trên sáu mươi dân tộc anh em, nhưng tiếng nói Việt Nam vẫn là tiếng nói thống nhất từ Đồng Văn đến Cà Mau. Trong quá trình lịch sử, tiếng nói ta tuy có chịu ảnh hưởng ít nhiều ở tiếng nước ngoài nhưng vẫn giữ được những bản sắc, tinh hoa của nó và ngày càng trở nên phong phú. Cũng như dân tộc Việt Nam, tiếng nói Việt Nam có một sức sống mạnh mẽ.

Cái đặc sắc của tiếng Việt là giàu âm thanh, nhạc điệu và hình tượng. Nó có sáu thanh, chia làm hai loại: *thanh bằng* và *thanh trắc* (1). Nó lại có nhiều từ có tính chất *tượng hình* và *tượng thanh* (2). Sự phong phú về âm thanh, nhạc điệu và hình tượng đó làm cho tiếng Việt có một khả năng gọi là đặc biệt. Thí dụ: nhịp điệu, âm thanh và hình tượng trong mấy câu thơ của nhà thơ Tố Hữu:

Chú bé loắt choắt
Cái xắc xinh xinh
Cái chân thoăn thoắt
Cái đầu nghênh nghênh
Ca lô đội lệch
Mồm huýt sáo vang
Như con chim chích
Nhảy trên đường vàng

(Lượm – Việt Bắc)

gọi được hình ảnh chú bé lẻo lạc hồn nhiên, nhí nhảnh, tươi vui của thời kì kháng chiến chống Pháp. Vì thế, người ta nói

(1) Thanh bằng gồm những tiếng không có dấu và dấu huyền; thanh trắc gồm những tiếng có dấu sắc, dấu hỏi, dấu ngã, dấu nặng.

(2) *Tượng hình*: Gọi tả hình dáng của sự vật.
Tượng thanh: Phóng theo tiếng động, âm thanh.

tiếng Việt giàu hình tượng và nhạc điệu, có nhiều khả năng diễn tả tư tưởng, tình cảm con người và phản ánh cuộc sống bằng những hình ảnh sinh động, cụ thể. Tiếng Việt cũng còn có nhiều khả năng diễn đạt những khái niệm trừu tượng tuy hiện nay vốn từ trừu tượng chưa nhiều. Việc tiếng Việt được dùng để giảng dạy ở các trường đại học, ở tất cả các bộ môn khoa học chứng tỏ điều đó.

II. CHỮ VIẾT

Có một điều khá thiết thời chung cho chúng ta là chữ viết nước ta ra đời chậm (1). Nguyên nhân khách quan là dân tộc ta, ngay từ buổi sơ khai, đã sớm rơi vào cảnh bị nước ngoài đô hộ. Khoảng thời Bắc thuộc, tổ tiên ta phải viết bằng chữ Hán, sau mới sáng tạo ra chữ nôm. Dùng chữ Hán, dân tộc ta đã sử dụng ngay chữ viết của kẻ thù làm vũ khí văn hóa, tư tưởng. Mặt khác sự sáng tạo ra chữ nôm đã đánh dấu một bước phát triển mới của ý thức dân tộc. Có lẽ chữ nôm được dùng vào thơ văn khoảng thời Lí, Trần và đặc biệt được chú trọng ở thời Hồ Quý Lí, Quang Trung. Mặc dù chữ nôm bị giai cấp phong kiến coi rẻ và không chính thức sử dụng rộng rãi, nhưng nhân dân ta đã đấu tranh và xây dựng một bộ phận văn học chữ nôm khá phong phú.

Đến thế kỉ thứ XVII, người châu Âu đến nước ta. Các giáo sĩ đầu tiên người Âu đã mượn chữ la-tinh phiên âm tiếng Việt để dịch sách và soạn sách cho người theo đạo xem. Người ta quen gọi thứ chữ này là chữ quốc ngữ. Chữ quốc ngữ dần dần được nhiều người góp sức xây dựng và được truyền bá rộng rãi trong nhân dân từ đầu thế kỉ thứ XX.

Qua một thời kì đấu tranh bền bỉ chống chính sách ngu dân của đế quốc và phong kiến, nhân dân ta mới đem được chữ quốc ngữ vào trường học (2). Sau Cách mạng tháng Tám,

(1) Có thể, từ đời Hùng Vương, dân tộc ta đã có một thứ chữ viết cổ. Vấn đề này đang được tiếp tục phát hiện và nghiên cứu.

(2) Phong trào Đông Kinh nghĩa thực (1907). Hội truyền bá quốc ngữ (1933) đã đấu tranh cho việc sử dụng chữ quốc ngữ.

chữ quốc ngữ được coi là chữ viết chính thức của dân tộc và ngày càng được cải tiến.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Những đặc sắc của tiếng Việt? Phân tích một vài thí dụ để chứng minh những đặc sắc ấy?

2. Ý thức dân tộc của nhân dân ta được thể hiện qua sự phát triển của chữ viết trong các thời kì lịch sử như thế nào? Nhân dân ta đã đấu tranh cho việc dùng chữ nôm và việc phổ biến chữ quốc ngữ như thế nào?

NHÌN CHUNG VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM

Nước ta từ lâu đời đã có một nền văn học, bao gồm hai bộ phận: văn học dân gian và văn học viết ghi bằng chữ Hán và chữ Việt (1).

I. VĂN HỌC DÂN GIAN CHIẾM MỘT VỊ TRÍ QUAN TRỌNG TRONG TOÀN BỘ NỀN VĂN HỌC NƯỚC NHÀ

Từ khi chưa có chữ viết, tổ tiên chúng ta cũng đã sáng tạo ra văn học truyền miệng, ghi lại nỗi lòng và ý nghĩ, hay nói lên những kinh nghiệm về sản xuất và chiến đấu: đó là văn học dân gian. Khi có văn học viết, bộ phận văn học đó vẫn song song tồn tại, tiếp tục phát triển. Văn học dân gian của ta chẳng những là một nguồn động viên sản xuất, một vũ khí đấu tranh của nhân dân ta, mà còn là một kho vô tận cho những ai muốn tìm tòi, học tập ngôn ngữ văn chương dân tộc trong đó.

Dưới thời phong kiến và thực dân, văn học dân gian bị coi rẻ. Ngày nay, nó đã được trả lại vị trí xứng đáng trong toàn bộ nền văn học nước nhà.

(1) Chữ Việt: chữ nôm và chữ quốc ngữ.

II. BÊN CẠNH VĂN HỌC DÂN GIAN, DÂN TỘC TA CÒN CÓ MỘT BỘ PHẬN VĂN HỌC VIẾT BẰNG CHỮ HÁN VÀ CHỮ VIỆT

Mặc dù trải hàng nghìn năm bị giai cấp phong kiến Trung Quốc đô hộ và ngót một thế kỉ bị thực dân Pháp thống trị, dân tộc ta vẫn có một bộ phận văn học viết khá phong phú, ban đầu bằng chữ Hán, dần về sau, thêm phần tiếng Việt ghi bằng chữ nôm. Tuy bị ảnh hưởng của văn học Trung Quốc, văn học Hán và nôm của ta vẫn chan chứa lòng tự hào và chí bất khuất của dân tộc.

Đến khoảng đầu thế kỉ thứ XX, một phần văn học trước kia viết bằng chữ nôm dần chuyển sang viết bằng chữ quốc ngữ. Đó là chưa kể một phần nhỏ vẫn tiếp tục viết bằng chữ Hán và một phần nhỏ khác lại viết bằng chữ Pháp. Văn học viết thời này bao gồm nhiều dòng thơ văn khác nhau: thơ văn yêu nước cách mạng thường là bí mật, thơ văn nô dịch và thơ văn công khai được thực dân Pháp cho lưu hành rộng rãi.

Cách mạng tháng Tám lật đổ ách thống trị phong kiến và thực dân, cũng thủ tiêu luôn tất cả văn học nô dịch và phản tiến bộ. Từ đây, nước ta chỉ có một nền văn học duy nhất, đó là nền văn học nhân dân, bao gồm cả văn học dân gian nói trên.

Bộ phận văn học viết của ta có thể chia làm bốn thời kì như sau:

— Thời kì thứ nhất, bắt đầu từ xưa đến thế kỉ thứ XV là lúc chế độ phong kiến thịnh trị nhất.

— Thời kì thứ hai, từ thế kỉ thứ XVI là lúc chế độ phong kiến bắt đầu suy tàn cho đến năm 1858 là năm thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta.

— Thời kì thứ ba, từ năm 1858 đến năm 1930 là năm thành lập Đảng cộng sản Đông Dương.

— Thời kì thứ tư, từ 1930 đến nay.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Vị trí văn học dân gian trong nền văn học dân tộc như thế nào?

2. Quá trình phát triển của bộ phận văn học viết và nội dung của nó qua các thời kì như thế nào?

PHẦN THỨ HAI

VĂN HỌC DÂN GIAN

BÀI MỞ ĐẦU

Văn học dân gian của ta có một vị trí quan trọng trong toàn bộ nền văn học nước nhà. Văn học đó được sáng tác và phát triển như thế nào? Nó có những đặc tính gì và bao gồm những loại thể gì?

I. NGUỒN GỐC VÀ ĐẶC TÍNH CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN

Văn học dân gian là văn học của quần chúng, được sáng tạo trong quá trình lao động và chiến đấu.

Hồ Chủ tịch dạy chúng ta: «Quần chúng là những người sáng tạo. Nhưng quần chúng không phải chỉ sáng tạo ra những của cải vật chất cho xã hội. Quần chúng còn là những người sáng tác nữa... Những câu tục ngữ, những câu vè, ca dao rất hay là những sáng tác của quần chúng... Những sáng tác ấy là những hòn ngọc quý.»⁽¹⁾

Goocki cũng nói: «Những người nông dân chẳng những đã sản xuất ra của cải vật chất, mà còn sáng tạo ra những truyện cổ tích với một triết lý khôn ngoan tài tình, những bài ca tuyệt hay, những truyện thuyết, những truyện cười chế giễu

(1) Về công tác văn nghệ, Nhà xuất bản Sự thật, năm 1962.

kẻ thù của mình...»⁽¹⁾. Nhân dân ta, phần lớn là nông dân, sống gần gũi với thiên nhiên, chan hòa với thiên nhiên, người và cảnh vật gần bó với nhau, có khi người coi cảnh vật như những bạn hiền trong cuộc sống. Một hiện tượng thiên nhiên như núi sông, mây mưa, hay một sự việc cụ thể về bát cơm, tấm áo, chiếc chiếu, cái giường... thường là xuất phát điểm của một câu chuyện, một điệu hát, một câu hò, câu ví. Cũng cần nói rằng nhân dân ta xua quan niệm một cách đơn giản là người do tự nhiên mà ra, nên khi chết lại trở về với thiên nhiên⁽²⁾. Một phần những yếu tố hoang đường và kì ảo bắt nguồn từ quan niệm đó: loài vật có thể biến thành người hay ngược lại và loài vật cũng biết ăn nói, suy nghĩ như người... Trong lao động và chiến đấu, nhân dân ta vốn thương yêu nhau, giúp đỡ lẫn nhau, ăn ở với nhau có thủy có chung và cho dù có trải qua gian lao nguy hiểm vẫn lạc quan yêu đời. Nhiều câu chuyện và bài ca đã nói lên những tình cảm đó.

Nhưng nói đến đặc tính văn học dân gian không phải chỉ nói đến tính nhân dân, tính chiến đấu, tính trữ tình mà còn phải nói đến tính tập thể, tính truyền miệng và tính di biến là những đặc điểm riêng biệt của nó. Ban đầu, một người hát lên hay kể một câu chuyện, rồi những người khác sửa chữa ngay lúc bấy giờ, hay truyền đi, rồi người khác sửa chữa sau, cho đến khi thật hoàn chỉnh, thật hợp với tâm tư của mọi người. Văn học dân gian phản ánh tâm lý tập thể, được sáng tác tập thể, rồi được truyền đi và phổ biến rộng rãi từ đời này sang đời khác, từ nơi này sang nơi khác, có khi từ nước này sang nước khác⁽³⁾. Trong quá trình sửa chữa và phổ biến tập thể đó, yếu tố cá nhân lúc khởi xướng đã mờ nhạt đi⁽⁴⁾ và

(1) Trích trong bài *Luận văn về lịch sử nông thôn*.

(2) Cũng có người cho rằng thuyết luân hồi trong Phật giáo có ảnh hưởng ít nhiều đến quan niệm biến hóa này.

(3) Tả dụ: truyện cổ chủ đề tư tưởng giống nhau như truyện *Tấm Cám*.

(4) Tất nhiên, thời xưa cũng có những nhà văn quần chúng, nhưng những nhà văn này chính là nông dân hay những trí thức nhỏ ở nông thôn mà thường sống gần gũi với quần chúng. Do đó, chúng ta thấy những bài vè mang tên tác giả. Hiện nay, trong ca dao mới cũng có những bài có tên tác giả.

một tác phẩm dân gian thường có nhiều bản khác nhau. Đương nhiên, trong kho tàng văn học dân gian của ta, cũng có những câu ca dao mà người ta có thể tìm được tác giả của nó và những mẩu chuyện, những câu ca dao lạc hậu, do ảnh hưởng xấu của tư tưởng giai cấp thống trị mà chúng ta cần phải phê phán triệt để.

II. CÁC THỂ LOẠI VĂN HỌC DÂN GIAN

Văn học dân gian ta bao gồm những loại thể sau đây :

1. *Truyện dân gian* gồm : thần thoại, truyền thuyết (1), truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn.

2. *Thơ ca dân gian* gồm :

— tục ngữ

— ca dao, dân ca, vè

— trường ca, truyện thơ dân gian.

3. *Nghệ thuật sân khấu dân gian* gồm : chèo, tuồng, đờ, kịch dân ca. Thí dụ : kịch dân ca liên khu V (2). Đây là những loại thể chính. Ngoài ra, lại có những loại thể nhỏ khác nhau, thí dụ trong ca dao, dân ca nói chung, còn có các loại ví, hò, hát ru...

Với sự phong phú của loại thể, với sự sinh động của nghệ thuật diễn tả, văn học dân gian của ta có một tác dụng quan trọng đối với bộ phận văn học viết của ta.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Văn học dân gian khác với văn học viết ở chỗ nào ?

2. Văn học dân gian có những đặc điểm gì ? Phân tích một vài dẫn chứng để nêu rõ những đặc điểm ấy ?

3. Văn học dân gian có thể chia làm mấy loại thể lớn ?

(1) Thần thoại và truyền thuyết khác nhau : trong thần thoại, nhân vật là thần hoặc nửa thần : thần thoại xuất hiện từ thời xa xưa. Truyền thuyết xuất hiện sau thần thoại và có dính dáng đến lịch sử ; những nhân vật của truyền thuyết thường là những nhân vật có thật trong lịch sử.

(2) Khi nói đến nghệ thuật sân khấu hay ca kịch là nói đến nghệ thuật tổng hợp, trong đó có kịch bản văn học, có nghệ thuật biểu diễn, âm nhạc, nghệ thuật sử dụng ánh sáng ... Ở đây, đứng về phương diện văn học, ta chỉ xét về mặt kịch bản văn học mà thôi.

Truyện cổ dân gian gồm các loại truyện như : thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn.

Thần thoại là loại truyện phần lớn ra đời trong thời kì công xã nguyên thủy và nói chung phản ánh cuộc đấu tranh chống thiên nhiên trong thời kì đó (truyện *Thần Trụ Trời*, truyện *Chử Lâu*). Truyền thuyết nối tiếp thần thoại và ít nhiều đã chứa đựng yếu tố lịch sử ; thí dụ truyện thuyết *An Dương Vương*. Truyện cổ tích chủ yếu ra đời khi xã hội đã có giai cấp, như dưới chế độ phong kiến. Cho nên nội dung chính của truyện cổ tích phản ánh cuộc đấu tranh xã hội về mọi phương diện (truyện *Tấm Cám*, truyện *Lily tre trăm đốt*...). Truyện cười và truyện ngụ ngôn là hai loại truyện dân gian đặc biệt : truyện cười nhằm mục đích phê phán những thói hư, tật xấu trong nhân dân, hay đả kích một cách sâu cay tinh chế bóc lột, thói xảo trá và sự thối nát của giai cấp thống trị cùng bọn tay sai đặc lực của chúng như quan lại, cường hào gian ác. Truyện ngụ ngôn thường mượn chuyện sự vật để nói chuyện loài người, thường nêu lên một nhận xét về thực tế xã hội hay đề ra một quan niệm về cuộc đời (truyện *Đeo càng giữa đường*). Cuối truyện ngụ ngôn thường có mấy lời răn dạy có tính chất luân lí.

I. NỘI DUNG TRUYỆN CỔ DÂN GIAN

Truyện cổ dân gian phản ánh nhiều khía cạnh của cuộc sống dân tộc ở những thời kì lịch sử khác nhau, kể cả những thời kì mà ngày nay chúng ta không giữ được bao nhiêu tài liệu đích xác nữa. Tổ tiên chúng ta đã gửi gắm vào đây những cảm nghĩ, nguyện vọng và ý chí của họ, những quan niệm của họ về thế giới và về cuộc sống của xã hội loài người.

(1) Cũng có sách gọi là *truyện đời xưa*, nhưng danh từ *truyện đời xưa* trùng với danh từ *truyện cổ tích*, một loại nhỏ trong truyện cổ dân gian nói chung.

1. Truyện cổ dân gian phản ánh quan niệm về thế giới của người xưa.

Người xưa quan niệm về thế giới một cách đơn giản và cụ thể. Để tạo ra vũ trụ, thần Trụ Trời, thần Mặt trăng, Mặt trời cũng lao động như người. Thần Núi, thần Đất, thần Sông, thần Nước, đều gần gũi với người và giúp người đấu tranh chống thiên tai, thí dụ Sơn Tinh cùng với người chống Thủy Tinh, vị thần tượng trưng cho sức phá hoại của bão lụt. Thần Mưa đi hút nước ở sông biển để tưới ruộng đồng cho người cày cấy.

Thế giới thần trong các truyện thần thoại là thế giới chưa có đẳng cấp. Các thần đều có cuộc sống bình đẳng. Mỗi thần đều có chức vụ riêng của mình. Các thần cũng có nhược điểm như người và có khi bị người đánh như thần Sét, hay bị kiện như thần Mưa.

2. Truyện cổ dân gian tuy có nhiều yếu tố hoang đường, nhưng cũng có quan hệ ít nhiều với lịch sử và nói lên lòng yêu nước thương nòi của nhân dân ta.

Những truyện như *Thánh Dóng*, *An Dương Vương*, *Đám nhắt dạ* đều là những truyện có dính dáng đến những chặng đường lịch sử nhất định. Nhiều khi có nhân vật truyện cổ lại có quan hệ mật thiết với nhân vật lịch sử, thí dụ An Dương Vương thông gia với Triệu Đà (An Dương Vương là nhân vật có thật trong lịch sử). Điều quan trọng là nhiều truyện như vậy đã nói lên lòng yêu nước thương nòi của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm để bảo vệ nền độc lập của dân tộc.

3. Đặc biệt, các loại truyện cổ dân gian như truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn đều có tính chất phê phán sâu sắc.

Lịch sử của xã hội loài người là lịch sử đấu tranh liên tục. Bên cạnh cuộc đấu tranh với thiên nhiên, còn có cuộc đấu tranh

với giai cấp thống trị, khi xã hội đã phân chia giai cấp. Tính thần phản phong của nhân dân ta được thể hiện qua nhiều truyện như *Cây tre trăm đốt*, *Chàng Sọ Dừa*, *Tấm Cám*, *Trạng Quỳnh*, *Thằng Quậy* (hoặc *Cuội*) (1)... Từ những vua quan hung tàn, từ những địa chủ, cường hào gian ác, cho đến những tầng lớp khác như lang băm, phù thủy, thầy bói, sư, tiểu phá giới, hủ nho v.v... đều bị nhân dân lao động đưa vào truyện, xây dựng thành những nhân vật tiêu biểu, và bị phê phán hay đả kích một cách sâu cay.

Thái độ của nhân dân rất công bằng, thích đáng. Trong hoàn cảnh xã hội phong kiến, những vua sáng, tòi hiền, những viên quan thanh liêm đều được nhân dân ca ngợi và ngay trong nội bộ nhân dân, những tính xấu như nói dối, ăn tham, khoe khoang, lừa đảo cũng đều bị quần chúng châm biếm với mục đích giáo dục. Những truyện như *Lợn cưới áo mới*, *Tam đại con gà*... đều có ý nghĩa như vậy.

Trời, Phật trong truyện cổ thường tiêu biểu cho lực lượng tiến bộ, đứng về phía chính nghĩa để thắng gian tà.

4. Truyện cổ dân gian còn phản ánh tâm tư, ước vọng của nhân dân ta trong cuộc sống.

Trong cuộc đấu tranh lâu dài cho hạnh phúc của mình, tổ tiên ta đã gặp nhiều khó khăn, gian khổ. Nhưng họ không hề bi quan, mà vẫn ước mơ có những sáng tạo phi thường. Có những hạt lúa thần to như cái đầu, đến mùa tự nó lăn về nhà không phải gặt. Sơn Tinh có quyền sách ước (2). Thạch Sanh có nhiều cơm thần thết quân tướng mười tám nước ăn mà không hết. Người ta cũng ước mơ có ngựa sắt phun lửa, có nỏ thần để giết giặc; người ta lại cũng ước mơ già lột xác không chết, để trở lại vườn Dì-giang-ca sống một cuộc đời đầy hạnh phúc... Ý nghĩa những truyện đó, nói theo Gooeki « không ngoài lòng mong mỏi của người lao động thời xưa muốn làm việc cho được nhẹ nhàng hơn, sản xuất được nhiều hơn, chống với

(1) Xem ở phần đọc thêm về truyện cười.

(2) Theo một bản kể khác, thì Sơn Tinh là Kì Mang. Kì Mang cứu sống con của Long Quân nên được Long Quân biếu một quyển sách ước.

kẻ thù hai chân và bốn chân có hiệu quả hơn» (1)... Và những ước mơ của tổ tiên ta xưa như đi mây về gió, như nổ thần giết giặc thì ngày nay đã thành sự thật.

II. NGHỆ THUẬT TRUYỆN CỔ DÂN GIAN

Mỗi loại nhỏ trong truyện cổ dân gian đều có đặc trưng nghệ thuật của nó, thí dụ đối với thần thoại, thì cách xây dựng những hình tượng kì diệu hay cách nhân hóa thường được sử dụng nhiều hơn. Những nhân vật trong thần thoại thường có yếu tố kì ảo: *Thần Biển, Thần Trụ Trời*. Có những hình tượng được cấu tạo để biểu hiện tính chất kì ảo đó: cái thờ của thần Biển, sức mạnh của thần Trụ Trời. Trái lại, nhân vật trong truyện cổ tích thì lại gần chúng ta hơn tuy cũng có ít nhiều yếu tố kì ảo (thí dụ Tấm trong *Tấm Cám* hay chàng trai trong *Cây tre trăm đốt* được Bụt truyền cho phép thần). Riêng đối với truyện cười, thì tính chất cường điệu và phóng đại được chú trọng hơn: anh hà tiện hay anh nói khoác ở đây không phải là những người thường, mà là hạng người đặc biệt: hà tiện quá chừng, nói khoác quá chừng. Trong truyện ngụ ngôn, ý nghĩa so sánh và nói bóng bẩy đòi hỏi một nghệ thuật có khả năng diễn đạt một cách kín đáo, tế nhị và sâu sắc hơn: *Đeo cây giữa đường, Mười voi không được bát nước xáo*.

Truyện cổ dân gian của ta đã xây dựng được nhiều hình tượng đẹp: ngựa sắt Phù Đổng, hạt ngọc Mị Châu... Trừ một số thần thoại và truyện thuyết, hầu hết truyện dân gian đều mang tính chất phiếm chỉ, tên người tên đất trong truyện không cần phải chính xác. Câu chuyện dù có nhiều chi tiết cũng thường được cấu tạo theo trật tự thời gian, chính vì vậy nó mới thích hợp với việc truyền miệng.

III. KẾT LUẬN

Truyện cổ dân gian Việt Nam là một kho tàng văn học vô cùng phong phú. Nó phản ánh nhiều mặt về cuộc sống vật chất

(1) Dẫn văn đọc ở Hội nghị các nhà văn Xô viết năm 1934.

vô tình thần, về tâm tư và ước vọng của nhân dân ta thời xưa. Đọc truyện cổ dân gian, chẳng những chúng ta học tập được tinh thần lao động cần cù và tinh thần chiến đấu bền bỉ của nhân dân ta thời xưa mà chúng ta còn học tập được cách diễn đạt sinh động và cách xây dựng hình tượng nhân vật rất hấp dẫn và rất thích hợp trong từng loại truyện.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Truyện cổ dân gian có những loại nào?
Đặc điểm của từng loại như thế nào?
2. Về nội dung, truyện cổ dân gian có những đặc điểm gì?
Phân tích một vài truyện để chứng minh.
3. Về nghệ thuật, truyện cổ dân gian có những đặc điểm gì?
Phân tích một vài truyện để chứng minh.
4. Trong các truyện cổ dân gian mà em biết, em yêu thích truyện nào nhất? Vì sao?

THẦN THOẠI VÀ TRUYỆN THUYẾT (1)

SƠN TINH, THỦY TINH

Phía Nam kinh đô (2) nước Việt, có một dãy núi cao ngất trời, chân núi rộng tỏa ra đến mấy vùng. Đỉnh núi cao nhất, tròn như cái tán, cho nên người đời gọi là Tản Viên. Tương truyền vị thần cai quản dãy núi đó là Sơn Tinh.

Thuở ấy, vua Hùng thứ XVIII có một người con gái tên là Mị Nương, sắc đẹp tuyệt trần. Vua nước Thục sai sứ sang hỏi mấy lần, nhưng Hùng Vương còn ngập ngừng chưa gả, chờ chọn cho được rể hiền.

Bỗng một hôm Sơn Tinh tới ra mắt vua, nhưng tình cờ cũng gặp Thủy Tinh đến cầu hôn. Thấy hai thần đến một lúc, Hùng Vương lấy làm khó xử, bèn bảo cả hai bên thi tài, để vua kén rể. Vua nói chưa dứt lời, Sơn Tinh đã hóa phép dời núi, đổ cây, phá rừng, vung đất; còn Thủy Tinh thì hóa phép

nhả mây, tuôn gió, nổi sóng, phun mưa. Tất cả làm cho một vùng Phong Châu rung chuyển: bụi nước mịt mù, cây đá tóe tung, thật là rừng rợn! Thấy hai thần đều giỏi, vua mới phán rằng:

-- Hai vị đều tài giỏi, mà ta chỉ có một người con gái. Vậy thi rạng ngày mai, hễ ai mang được của lạ vật quý đến trước làm lễ chạm mặt, ta khắc gả cho.

Tờ mờ sáng hôm sau, Sơn Tinh đã cho người đến dâng vua Hùng nào là bạc vàng, châu báu, nào thú lạ, vật quý như voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao, v.v... Hùng Vương cả mừng⁽²⁾ và y lời, liền cho đón dâu về núi Tân Viên.

Thủy Tinh cũng cho đưa đến hàng trăm thứ trên châu, đồi mồi, san hô cùng các giống tôm cá đặc biệt, nhưng vì chậm chân một chút mà bị mất Mị Nương. Thủy Tinh nổi giận, sai khắp các loài thủy tộc, dâng nước bao vây núi Tân Viên, quyết đánh Sơn Tinh để trả thù. Suốt mấy ngày đêm, đất trời đen tối, mưa gió mịt mù, đồng ruộng nước bằng như biển cả. Thần Tân Viên cùng họ hạ vẫn vững lòng chống đỡ. Nước dâng bao nhiêu thì thần lại nâng núi lên cao bấy nhiêu. Dân chúng ở chân núi đóng một dãy cọc để chắn nước, đánh trống, gõ cối reo hò để làm hậu thuẫn cho Sơn Tinh. Quân của Sơn Tinh hăng hái ném đá hoặc bắn nỏ vào những chỗ nào nghi ngờ có quân của Thủy Tinh ẩn náu. Qua mấy ngày đêm giao tranh, quân của Thủy Tinh chết rất nhiều. Người ta thấy xác ba ba và thường luồng nổi lên đầy cả sông.

Thủy Tinh đánh mãi không thắng được Sơn Tinh vội rút quân về. Sơn Tinh lại sống một cuộc đời hạnh phúc với Mị Nương trên núi Tân Viên. Tục truyền rằng ngôi đền Và⁽⁴⁾ gần thị xã Sơn Tây được nhân dân địa phương dựng lên là để ghi lại chiến công oanh liệt của Sơn Tinh.

Tuy vậy, Thủy Tinh vẫn không quên mối thù xưa, nên hằng năm, vào khoảng tháng bảy, tháng tám lại dâng nước đánh Sơn Tinh. Ở những vùng quanh núi, thường có mưa to, gió lớn gây thiệt hại cho nhân dân. Người ta nói rằng đó là lúc Thủy Tinh đánh Sơn Tinh để giành lại Mị Nương⁽⁵⁾.

Chú thích:

1. Soạn lại dựa theo *Lĩnh Nam chích quái*, có tham khảo *Việt điện u linh* và *Lược khảo về thần thoại Việt Nam* của Nguyễn Đồng Chi.
2. *Kinh đô*: kinh đô lúc đó ở Phong Châu (nay là vùng Bạch Hạc, Việt Trì, tỉnh Vĩnh Phú).
3. *Cả mừng*: tiếng cổ, có nghĩa là rất mừng.
4. *Đền Và*: hiện nay vẫn còn, cách thị xã Sơn Tây khoảng hai cây số.
5. Theo *Việt sử cương mục*, thì Sơn Tinh có tên là Hương Lang, Xêbrông (Cesbron) trong quyển *Truyện cổ và truyền thuyết nước Nam* lại nói là Kì Mãng. Thật ra Sơn Tinh, Thủy Tinh chỉ là những nhân vật thần thoại, không nhất thiết có tên họ và sự tích chính xác.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích hình tượng Sơn Tinh và Thủy Tinh.
2. Ý nghĩa hiện thực của truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh.

AN DƯƠNG VƯƠNG⁽¹⁾

Sau khi diệt được nước Văn Lang của vua Hùng, An Dương Vương đổi tên nước là Âu Lạc, lên làm vua, nhằm xây thành ở đất Việt Thường⁽²⁾ để phòng giặc. Nhà vua rất buồn rầu và bực tức vì thành cứ đắp lên lại đổ xuống, xây mãi không xong. Vua bèn lập đàn, trai giới⁽³⁾ và cầu khấn các thần linh. Ngày mồng bảy tháng ba, bỗng thấy một cụ già từ phương Đông tới trước cửa thành mà than rằng: «Xây dựng thành này biết bao giờ xong được!». Vua mừng rỡ đón vào trong điện, tiếp đón và hỏi rằng: «Ta đắp thành này bao lần bằng lở, tốn nhiều công sức mà không xong, thế là có làm sao?». Cụ già đáp: «Tâu nhà vua, sẽ có sứ Thanh Giang⁽⁴⁾ tới giúp nhà vua xây dựng thì việc mới mong thành». Dứt lời, cụ già từ biệt ra về.

Hôm sau, vua ra cửa chờ, chợt thấy một con Rùa Vàng từ phương Đông lại, nổi trên mặt nước, nói sõi tiếng người, tự xưng là sứ Thanh Giang, thông tỏ việc trời đất, quỷ thần. Vua rước rùa vào thành, mời ngồi trên điện và hỏi vì sao xây thành không được. Rùa Vàng đáp: «Cái tình khí ở núi này là

con vua đời trước ⁽⁶⁾, đang nuôi chỉ báo thù. Lại có con gà trắng sống hàng nghìn năm, hóa thành một con tinh, khi ẩn khi hiện ở núi Thất Diệu ⁽⁶⁾. Gần đây, nó nhập vào hồn người con gái một chủ quán bên đường; nó thường biến hóa muôn hình vạn trạng và giết hại khá nhiều khách qua lại. Ngoài ra, trong núi lảng vảng nhiều ma quỷ, vốn là âm hồn những quan quân triều trước; tất cả đều ngăn cản việc nhà vua xây thành. Nay chỉ cần giết được con gà trắng thành tinh kia là trấn áp được tất cả ma quỷ. Lúc đó, cái tinh khí của ma quỷ sẽ hợp lại hóa ra một con chim cú, ngậm lá thư bay lên trên cây chiên đàn để tâu với thượng đế xin phá thành. Thần sẽ xin cần rơi lá thư, nhà vua tức tốc nhặt lấy, thành khắc sẽ xây được ».

Theo kế của Rùa Vàng, nhà vua giả làm kẻ hành khất nghỉ trọ ở nhà lão quán nọ, rồi bèn mưu giết được gà trắng. Trời gần tối, vua và Rùa Vàng lên núi Việt Thường thì quả nhiên thấy ma quỷ đã biến thành con chim cú sáu chân, ngậm lá thư bay lên cây chiên đàn. Rùa Vàng biến thành con chuột đen theo sau, cần vào chân cú, lá thư rơi xuống đất, vua vội nhặt lấy. Từ đó ma quỷ biến mất và thành xây nửa tháng thì xong. Thành đó rộng hơn nghìn trượng, xoắn như hình tròn ốc, cho nên đời sau gọi là Loa Thành.

Rùa Vàng ở lại ba năm, rồi từ biệt ra về. Vua cảm tạ nói : « Nhờ ơn của thần, thành đã xây được. Nay nếu có giặc ngoài thì lấy gì mà chống ? ». Rùa Vàng khuyên nhà vua nên lo sửa đức để giữ gìn non sông và tháo vuốt đưa cho nhà vua để làm nỏ thần : « Đem vật này làm lẫy nỏ nhằm giặc mà bắn, giặc sẽ tan ». Dứt lời, Rùa trở về biển Đông. Vua sai Cao Lỗ ⁽⁷⁾ làm nỏ, lấy vuốt làm lẫy, bắn rất linh nghiệm nên gọi là « Nỏ thần Kim Quy » ⁽⁸⁾.

Ít lâu sau, Triệu Đà từ phương Bắc đem quân sang cướp phá nước ta. An Dương Vương nhờ có nỏ thần bắn một phát chết hàng vạn người, nên làm cho Triệu Đà phải thất bại, mặc dù Triệu Đà có tướng mạnh quân đông. Triệu Đà biết An Dương Vương có nỏ thần đành phải sai sứ xin hòa.

Bấy giờ, An Dương Vương có người con gái tên là Mị Châu. Triệu Đà nhân thế hỏi cho con trai mình là Trọng Thủy. An Dương Vương vô tình không biết đó là mưu sâu của giặc, bèn lòng gả Mị Châu và cho Trọng Thủy đến gửi rể.

Đôi vợ chồng trẻ rất yêu nhau. Trọng Thủy theo kế của cha đồ dành Mị Châu cho xem nỏ thần, rồi ngầm làm một cái lẫy nỏ giả thay vuốt Rùa Vàng. Công việc xong xuôi, Trọng Thủy nói thác xin về phương Bắc thăm cha. Buổi chia tay, Trọng Thủy nói với vợ : « Tinh vợ chồng không thể lãng quên, nghĩa mẹ cha không thể dứt bỏ. Nay ta trở về thăm nhà. Nếu như không may hai nước xảy việc binh đao ⁽⁹⁾, bắc nam cách trở, ta lại tìm nàng, thì lấy gì làm dấu ? ». Mị Châu ghen ngào chỉ vào áo của nàng và nói : « Thiếp là phận gái, gặp cảnh loạn li thì đau xót biết chừng nào ! Thiếp có áo lòng ngỗng ⁽¹⁰⁾ thường mặc trên mình, đi đến đâu sẽ rút lông mà rắc ở ngã ba đường để làm dấu, như vậy sẽ có thể cứu được nhau ».

Trọng Thủy mang lẫy thần về nước. Triệu Đà cả mừng, bèn cất binh sang đánh. An Dương Vương cậy có nỏ thần, nghe tin giặc đến, vẫn điềm nhiên ngồi đánh cờ, cười mà nói rằng : « Đà không sợ nỏ thần sao ? ». Quân Đà tiến sát, nhà vua lấy nỏ ra bắn, thấy lẫy thần đã mất, bèn bỏ chạy. Vua đặt Mị Châu ngồi đằng sau ngựa, rồi thúc ngựa trốn về phương Nam. Trọng Thủy theo dấu lông ngỗng mà đuổi. Nhà vua chạy tới bờ biển ⁽¹¹⁾ cùng đường, thuyền bè không có, bèn than rằng : « Trời hại ta, Trời hại ta, sứ Thanh Giang ở đâu mau mau cứu ta ». Nháy mắt, Rùa Vàng hiện lên mặt nước và thét lớn : « Kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đó ». Nhà vua biết rõ sự tình, nổi giận tuốt gươm chỉ Mị Châu, Mị Châu quý xuống khấn rằng : « Thiếp ⁽¹²⁾ là phận gái, vì có lòng phản trắc, mưu hại cha, chết đi sẽ biến thành hạt bụi ; còn một lòng trung hiếu mà bị người lừa dối thì chết đi sẽ biến thành ngọc châu để tỏ dạ trắng trong ». Giết Mị Châu rồi, An Dương Vương cầm gươm tề bảy tấc và được Rùa Vàng rẽ nước, dẫn đi xuống biển. Quân Đà kéo tới không thấy dấu vết gì, chỉ còn lại xác Mị Châu. Trọng Thủy ôm xác vợ về táng ở Loa Thành. Từ đó, ngày đêm Trọng Thủy thương tiếc Mị Châu

khôn cùng, thần thờ như ngày như đại, rồi một hôm lao đầu xuống giếng ⁽¹³⁾ mà chết. Vì mối oan tình cho nên máu Mị Châu chảy ra biển, trai sò ăn phải đều biến thành hạt châu. Người đời sau mò ngọc đỏ ở biển Đông, đưa về lấy nước giếng Loa Thành nơi Trọng Thủy chết mà rửa thì ngọc càng sáng thêm.

Chú thích :

1. Soạn lại dựa theo *Lĩnh Nam chích quái*, có tham khảo *Việt điện u linh* và *Lược khảo về thần thoại Việt Nam* của Nguyễn Đồng Chi. Truyện này, trong *Lĩnh Nam chích quái* ghi là Rùa Vàng, nhưng thật ra nhân vật chính ở đây là An Dương Vương, nên chúng tôi để là An Dương Vương. 2. *Việt Thường*: theo các thư tịch cũ thì Việt Thường ở vùng Diên Châu, Nghệ Tĩnh. Ở đó, xưa kia An Dương Vương có xây Việt Vương Thành. Ở huyện Đông Anh (ngoại thành Hà Nội) lại có ngôi thành Cổ Loa. 3. *Trái giới*: tức là kiêng kị cho trong sạch theo lễ nghi cúng tế thời xưa. 4. *Thanh Giang*: chữ Hán có nghĩa là 'sông trong', đây chỉ nơi Rùa Vàng ở. 5. *Con vua đời trước*: chỉ con cháu vua Hùng, bị An Dương Vương diệt. 6. *Núi Thất Diệu*: thuộc xã An Khang, huyện Yên Phong, Bắc Ninh (nay là Hà Bắc). 7. *Cao Lỗ*: một người tướng tài của An Dương Vương, trong *Việt điện u linh* hay *Thiên Nam ngữ lục* đều có nhắc tới. 8. *Kim Quy*: (chữ Hán) nghĩa là Rùa Vàng. 9. *Xây việc binh đao*: tức là xây việc đánh nhau. 10. *Áo lông ngỗng*: Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu chép là nệm (nệm gấm vó cầu). Nguyễn Đồng Chi chép là gối (Tôi có cái gối nhồi lông ngỗng). Nhưng sử và *Lĩnh Nam chích quái* đều chép là áo, vậy xin chép cho đúng như xưa. 11. *Bờ biển*: hiện nay ở núi Mộ Dạ thuộc huyện Diên Châu (Nghệ Tĩnh) dọc đường quốc lộ số 1 vào Vinh còn có đền thờ An Dương Vương tục gọi là đền Công. 12. Đây là lời Mị Châu tự khẩn vái, thề nguyện. 13. *Giếng*: hiện nay ở Cổ Loa còn dấu vết cái giếng gọi là giếng Trọng Thủy.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Ý nghĩa của hình tượng Rùa Vàng và nổ thần?
2. Câu kết án của Rùa Vàng: « Kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đỏ » đưa lại cho em suy nghĩ gì? Bài học cảnh giác ở đây thấm thía, vì sao?
3. Hình ảnh ngọc trai giếng nước có giá trị tố cáo chiến tranh xâm lược như thế nào?
4. Giá trị hiện thực của truyện?

TRUYỆN CỔ TÍCH

CÂY KHẾ ⁽¹⁾

Ngày xưa, có hai anh em nhà kia cha mẹ đều chết sớm. Họ ở chung với nhau một nhà. Người anh tính nết tham lam, còn em đang ít tuổi có phần khờ dại. Được ít lâu, người anh lấy vợ. Chị vợ chẳng những cũng tham lam như chồng mà lại còn thêm độc ác. Không muốn cho em ở chung với mình, hai vợ chồng quyết định chia gia tài, lấy cơ rằng để ai lo phần nấy. Khi chia của, họ chiếm hết tài sản quý giá mà cha mẹ để lại, chỉ cho em một gian nhà nhỏ và một mảnh vườn, trong đó có cây khế ngọt. Người em vẫn không chút phân nan, chỉ chăm làm thuê làm mướn nuôi thân.

Cây khế trong vườn anh mỗi ngày một cao lớn, cành lá sum sê, rợp cả một góc vườn. Mùa ấy khế bông nhiên trĩu quả, anh càng chăm nom bón gốc cho khế.

Một hôm, tự nhiên có một con chim phượng hoàng ⁽²⁾ đến đậu trên cây khế, ăn hết quả này sang quả khác. Anh thấy vậy, ra ngồi dưới gốc cây vừa khóc vừa nói với chim rằng:

— Cơ nghiệp tôi chỉ có mỗi cây khế đó thôi, chim ăn hết, tôi biết trồng cây vào đâu?

Chim phượng hoàng nghe nói bảo rằng:

— Ăn một quả, trả cục vàng, may túi ba gang, mang đi mà đựng.

Mấy hôm sau, chim lại đến ăn; anh không buồn rầu nữa mà yên tâm chờ đợi. Đến ngày nọ khi anh đã may túi sẵn sàng, chim phượng hoàng liền bay xuống xòe cánh, đỡ anh lên lưng và vút một cái, bay ra biển lớn, qua bao quãng đường bát ngát bao la, đưa anh đến một nơi hải đảo ⁽³⁾ xa xăm, đầy bạc vàng châu báu. Anh bàng hoàng tưởng như lạc vào động tiên, cái gì cũng đẹp. Nghe lời chim dặn, anh chỉ bỏ bạc vàng vừa đầy túi ba gang, rồi lại lên lưng chim để trở về vườn cũ.

Từ đó, người em trở nên ấm no và có phần dư dật. Người anh bởi biết sự tình, bèn năn nỉ với em xin đổi tất cả gia sản

của mình để lấy mảnh vườn có cây khế ngọt. Người em thương anh nên cũng bằng lòng đổi. Đến mùa khế có quả, chim phượng hoàng lại đến ăn. Người anh xưa đuổi âm i, chim bèn nói như trước rằng:

— Ăn một quả, trả cục vàng, may túi ba gang, mang đi mà đựng.

Được lời, người anh may giấu một cái túi sáu gang. Rồi chim cũng chở anh đi đến nơi hải đảo đầy bạc vàng châu báu. Nhưng tình tham lam làm mất anh hoa lên khi thấy hải đảo có nhiều của quý giá. Anh ta loay hoay mãi không biết nên lấy thứ gì, bỏ thứ gì. Khi nghe chim giục trở về, anh vơ bạc vàng châu báu đầy ắp cái túi sáu gang, quấn vào ngang lưng, ngoài ra còn giắt thêm khắp người. Anh ta leo lên lưng chim, chim phải đập cánh ba lần mới lên nổi. Chim cố sức bay, đến giữa biển cả, vì nặng quá, suýt đâm nhào xuống nước mấy lần. Khi gần đến đất liền, chim lao đảo, nghiêng cánh, người anh mang cả túi vàng bạc rơi tòm xuống biển sâu và bị sóng cuốn đi mất tích.

Chú thích :

1. Soạn lại có tham khảo truyện *Nhân tham tài nhi tử*, điều tham thực nhi vong của Nguyễn Đình Chi trong *Kho tàng truyện cổ tích* (tập II) và truyện *Phượng hoàng lấy cây khế* của Nguyễn Văn Ngọc trong *Truyện cổ nước Nam*. Truyện này ở nhiều vùng kể có khác nhau về một số chi tiết; ở miền Nam, có thêm chi tiết chim tham ăn, nên chim cũng chết, giống như truyện của Trung Quốc. Theo Nguyễn Văn Ngọc, chim không đưa người em ra hải đảo, mà nhả ngay từ trong mồm ra thành hoa bạc, quả vàng. Truyện soạn trên đây dựa theo truyện kể phổ biến ở miền Bắc và miền Trung. 2. *Phượng hoàng*: (có sách chép là chim đại bàng) phượng hoàng là một thứ chim quý trong bốn loài vật quý (tứ linh) là: long (rồng), li (lân), quy (rùa) và phượng. Đây là thứ chim có tính chất thần thoại tiêu biểu cho việc tốt lành. 3. *Hải đảo*: đảo ngoài biển.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. So sánh sự khác nhau giữa tính cách của người anh và tính cách của người em?
2. Kết cục số phận của hai anh em đưa lại cho em suy nghĩ gì? Ý nghĩa giáo dục của truyện này như thế nào?
3. Nhân dân sáng tạo bằng trí tưởng tượng những hình ảnh: cây khế và con chim kì lạ, đảo ngọc nhiều châu báu nhằm mục đích gì?

TRUYỆN CƯỜI

ĐẾN CHẾT VẠN HÀ TIỆN

Xưa có anh nhà giàu, tính hà tiện, ăn chẳng dám ăn, mặc chẳng dám mặc, chỉ khur khur tích của làm giàu. Có người bạn rủ ra tỉnh (1) chơi, anh nấn ná không đi vì sợ, đi với bạn phải đổi bạn. Bị người ta chê cười mãi, một hôm, anh vào buồng giắt một quan tiền (2) vào lưng, rồi sai một người ở cùng đi lên tỉnh.

Đến tỉnh, anh trông thấy cái gì cũng muốn mua, nhưng sợ mất tiền rồi lại thôi. Trời nắng như thiêu, anh muốn vào quán uống nước, nhưng sợ phải trả tiền cho cả anh người nhà, đành đi qua.

Đến chiều trở về, khi qua đò, đến giữa dòng, anh khát quá không chịu được mới cúi xuống uống nước chẳng may lộn cò xuống sông.

Anh người nhà vội kêu to lên :

— Ai cứu chủ tôi, xin thưởng một quan tiền !

Anh keo kiệt đang loay hoay giữa dòng, nghe tiếng, cổ ngoi lên nói :

— Một quan đất lắm !

Anh người nhà vội chữa lại :

— Thôi thì năm tiền vậy !

Anh keo kiệt lại cổ ngoi lên một lần nữa và chỉ kịp nói :
« Năm tiền còn đắt quá... » (3) rồi chìm ngấm.

Chú thích :

1. Ra tỉnh, lên tỉnh : tức là ra tỉnh lỵ, lên tỉnh lỵ, nay gọi là thị xã.
2. Giắt một quan tiền : thời xưa tiền xâu lại thành chuỗi, cứ mười đồng là một tiền, trăm đồng là một quan (một quan có mười tiền).
3. Truyện này cũng có nơi kể với một vài chi tiết khác, thí dụ chi tiết : « Anh keo kiệt ra tỉnh với người bạn » hay ở đoạn cuối : « Năm tiền thôi, một quan *phí lắm ». Truyện trên đây soạn lại dựa theo các tài liệu của Đỗ Thận, của Nguyễn Hồng Phong, v.v...

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích diễn biến của những mâu thuẫn mang tính kịch của truyện.

2. Việc anh hà tiện mặc cả với cái chết của mình có thể xảy ra trong thực tế không? Nghệ thuật cường điệu ở đây có tác dụng gì?

3. Ý nghĩa giáo dục của tiếng cười ở đây như thế nào?

TAM ĐẠI CON GÀ

Xưa có anh học trò, học thi dốt nhưng lạ gì cái trò « dốt hay nói chữ », nên đi đâu, anh cũng hay khoe khoang mình nào là chữ tốt, nào là văn hay.

Trong vùng có người tưởng anh hay chữ thật, mời đón anh về để dạy trẻ.

Một hôm, anh dạy trẻ học sách « Tam thiên tự » (1) từ chữ « trước » là chim sẻ đến chữ « kê » là gà, anh thấy mặt chữ nhiều nét rậm rĩ rắc rối, còn suy nghĩ chưa biết là chữ gì. Bè trẻ em hỏi dồn, anh lưỡng cuống dạy liền: « đủ dĩ » là con « đủ dĩ ».

Có điều, anh cũng khôn, sợ nhớ sai người ta biết thì xấu hổ, nên bảo trẻ học khe khẽ. Dáng trầm ngâm, anh vẫn thấp thỏm không an tâm.

Nhân trong nhà có bàn thờ thổ công, anh rón rén đến khấn thầm, khấn ba đài âm dương (2) đề hỏi thổ công xem chữ đó có phải thật là « đủ dĩ » không? Thổ công cho ba đài được cả ba. Anh thở phào một cái lấy làm đắc sách, hôm sau mới bệ vệ ngồi trên giường quát trẻ em đọc to.

Trẻ em nghe lời anh, trương gân cổ gào liên tiếp:

— «Dủ dĩ» là con dủ dĩ! «Dủ dĩ» là con dủ dĩ!

Chủ nhà đang ở ngoài vườn, nghe con học chữ lạ tai, chạy vào giờ sách xem, rồi hỏi anh:

— Ấy chết! Chữ « kê » là gà, sao anh lại bảo em nó «dủ dĩ» là dủ dĩ?

Anh tái mặt, nghĩ thầm: «Bây quả, mình đã dốt, thổ công nhà nó lại cũng dốt nốt». Nhưng anh cũng nhanh trí gượng cười và nói gở rằng:

— Vâng, chính là chữ «kê» là gà, nhưng tôi muốn dạy đủ gốc, cho các em biết tận tam đại con gà đây ạ!

Chủ nhà ngao nhiên:

— Tam đại con gà là nghĩa làm sao?

— Thế này nhé: Dủ dĩ là chỉ con công, con công là ông con gà!

Chú thích:

1. Tam thiên tự: sách dạy chữ Hán thời xưa, gồm ba nghìn chữ.
2. Khấn âm dương: xin quẻ bằng cách dùng hai đồng tiền tung lên, bề mặt sấp (dương) và một ngửa (âm) là được quẻ. Quẻ cũng gọi là đài vì tung tiền ở trong cái đài để thờ. Truyện soạn lại theo các bản cũ của Nguyễn Văn Ngọc và Nguyễn Hồng Phong.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích những chi tiết gây cười trong truyện.

2. Nghệ thuật cường điệu ở đây có tác dụng gì? Ý nghĩa giáo dục của truyện này là gì?

TRUYỆN NGỤ NGÔN

ĐEO CÀY GIỮA ĐƯỜNG

Xưa có một người thợ mộc dốt hết vốn trong nhà ra mua gỗ để làm cái nghề đeo cày má bán. Cửa hàng anh ta mở ngay bên đường, ngón ngang gỗ dài gỗ ngắn. Người đi qua kẻ đi lại, thường ghé vào xem anh đục đeo.

Người này thì nói :

— Phải để cho cao, cho to thì mới dễ cây.

Anh ta cho là phải, để cái nào cũng vừa to vừa cao.

Nhưng rồi người khác lại nói :

— Có để nhỏ hơn, thấp hơn thì mới dễ cây.

Anh ta cũng cho là phải, lại để cây vừa nhỏ vừa thấp.

Anh để cũng đã nhiều cây, mà hàng bán vẫn không chạy.
Chợt lại có người vào xem và bảo :

— Nay ở trên ngàn, hiện có người đang phá hoang bao nhiêu ruộng rẫy và cây tình bằng voi cả (1). Anh nên để cây cho thật cao, thật to gấp đôi gấp ba như thế để cây voi được, thì hàng bán sẽ đắt, anh sẽ lãi vô vàn.

Nghe nói như mở cờ (2) trong bụng, anh ta để ngay một lúc bao nhiêu cây to gấp năm, gấp bảy thứ cây thường đem ra bán. Nhưng ngày qua tháng lại, chẳng thấy ai mua cho một cái nào. Thành ra bao nhiêu gỗ để hồng hết, cái nhỏ thì nhỏ quá, cái to thì to quá ; vốn liếng đi đời nhà ma (3).

Anh thợ mộc bấy giờ mới biết để nghe người là đại.

Việc đã quá muộn, không sao chữa được nữa !

Do truyện này, người đời sau thường có câu tục ngữ :

«Đặt cây giữa đường» để răn những ai hay cả tin (4) đến chỗ chuốc lấy thất bại chua cay.

(Soạn lại theo NGUYỄN VĂN NGỌC

Truyện cổ nước Nam)

Chú thích :

1. Cây voi : tức là cây bằng voi kéo. 2. Mở cờ : tỏ ý mừng rỡ, hả hê. 3. Đi đời nhà ma : tức là hết sạch. 4. Cả tin : tin một cách mù quáng.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích diễn biến của truyện qua ba lần anh thợ mộc nghe ba ý kiến khác nhau ?

2. Ý nghĩa giáo dục của truyện ?

ĐỌC THÊM VỀ TRUYỆN CỔ DÂN GIÀN

THẦN TRỤ TRỜI (1)

Thuở ấy, chưa có thế gian, cũng như chưa sinh ra muôn vật và loài người. Trời đất chỉ là một vùng hỗn độn (2), tối tăm và lạnh lẽo. Bỗng nhiên, một vị thần khổng lồ xuất hiện, chân thần cao không thể tả xiết. Thần bước một bước là có thể qua từ vùng này đến vùng nọ hay từ đỉnh núi này sang đỉnh núi khác.

Thần ở trong đám mờ mịt hỗn độn kia không biết từ bao lâu. Bỗng có một lúc, thần đứng dậy ngẩng đầu đội trời lên, rồi tự mình đào đất, đắp đá, đắp thành một cái cột vừa to vừa cao để chống trời. Để cột được thần đắp cao lên chừng nào, thì trời dường như một tấm màn rộng mênh mông được nâng dần lên chừng ấy. Lúi thủi một mình, thần hi hục vừa đào vừa đắp : chẳng bao lâu, cột đá cứ cao dần, cao dần và đầy vòm trời lên mãi phía mây xanh mù mịt.

Từ đó, trời đất mới phân đôi. Đất phẳng như cái mâm vuông, trời trùm lên như cái bát úp (3), chỗ trời đất giáp nhau gọi là chân trời.

Khi trời đã cao và đã khô cứng, không hiểu tại sao thần lại phá tan cột, lấy đá và đất ném tung đi khắp nơi. Mỗi hòn đá văng đi, biến thành một hòn núi hay một hòn đảo, đất tung tóe ra mọi nơi thành gò, thành đồng, thành những dãy đồi cao. Vì thế mặt đất ngày nay không bằng phẳng, mà có chỗ lồi chỗ lõm. Chỗ thần đào đất, đào đá mà đắp cột ngày nay thành biển rộng.

Cột trụ trời bấy giờ không còn nữa. Sau này, người trần gian thường nói rằng vết tích cột đó ở núi Thạch Môn (4) vùng Hải Dương. Người ta cũng gọi là cột chống trời (Kính thiên trụ). Vị thần Trụ Trời đó sau này người ta cũng gọi là Trời hay Ngọc Hoàng (5), bao trùm tất cả, trông coi mọi việc trên trời, dưới đất.

Sau khi thần Trụ Trời chia ra trời đất thì có một số thần khác, nối tiếp công việc còn dở dang, để xây dựng nên thế gian. Các vị thần đó rất nhiều, như thần Sao, thần Sông, thần Biển...

Vì vậy, dân gian có câu truyền đến ngày nay :

Ông đếm cát
Ông tát bể (biển)
Ông kê sao
Ông đào sông
Ông trồng cây
Ông xây rú (núi)
Ông trụ trời... (*)

Chú thích :

1. Soạn lại dựa theo Nguyễn Đăng Chi trong *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*, có tham khảo ý kiến một số các bậc phụ lão. Trụ (chữ Hán) : là cột. Trụ, ở đây còn có nghĩa là chống đỡ. 2. Hỗn độn : chỉ trạng thái của sự vật chưa phân định rõ ràng. 3. Mâm vương và bát úp : người xưa quan niệm trời tròn đất vuông có cạnh. Liên hệ với truyện *Bánh chưng, bánh dày*. 4. Núi Thạch Môn : còn gọi là động Kinh Chủ ở huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Hưng. 5. Ngọc Hoàng : còn gọi là Ngọc Hoàng thượng đế, có nghĩa là vua trên trời. Những chữ này do giai cấp phong kiến đặt ra, trong quá trình thần Trụ Trời được tôn giáo hóa. 6. Đây là một bài về ba chữ. Cũng có sách chép lầm về bốn chữ và có thêm nhất, nhì, ba... bảy...

Nhất ông đếm cát

Nhì ông tát bể

Vì chữ nhất, nhì có vẻ mới quá, nên chúng tôi theo bản về ba chữ. Không nên căn cứ vào số thứ tự ở đây mà coi ông Trụ Trời là bậc chót.

SỰ TÍCH MỘT TRĂM TRÚNG

Ngày xưa ngày xưa, ở vùng Lạc Việt, cứ như bây giờ là Bắc Bộ, xuất hiện một thần là Lạc Long Quân (rồng xứ Lạc) gọi tắt là Long Quân. Lạc Long Quân là con Long Nữ thuộc nòi rồng. Thần có thân hình rồng, tính ưa nước và cai quản vùng đất Lạc. Đất Lạc là một vùng giàu và đẹp, đầy hoa thơm, cỏ lạ, sản vật, cầm thú quý : voi, tê, đồi mồi, chim trĩ, vàng bạc, châu báu nhiều không kể xiết. Thần giúp dân trừ được nhiều loài quái vật làm hại người và vật như Ngư Tinh, Cửu Vĩ Hồ Tinh, Mộc Tinh. Thần dạy dân trồng trọt và cách canh

tác. Thần cũng bắt đầu xây dựng một cung điện lớn trên đất gọi là Long Trang và xây dựng cung điện ở dưới nước để làm chỗ ở lâu dài. Xong đâu đấy, Lạc Long Quân xuống ở cung điện dưới nước và dần dần lúc nào có việc gì cần đến chỉ gọi hai tiếng «Bố ơi!» là Thần sẽ lên.

Hãy giờ có thần Đế Lai thuộc giòng giống Thần Nông đưa em gái là Âu Cơ sang thăm đất Lạc. Đế Lai đến nơi gặp lúc Long Quân đang ở dưới nước, bèn để em gái lại nơi hành tại, rồi đi thăm mọi chỗ, bắt dân đất Lạc phục dịch rất khổ. Họ bèn gọi Long Quân lên.

Long Quân đến chỗ hành tại thấy Âu Cơ đẹp thì đem lòng yêu dấu. Thần bèn hóa làm một chàng trai mạnh khỏe, phong tư tài mạo, gảy đàn và ca hát. Âu Cơ trông thấy tự nhiên có cảm tình với chàng trai. Hai người lấy nhau và Long Quân đưa Âu Cơ về giấu ở Long Trang.

Đế Lai về thấy mất Âu Cơ, sai bộ chúng đi tìm, nhưng bị Long Quân hóa phép phân thân : nơi làm rỗng rỗng, nơi làm đầy đầy cản đường. Bọn họ khiếp sợ và khuyên Đế Lai rút lui. Đế Lai đành mất Âu Cơ, đem bộ chúng về bắc.

Âu Cơ có mang, đến kì sinh ra được một bọc thịt. Hai vợ chồng cho là quý quái bèn đem quăng ra ngoài đồng. Quá bảy ngày tự nhiên trong bọc nở ra 100 trứng, mỗi trứng tự nhiên nở ra một người con trai. Thấy sự lạ, Âu Cơ đem con về nuôi. Những đứa bé đó chẳng cần bú mớm gì cả, lớn lên như thổi, khỏe mạnh và trí dũng khác thường.

Vốn quen ở nước, Lạc Long Quân tuy lấy Âu Cơ nhưng thường xuyên ở cung điện dưới nước, để mẹ con Âu Cơ ở cung điện trên cạn. Thái độ hồ hững của Long Quân làm cho Âu Cơ nhớ nhà và một hôm nàng đem cả 100 con về bắc thăm quê cũ.

Bây giờ Đế Lai đã bị Hoàng Đế đánh bại. Hoàng Đế nghe tin Âu Cơ đem 100 thần nam về, sợ họ báo thù bèn đem bộ chúng ngăn đón ở biên giới. Âu Cơ thấy cơ sự như thế liền đem con quay về đất Lạc và gọi chồng lên. Vợ chồng, cha con có một cuộc hội kiến ở đất Cồn.

An Cơ trách chồng, nhưng Long Quân cho vợ con biết là do chính đáng của mình :

— Tôi vốn thuộc dòng rồng mà nàng thì là giống tiên. Tính tình tập quán của hai bên : kẻ ở cạn, người ở nước khác nhau, khó mà ăn ở với nhau một nơi lâu dài được.

Bây giờ trong số các con : một nửa theo tôi về cung điện dưới nước còn một nửa ở lại với mẹ. Tuy kẻ ở rừng, người xuống biển, nhưng mỗi khi bên nào có hoạn nạn thì phải giúp nhau không được bỏ.

Thế là từ đó, họ chia tay nhau. Âu Cơ cùng 50 con ở lại lo sắp xếp công việc của mình. Họ kéo về Phong Châu là nơi trung tâm của đất Lạc. Họ chia đất Lạc làm nhiều vùng, mỗi người cai quản một nơi. Trong số các con ở lại với mẹ tại Phong Châu, người anh cả được tôn làm vua gọi là Hùng Vương. Một chế độ mới dần dần được thành lập bắt đầu từ cung điện Phong Châu mà ra : vua có tướng văn, tướng võ, có tôi tớ, nô lệ, con trai vua là lang, con gái là mẹ nàng, cha chết thì truyền ngôi cho con trưởng, người nào cũng lấy danh hiệu Hùng Vương.

(Soạn lại theo NGUYỄN ĐỒNG CHI

Lược khảo về thần thoại Việt Nam)

THÁNH DÓNG

Ngày xưa có ông Đổng cao lớn lạ thường. Đầu đội trời, chân đạp đất, vai chạm mây. Ông cào đất thành đồng ruộng, vun đá thành đồi gò, xẻ cát thành sông bãi. Ông bước dài từ đỉnh núi này sang đỉnh núi khác. Tiếng nói ông vang thành sấm. Mắt ông sáng lóe chớp lửa. Hằng năm ông về hái cà. Ông đi lún cả đá, thủng cả đất. Ngày nay dấu chân ông còn ở nhiều nơi (1).

Ở làng Dóng Mốt (bây giờ là thôn Đông Viên, xã Phù Đổng, thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội), có một người đàn bà nghèo, đã già mà không có con. Bà sống một mình, ngày ngày chăm bón ruộng cà và ra đồng bắt ốc, mò cua đồi gò nuôi con.

Một đêm mưa to gió lớn, sấm chớp hải hùng, ông Đổng về hái cà ở làng Kê Đổng (tức là làng Dóng Mốt). Ông đã để lại một dấu chân to «vừa tay năm gang» trong vườn bà lão. Sáng hôm sau bà ra thăm cà, giẫm phải dấu chân ấy. Và bà có mang. Bà đẻ ra đứa con trai đặt tên là Dóng. Trong ba năm liền Dóng cứ nằm yên không nói.

Lúc bấy giờ có giặc Ân sang xâm lược nước ta. Chúng rất tàn bạo. Chúng bắt dân trồng ngược cây, cây chết thì chúng giết. Chúng bắt đàn ông và trai trẻ đi cắt cỏ cho ngựa đá chúng ăn, ngựa đá không ăn chúng giết. Bấy giờ là đời vua Hùng Vương thứ VI. Các tướng của vua đều bị thua. Vua phải cho sứ đi cầu người tài để đánh giặc.

Dóng đang nằm im, nghe tiếng loa của sứ vua bèn cất tiếng nói với mẹ mời sứ vào. Bà mẹ giật mình kinh sợ, nhưng cũng theo lời con ra mời sứ giả của vua. Dóng bèn đóng dặc bảo sứ về nói với nhà vua đúc ngựa sắt, nón sắt, áo sắt và gươm sắt để đi đánh giặc.

Vua Hùng y lời, cho tập trung sắt của các kho, tập trung thợ rèn cả nước lại, để đúc các thứ mà Dóng đòi. Khi sứ đem các thứ đến. Dóng đứng đây vườn mình thành người khổng lồ như Đổng cha. Bà mẹ đã dọn cho Dóng một bữa cơm cà. Nhưng thấm vào đầu với thân thể to lớn của Dóng. Cả dân làng phải góp gạo, góp cà lại mới đủ «bảy nong cơm ba nong cà» cho Dóng ăn.

Ăn xong, Dóng mặc áo sắt, áo rất to mà vẫn không kín được mình. Dóng đội nón sắt, cầm roi sắt, nhảy phốc lên mình ngựa, vỗ một cái, ngựa thét ra lửa cháy cả một bãi ruộng. Ngày nay là làng Cháy (2), cạnh Phù Đổng, rồi lao vút như bay, làm bão táp nổi lên xiêu bạt cả ngàn cây nội cỏ, chân ngựa giẫm lún cả đất tạo thành ao chuôm, phân ngựa rơi vãi ra thành đá ong cứt sắt (3) !

Dóng nhắm thẳng hướng núi Trâu ở Vũ Ninh, nơi giặc Ân đóng mà phi ngựa tới. Dọc đường qua Hội Xá, có đoàn trẻ chăn bò, nghe lời Dóng gọi, buộc trâu bò lại theo Dóng. Chúng thấy Dóng mặc áo sắt không kín, hở cả lưng, bèn lấy

bông lau đất thêm vào. Một người câu cá bên sông, thấy thế cũng vác cả cần câu chạy theo luôn. Mấy người mang nỏ đi săn ở gần đấy cũng nhập vào. Ở làng Trung Mầu, có một người đang cầm võ đập đất giữa ruộng, cũng vội vác võ theo (4).

Giặc Ân bị ngựa sắt phun lửa, roi sắt quật ngã chết như rạ. Ngựa đá của giặc bị sút đầu (5). Roi sắt bị gãy làm đôi (6). Dóng nhờ luôn những bụi tre ngà quay tít vút xuống đầu giặc. Thắng trận, Dóng buộc ngựa vào hai cọc đá lớn, ngồi nghỉ (7). Ngựa sắt sùi bọt mép thành bãi cát trắng xóa (8).

Trên đường về, Dóng vượt sông Hồng, tắm ở Hồ Tây, bỏ đoạn roi sắt còn lại ở đó (9), rồi nhắm thẳng Sóc Sơn ruổi ngựa. Hai bên đường Dóng đi, ngựa sắt đều để lại vết chân thành hai dãy ao chuôm và giếng. Đến núi Sóc Sơn, Dóng ghim cương, ngựa hí và giẫm chân quay bốn phía. Bây giờ ở đây có nhiều ao chuôm là vì thế. Dóng nhìn đất nước lần cuối, rồi phóng thẳng lên đỉnh cao, cởi áo sắt vút lên cây tràm, trong nháy mắt cả người lẫn ngựa vụt biến lên mây. Bây giờ dấu chân ngựa còn đó, in thành một lõm sâu bên sườn núi; «cây cởi áo» cũng còn đó trên đỉnh núi Phù Mã gần với dãy Tam Đảo nhìn bao quát cả vùng trung châu.

Theo CAO HUY ĐÌNH

(Người anh hùng làng Dóng)

Nhà xuất bản Khoa học xã hội — Hà Nội 1969)

Chú thích :

Trong chuyên luận *Người anh hùng làng Dóng*, nhà nghiên cứu văn học dân gian Cao Huy Đình đã căn cứ vào các tài liệu truyền miệng ghi được ở các làng xã còn vết tích văn hóa, văn học, nghệ thuật và tín ngưỡng cổ có liên quan đến truyện ông Dóng, để dựng lại cốt truyện; không chỉ dựa vào những gì đã được ghi lại thành văn. Nhờ

đó mà chúng ta có thể thấy được sự gắn bó của truyện với các yếu tố địa hình và lịch sử các địa phương, một đặc điểm của truyện cổ.

1. Dấu chân ông Dóng còn thấy ở làng Bình Tân (xã Thị Cầu, huyện Quế Võ), núi Đạm (xã Nam Sơn, huyện Quế Võ), núi Khâm (xã Việt Đoàn, huyện Tiên Sơn), bờ giếng làng Bưởi Nồi (xã An Bình, huyện Gia Lương), đỉnh núi Sóc (huyện Đa Phúc, tỉnh Vĩnh Phú), và đặc biệt là làng Dóng Mốt (còn gọi là vườn Đàng), quê mẹ của Thánh Dóng. 2. Cờm 3 thôn Phù Luân, Phù Tảo, Phù Chân. 3. Ao đầm ấy nằm rải rác dọc đường cái, ngày nay còn trông rõ từ cuối huyện Thuận Thành đến Quế Võ. Đá ong cắt sắt hiện còn thấy ở Quế Lâm, ở Dừng và ở Mối (Quế Võ). 4. Ở đình Trung Mầu (Gia Lâm) có thờ ông Cầm Võ. Và đến ngày hội Dóng, người ta rước ông Cầm Võ lên đền Dóng dự hội. 5. Minh ngựa lặn ra ở trên đồi làng Cựu Tự (cuối xã Ngọc Xá, giáp xã Châu Phong ngày nay). Còn dấu ngựa thì văng xa đến tận chân núi Phả Lại. Hiện nay ở những nơi đó còn những tảng đá có hình tương tự. 6. Một đoạn roi sắt trên đỉnh núi Trâu, hiện nay ở đó còn hình thù na ná. Một đoạn còn lại Dóng đeo bên mình cho đến khi dẹp giặc xong về qua làng Cáo (Xuân Tảo, Hà Nội) mới bỏ lại đó. Bây giờ làng Cáo còn thờ đoạn roi sắt tượng trưng. 7. Hiện nay còn thấy ở làng Cựu Tự, mỗi cọc đá cao chừng 3 mét, vòng rộng chừng 0,60m, xấp thẳng xuống một hệ đá tự nhiên hình bầu dục. 8. Đó là Bãi Bùng hay Bạch Nhạn Sa, ngày nay thuộc xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, một bãi cát tự nhiên, màu trắng tinh rất quý, ở xa hẳn bờ sông. 9. Xem chú thích số 6.

CÂY TRE TRÀM ĐỐT (1)

Một lão nhà giàu xưa có người con gái khá đẹp. Lão ta thuê một anh trai cây giúp việc. Anh trai cây này rất khỏe mạnh, thật thà. Lão ta muốn lợi dụng anh nên thường nói với anh rằng :

— Mày chịu khó làm ăn với tao cho đến nơi đến chốn, rồi tao sẽ gả cô mày cho.

Anh ta mừng lắm, ngày đêm ráng hết sức làm việc cho chủ, không quản nắng mưa, không nài một nhọc sớm khuya gì cả.

Qua ba năm, nhà lão ta mỗi ngày một giàu. Con gái lão ta cũng đến tuổi trưởng thành. Bây giờ lão mới nghĩ bụng rằng : « Nhà mình giàu có thế này mà gả con cho đứa ở thì chẳng những khổ con mà người ta lại chê cười nữa là khác ».

Nghĩ thế rồi lão ta lật lọng và định đem con gả cho con trai một lão nhà giàu khác vào hạng nhất nhì trong làng. Anh trai cây vắn đầu tắt mắt tối làm việc không biết gì cả. Đến hôm sắp cưới, lão ta còn lừa anh rằng :

— Mọi việc đã sẵn sàng. Bây giờ mày chịu khó lên rừng tìm lấy một cây tre trăm đốt về đây làm đũa ăn cưới, thì tao cho mày lấy cô mày ngay.

Anh trai cây vắn tin là thật, lập tức vác dao lên rừng. Nhưng anh đi hết khu này đến khu khác, chẳng tìm đâu ra cây tre đủ trăm đốt. Anh ta buồn quá, ngồi bụng mặt khóc hu hu. Bỗng anh thấy một ông lão đầu tóc bạc phơ, da dẻ hồng hào, khoan thai chống gậy đến hỏi anh rằng :

— Làm sao cháu khóc? Nói cho lão nghe.

Anh trai cây vắn lễ phép thưa rõ đầu đuôi câu chuyện. Ông lão nghe xong, bảo rằng :

— Cháu hãy đi chặt cho đủ một trăm đốt tre, mang lại đây, lão sẽ có cách giúp cho.

Anh vui vẻ làm y như lời, đưa về đủ một trăm đốt. Ông lão bảo anh đọc : « Khắc nhập, khắc nhập » (2).

Anh đọc ba lần như thế, thì một trăm đốt tre tự nhiên nối liền lại với nhau thành một cây tre dài trăm đốt. Anh mừng quá, quay lại định tạ ơn ông lão, thì ông lão đã biến mất. Anh ghé vai định vác về, nhưng cây tre dài quá, vướng cây rừng, không đưa đi được. Anh lại ngồi xuống bụng mặt khóc hu hu.

Ông lão lại hiện ra hỏi :

— Làm sao cháu khóc?

Anh ta nói tre dài quá không vác về nhà được. Ông lão bảo anh đọc : « Khắc xuất, khắc xuất ». Nói xong, ông lão lại biến mất. Anh theo lời dặn, đọc ba lần câu trên thì cây tre tự nhiên rời ra từng đốt. Anh buộc làm hai bó, gánh về nhà.

Lúc anh về tới nơi, thấy hai họ đang ăn uống linh đình và sắp đến lúc rước dâu. Anh mới biết rõ là lão nhà giàu đã lừa anh và đã lên lút đem con gái gả cho người khác.

Anh giận lắm nhưng không nói năng gì cả, lẳng lặng đem trăm đốt tre xếp hàng nối đuôi nhau dưới đất. Sau đó, anh lầm bầm đọc : « Khắc nhập, khắc nhập ». Tự nhiên một trăm đốt tre kia chắp liền lại thành cây tre dài lạ lùng. Lão nhà chủ thấy quái gở, chạy lại gần xem. Anh đọc luôn : « Khắc nhập, khắc nhập ». Lão ta dính liền ngay vào cây tre, không tài nào rút ra được. Lão thông gia thấy vậy chạy lại định gỡ cho nhà chủ. Anh đợi cho hắn tới gần, rồi cũng lại đọc : « Khắc nhập, khắc nhập ». Thế là hắn ta cũng dính chặt luôn vào cây tre. Khách khứa thấy vậy, sợ hãi, không ai dám đến gần nữa. Hai lão nhà giàu thông gia với nhau kia van lạy hết lời, xin anh ta thả ra cho và hứa trước hai họ sẽ gả cô con gái cho anh ngay hôm đó.

Lúc bấy giờ anh mới khoan thai đọc : « Khắc xuất, khắc xuất ». Tức thì cả hai lão kia rời khỏi cây tre và cây tre cũng biến thành trăm đốt.

Về truyện này, sau có câu ca rằng :

Chê ta, rồi lại lấy ta,

Tuy là đứa ở, nhưng mà có công.

Chú thích :

1. Soạn lại dựa theo Nguyễn Văn Ngọc trong *Truyện cổ nước Nam*, có tham khảo quyền *Tìm hiểu và phân tích Truyện cổ tích Việt Nam* (tập 1) của Trần Thanh Mại.
2. *Khắc nhập* : vào ngay — *Khắc xuất* : ra ngay.

NHỮNG MẪU TRUYỆN TRẠNG QUỲNH

ĐÀO «TRƯỜNG THỌ» (1)

Một hôm, Quỳnh vào phủ (2) chúa, chợt có người đem dâng chúa một mâm đào gọi là đào « trường thọ ». Quỳnh khoan

thai tiến lại lấy một quả, thần nhiên ăn trước mặt chúa và đông đủ các quan. Chúa sả giận bèn giao Quỳnh cho đình thần nghị tội (3). Các quan họp bàn và theo luật xin chúa xử chém. Quỳnh quý xuống tâu rằng :

— Đình thần nghị tội như vậy thật đúng không sai luật lệ. Song xin chúa thương rộng xét cho tội được nói mấy lời thì dù có chết cũng thỏa lòng.

Chúa bằng lòng cho nói. Quỳnh tâu :

— Muôn tâu chúa thượng, tôi vì tham sống sợ chết, nên thấy quả gọi là « trường thọ » thêm quá, tưởng ăn vào được sống lâu để thờ chúa. Ai ngờ nuốt chưa khỏi miệng mà chết đã kề cổ ! Vậy tôi trộm nghĩ quả ấy nên đặt tên là « đoản thọ » và trước hết, mong chúa trị tội kẻ dưng đào gian trá để làm gương cho người đời sau.

Chúa nghe nói bật cười, cho là phải, truyền tha tội cho Quỳnh.

MÓN ĂN « HOA ĐÁ » (4)

Chúa Trịnh có tính háu ăn, mà lại thích miếng ngon. Quỳnh biết thế nên khoe với chúa là Quỳnh biết nấu một món ăn tuyệt trần gọi là món ăn « hoa đá ». Chúa liền đòi Quỳnh cho ăn. Quỳnh tâu là món hoa đá tuy ngon, nhưng phải cái nấu hơi lâu phải chờ hằm cho kĩ đến hai ngày hai đêm. Chúa bằng lòng chờ. Quỳnh về nhà sai người bỏ một ít nhũ đá hằm cho chúa ăn. Chúa chờ mãi, đã đói là cả người ; lúc đó Quỳnh mới đem dâng chúa một bữa cơm rau thanh đạm. Chúa đói đã vã cả mồ hôi nên dù ăn cơm xoàng cũng khen lấy khen để. Thế là một lần nữa Quỳnh lại chơi xỏ được chúa một vỏ đau.

CON MÈO QUÝ CỦA VUA

Vua Lê có một con mèo quý lắm. Vua thường ngày chỉ thích chơi với mèo, không chú ý đến việc nước, việc dân. Quỳnh

căm ghét việc đó lắm. Một hôm Quỳnh lập kế bắt cho được con mèo quý đó. Nhân lúc vắng người, Quỳnh vào cung mang được mèo về. Sợ chuyện tiết lộ sẽ bị tội, Quỳnh ra công tập cho mèo ăn uống theo lối thường dân nhà mình. Đến bữa ăn, Quỳnh để trước mặt mèo một đĩa cơm thịt và một đĩa cơm rau. Quen ăn, mèo vồ ngay lấy đĩa cơm thịt, Quỳnh lấy roi quất mèo rất đau, đuổi sang đĩa cơm rau. Cứ như thế liên tiếp mấy hôm, mèo vẫn không chịu ăn cơm rau ; sau đói quá, nó mò sang ăn rau nhón nhén. Quỳnh lấy làm thích thú vì dụng ý đã đạt. Từ đấy, vua có biết, Quỳnh cũng không sợ.

Vua từ khi mất mèo quý rất buồn rầu và đã sai người đi tìm khắp nơi, nhưng vẫn không có tăm hơi (5) gì. Bỗng một hôm, vua nghe người báo là Trạng đã đánh cắp mèo của vua. Vua cho mời Trạng vào hỏi. Trạng cười mà rằng :

— Tâu bệ hạ (6), chắc bệ hạ lại nghe mấy tên quan thị (7). Chúng nó định hại hạ thần để tăng công đấy. Nay nếu bệ hạ muốn biết thực hư, hạ thần xin cho người mang mèo vào để bệ hạ xem.

Khi mèo được đưa vào, vua mừng lắm, tin là mèo của mình, toan vồ lấy. Nhưng Trạng ngăn lại mà rằng :

— Mèo của bệ hạ ở nơi đài các (8) chuyên ăn thịt cá. Nhà hạ thần nghèo chỉ có rau mà thôi. Nay xin dọn hai đĩa thịt và rau, xem mèo ăn đĩa nào. Nếu nó ăn rau thì đúng là của hạ thần, mà ăn thịt thì đúng là của bệ hạ. Còn trong thiên hạ, thì mèo nào lại chẳng giống mèo nào.

Vua nghe lấy làm phải và vẫn tin rằng mình sẽ thắng. Nhưng khi lính hầu dọn hai đĩa cơm ra thì mèo chạy sang đĩa rau, ve vầy đuôi, ăn rất ngon lành. Nhà vua tiu nghỉu và buồn rầu nhìn Trạng đắc thắng ôm mèo ra về.

(Soạn lại theo NGUYỄN VĂN NGỌC

Truyện Trạng Quỳnh)

Chú thích :

1. Trường thọ : sống lâu, trái nghĩa với « đoản thọ » là chết non.
2. Phủ chúa : thời vua Lê chúa Trịnh, bên cạnh cung điện của nhà vua, còn có phủ của chúa, tức là nơi chúa ở và làm việc, cũng bày đủ

ngihtức giống như trong cung nhà vua. 3. *Nghị tội* : bàn luận để kết tội. 4. *Hoa đá* : có sách nói là mầm đá. 5. *Tắm hơi* : tắm là bọt lẫn lẫn trên mặt nước, hơi là hơi nước; tắm hơi nghĩa bóng là tin tức, dấu hiệu. 6. *Bệ hạ* : tiếng xưng hô với vua. Bệ tôi tự xưng là hạ thần. Trong hai truyện trên, Quỳnh tự xưng là « tôi » giả thiết như lúc còn là dân thường, ở truyện thứ ba, Quỳnh tự xưng là « hạ thần » giả thiết như Quỳnh đã đỗ trạng. 7. *Quan thị* : bọn quan hầu hạ cạnh vua, thường là bọn quan bị thiên. Bọn này hay nịnh hót để tăng công. 8. *Đài các* : (đài : nền đắp cao, các : gác) từ đài các thường dùng để chỉ nơi giàu sang.

TRƯỜNG CA

Trường ca ở đây chỉ những bài hát dài trong các loại ca khúc dân gian mà nội dung và hình thức đã ít nhiều đạt đến tính chất thơ và tính chất truyện (1), thí dụ như *Về chàng Lía* hay *Khan Xinh Nhả* (2). Trường ca có hai loại : một loại có tính chất anh hùng ca như *Đăm San*, một loại khác có tính chất tình ca như *Xông Chụ son-sao* (3).

TRƯỜNG CA ĐĂM SAN

Trường ca Đăm San là một bản anh hùng ca nêu rõ tình thần và hành động bất khuất của Đăm San chống lại khuôn khổ chật hẹp của xã hội Ê-đê thời xưa, để tìm một cuộc đời đầy tự do, hạnh phúc.

Câu chuyện mở ra trong khung cảnh giàu có của gia đình hai chị em Hơ-nhí và Hơ-bhi. Hơ-nhí có chút nhan sắc, muốn ép Đăm San làm chồng. Đăm San không thích nhưng do áp lực của Trời (thực ra là của phong tục Ê-đê) nên Đăm San đành phải lấy Hơ-nhí.

(1) Tức là tính chất đầy đủ của một câu chuyện kể bằng thơ có đầu có đuôi. Thí dụ như truyện thơ *Thạch Sanh*, *Lục Vân Tiên* chẳng hạn.

(2) Một trường ca của dân tộc Tây Nguyên như kiểu *Đăm San*.

(3) Một trường ca của dân tộc Thái.

Được ít lâu, những tù trưởng hung bạo trong vùng như mơ-ao Gơ-rư và mơ-ao Mơ-xây định đến cướp Hơ-nhí xinh đẹp kia, đều bị Đăm San đánh cho tan tành.

Ở nhà vợ một thời gian, Đăm San vẫn thêm khát cuộc đời tự do nên bỏ nhà ra đi, như đi chặt cây thần, rồi đánh Trời, đi bắt nữ thần Mặt trời về làm vợ lẽ nhưng rồi thất bại, v.v...

Đoạn trích dưới đây là đoạn Đăm San đi chặt « cây thần » tức là cây linh hồn của hai chị em Hơ-nhí, Hơ-bhi. Cây đổ, hai chị em chết. Đăm San thương vợ, toan lên đánh Trời, bắt Trời cứu cho hai chị em vợ sống lại.

Đoạn này thể hiện tinh thần chiến đấu ngoan cường của Đăm San chống lại thần quyền, chống lại phong tục khắc nghiệt của bộ lạc cản trở con người vươn tới cuộc sống tự do, phóng khoáng.

ĐĂM SAN CHẶT CÂY THẦN

Họ (?) đi vào rừng sâu, đi lang thang không có hướng nhất định như lá cây bị gió đưa đi. Đêm ngủ, ngày đi. Họ đến đúng chỗ Đăm San đang chặt cây. Họ thấy cây rung rinh liền nói :

HƠ-NHÍ : Sao lại làm như vậy? Cây này là cây sơ-mút (2), giống như cây ở phía đông nhà ta và ở phía tây hè ta. Cây này là cây tổ tiên của ta từ xưa đến nay, sao lại đốn cây này? Anh muốn chúng tôi chết hết à? Anh cứ ăn tìm bò trong một cái mâm, ăn tìm trâu trong một cái bát. Anh cứ uống trong chum tuk, chum tang. Anh ở lại. Còn chúng tôi về thôi.

Nhưng Hơ-nhí, Hơ-bhi thấy Đăm San vui vẻ như một ngày lễ đầu năm. Anh ta và bao người cứ uống rượu, ăn thịt lợn, thịt trâu rồi cố đốn cho được cây.

ĐĂM SAN : O các con ! Hãy moi đất lên như lợn moi ! Cứ chặt thật mạnh như dê bạng ! Cố gắng nữa lên ! Làm sao cho nhất rìu sáng chói lên như chớp ban đêm.

TÔI TỜ : Thưa ông, gốc nó xuống tận dưới nước ! Thần nó vươn lên trời. Không biết nó có chịu ngã không ?

ĐẶM SAN : Cây đã nghiêng rồi, nó muốn gãy ? Nhưng phía sau bõ chưa sâu. Hãy đào sâu phía ấy, đào như lợn đào đất ! Bỏ cho thật mạnh vào gốc, bỏ như dè bạng nhau ! Cho riu tóe ra lửa.

ĐẶM SAN đốt đèn soi vào dấu bõ cây. Dấu bõ đã sâu hoắm. Cây nghiêng nghiêng. Từ gốc đến cành rung rinh muốn ngã. Hơ-nhi, Hơ-bhi muốn bỏ chạy. Hai nàng hết sức khiếp sợ, muốn chạy đi. Hai nàng chạy vòng quanh gốc cây thì cây lại quay tít trên đầu hai nàng. ĐẶM SAN nói :

ĐẶM SAN : Hỡi Hơ-nhi, Hơ-bhi ! Chạy mau đi !

Hơ-nhi, Hơ-bhi chạy sang phía tây, cây cũng nghiêng qua phía tây. Hai nàng chạy sang phía đông thì cây cũng nghiêng theo phía đông. Hai nàng chạy sang hướng người Mơ-nông thì cây cũng nghiêng theo hướng người Mơ-nông. Hai nàng chạy sang hướng người Bih (3) thì cây cũng nghiêng theo hướng người Bih. Hai nàng chạy theo hướng người A-đa-ham thì cây cũng nghiêng theo hướng người A-đa-ham.

ĐẶM SAN kêu to

ĐẶM SAN : Ơ Hơ-nhi, Ơ Hơ-bhi ! Chạy theo đường về làng !

Và hai nàng chạy theo đường về làng. Cây cũng ngã theo đường về làng.

HƠ-BHI : Chị ơi, em chạy không được nữa !

HƠ-NHI : Chúng ta nương nhau mà chạy !

Gọi trâu cau rơi từ tung. Hai người đến gần làng thì cây cũng nghiêng thấp xuống gần. Lúc vừa đến nhà thì cây cũng vừa sập xuống đất với một tiếng kêu khủng khiếp vang lên đến tận trời. Cây ngã xuống làm đổ theo các cây cối khác, nên trong cả vùng, rừng cây bị tan tành hết. Cành cây quật vào không khí gây nên một cơn bão phá tan mọi thứ chung quanh. Cây sập xuống vừa lúc Hơ-nhi vào nhà, áo váy tả tơi, Hơ-nhi vật xuống nằm ở cửa.

ĐẶM SAN cũng chạy về, dọc đường nhặt lấy váy và áo của Hơ-nhi và Hơ-bhi. Anh vừa chạy vừa khóc. Tới nhà gặp Hơ-nhi nằm giữa nhà, bế vào nhà sau, tới buồng lại thấy Hơ-bhi,

lại bế luôn, để Hơ-nhi nằm trên một bắp vế mình và Hơ-bhi trên một bắp vế.

Tôi tớ đến thăm hai bà chủ chết, hai bà chết kì dị như chết đuối chết ma. Họ khóc :

TÔI TỚ : Hỡi ông, các bà tôi chết cả rồi ! Chúng tôi không còn ai nữa ! Chúng tôi chỉ còn một mình !

ĐẶM SAN khóc từ sáng đến tối, từ tối suốt sáng. Thấy tôi tớ tạc tượng để dựng nhà mồ, anh nói :

ĐẶM SAN : Hỡi các con ! Hãy đừng vội làm hòm. Hãy đừng vội tạc tượng. Hãy đợi ta về đã. Ta đi hỏi Trời xem Trời có thương người, có cho lại ta những người nấu cơm cho ta, dệt áo, khổ cho ta không. Bà con và tôi tớ hãy lấy chiêng ra đây nhà mà đánh. Giữ gìn lấy xác Hơ-nhi, Hơ-bhi chết như lúa ngập nước, như cỏ nắng khô. Linh hồn đã bị lạc mất rồi. Hãy mời khách đến ăn uống như ngày lễ tết đầu năm. Cho ai cũng biết tin : Đến cả thần linh trên núi cũng biết. Cho người Bih nghe tin mang trâu đến lễ. Cho người Lào nghe tin mang bò đến lễ. Cho người Bơ-lô, người Ê-đan nghe tin đem lợn gà đến viếng. Hãy đánh, đánh chiêng trống lên. Ai khéo tay ra đánh chiêng hơ long (4). Cho voi đực và voi cái ghé luôn sân nhà đưa khách tới.

Y SÚT, Y SÁT : Thưa ông, vậy ông đi đâu ?

ĐẶM SAN : Ta đi kể khổ với Thần Nước. Ta đi khóc với Thần Đất. Ta đi lên Trời.

Và ĐẶM SAN lấy gương, mài sắc đến nỗi con ruồi đậu lên cũng bị bỏng làm hai.

Anh đi đến nhà Trời, anh gọi :

ĐẶM SAN : Ơ Trời ! Thả xuống một cái thang ! Trời bỏ xuống một cái thang đồng ! ĐẶM SAN chắt gậy ngay. Trời bỏ xuống một cái thang sắt lấp lánh, ĐẶM SAN cũng chắt. Trời bỏ xuống một cái thang bạc, ĐẶM SAN cũng chắt luôn. Trời bỏ xuống một cái thang vàng, ĐẶM SAN mới chịu lên.

TRỜI : Cháu đến có việc gì đó ?

ĐẶM SAN ngồi im không nói gì. Trời đưa thuốc cho ĐẶM SAN hút. ĐẶM SAN liền chụp búi tóc Trời :

ĐẨM SAN : Tôi chặt ngay cái đầu Trời đây !

TRỜI : Tại sao lại chặt đầu ta ?

ĐẨM SAN : Tại sao tôi chặt đầu à ? Vì tôi gọi mãi mà Trời không nghe. Vì Trời không chịu nghe lời than khóc của tôi. Vì tôi đã lễ Trời bao nhiêu rượu, lợn, trâu mà Trời không chịu mở cửa sắt ra. Hãy nhìn lại Đẩm San này. Xem nước mắt ròng đầy một bát, chảy ngập cả chiếc chiếu. Trời ơi ! Vợ tôi đã chết rồi ; thật đã chết rồi, người nấu cơm và sắm thức ăn cho tôi, người dệt áo, khổ cho tôi. Chính Trời trước kia đã cho tôi đến ở nhà vợ tôi. Chính Trời đã cho nàng làm vợ tôi. Chính Trời đã trộn lẫn sơn với dầu. Chính Trời đã buộc cương vào miệng ngựa, buộc dây vào mũi trâu, buộc trai với gái. Chính Trời đã ép buộc chúng tôi lấy nhau ⁽⁵⁾, đã dọa tôi rằng nếu không lấy thì bắt tôi làm tôi tớ Hơ-nhí, còn nếu tôi lấy Hơ-nhí thì tôi sẽ thành một tù trưởng giàu mạnh, có nhiều chiêng nùm, chiêng bằng ⁽⁶⁾. Bây giờ tôi đã có nhiều chiêng nùm, chiêng bằng, tôi đã có nhiều tôi tớ trai và gái thì nay ai sẽ nấu cơm cho tôi, ai sắm thức ăn cho tôi, ai dệt khổ, áo cho tôi ?

TRỜI : O cháu ! Lấy nhụy hoa kơ-pô và nhụy hoa kơ-pun ⁽⁷⁾ luyện đã ba năm và đem tưới cho hai người luôn trong ba buổi sáng.

ĐẨM SAN : Tôi còn làm như thế làm gì ? Hai người đã chết rồi, không đứng dậy được nữa, thân thể đã rữa ra rồi, làm sao nàng còn sống lại được như trước kia, với nét mặt đẹp đẽ, thân hình gọn ghẽ ?

TRỜI : Con lấy tỏi nhai kĩ và phun vào tai hai người, lấy củ chia ⁽⁸⁾ quăng lên trên hiên nhà làm phép.

Thế rồi Trời làm cho Hơ-nhí, Hơ-bhi hồi tỉnh lại, hai người tuy trước đã chết như lúa ngập nước, như cỏ bị nắng khô, như bị ma quỷ bắt mất hồn.

Đẩm San trở về nhà, tóc bù rối như người sắp chết. Về nhà, thấy người ta đang đánh trống, đánh chiêng. Voi đến ghé trước sân nhà không ngớt. Láng giềng, bà con đến ăn uống như ngày lễ đầu năm. Nhiều người đến cạnh người chết và chuẩn bị đưa đám. Họ vào nhà, đông đến nỗi từ xa thấy những ngọn

lao, ngọn gươm của họ như ánh sáng chiếu lên đám cỏ tranh đầy hoa.

Anh bước lên nhà, thấy quả thật vợ anh đã chết. Anh khóc.

ĐẨM SAN : Vợ tôi đã chết như lúa bị cắt, đã chết thật rồi. Tiếc thay người mà thần linh cho tôi, để tôi được trở thành một tù trưởng giàu mạnh. Tôi là lá đa, tôi quyến luyến với cây đa. Thần linh hãy cho tôi phép làm sống lại vợ tôi, cho nàng tỉnh dậy ăn gan bò trong mâm, ăn gan trâu trong bát, uống rượu trong chum ché tuk, trong chum ché tang. Hỡi Hơ-nhí, Hơ-bhi ! Tại sao cứ ngủ mãi vậy ? Sao không dậy, không sống lại, sao mắt đã vội quên ? Hãy xem kĩ, ché tuk, ché ba ⁽⁹⁾ cứ liên tiếp đưa ra uống, bò trâu cứ thui mãi, lợn đầy chuồng, trâu có đến sáu chục con. Ta thổi thuốc linh thiêng vào tai em, ta trún vào miệng em !

Như vậy rồi Hơ-nhí, Hơ-bhi sống trở lại, tỉnh lại, đứng dậy rửa tay trong một nồi nước, rửa mặt trong một bát đồng. Hai nàng nói :

HƠ-NHÍ, HƠ-BHI : O anh ! Sao anh khóc lóc về chúng tôi mãi thế ? Chúng tôi chỉ ngủ thôi. Mà tại sao lại xếp đây vải bông, vải hoa chung quanh chúng tôi như thế này ?

ĐẨM SAN : O các con ! Nàng đã sống lại rồi ! Ai giữ trâu đi bắt trâu về. Ai giữ bò đi dắt bò về. Ai giữ chum rượu hãy đi khiêng về. Đánh trống đánh chiêng lên ! Những tay khéo léo hãy đánh chiêng kết cho tiếng vàng tiếng bạc ngân lên. Đánh lên chiếc trống dam bơ-hu ⁽¹⁰⁾, chiếc trống thần mà tiếng kêu át cả âm vang. Cứ đánh lên đi, vì Hơ-nhí và Hơ-bhi đã thật sống lại rồi. Hơ-nhí và Hơ-bhi mà trời đã cho ta để trở thành tù trưởng giàu mạnh, người tù trưởng đầu đội khăn kếp vai mang túi da.

(Trích Bài ca Đẩm San — Nhà xuất bản Văn hóa — ĐÀO TỬ CHÍ sưu tầm và dịch)

Chú thích :

1. Họ : đây chỉ Hơ-nhí và Hơ-bhi.
2. Sơ-mút : chỉ cây mà người Tây Nguyên xưa mê tín cho là có chứa linh hồn của người (tức coi như cây thêu).
3. Người Bih, người A-đa-ham, người Bo-lô, người Ê-ban : tên các bộ lạc ở Tây Nguyên.
4. Chiêng hơ-lơng : nhạc cụ gồm nhiều

những cảnh lễ mọn, những cảnh ép duyên, cảnh mẹ chồng nàng dâu, di ghẻ con chồng, v.v... thì loại ca dao, dân ca nói về tự do yêu đương xuất hiện nhiều là lẽ đương nhiên. Mọi tình của người nông dân được xây dựng trên cơ sở lao động, nên ca dao, dân ca về yêu đương nói chung lành mạnh và không kém phần tế nhị (*Hỡi cô gánh nước quang mây, cho anh xin gạo tươi cây ngô đồng ... Cô kia cắt cỏ một mình, cho anh cắt với chung tình làm đôi...*). Và mọi tình mà nông dân ca ngợi vẫn là mọi tình chung thủy.

Chồng ta áo rách ta thương,

Chồng người áo gấm xông hương mặc người!

II. NGHỆ THUẬT TỤC NGŨ, CA DAO, DÂN CA

Nhân dân ta xưa sống trong sản xuất và chiến đấu, cho nên óc thẩm mỹ của họ cũng được rèn luyện qua thực tiễn. Nói đến nghệ thuật dân gian, chúng ta không thể không chú ý đến nghệ thuật tục ngữ, ca dao, dân ca.

Tục ngữ thiên về đúc kết kinh nghiệm, nên nó có đặc điểm là ngắn gọn. Để cho có vần, có điệu, lời đối thanh, đối ý, đối lời ở đây rất cần thiết, thí dụ: *Giơ cao đánh sẽ, ăn vóc học ha*. So với ca dao, thì nghệ thuật dân ca phức tạp hơn, vì nó đòi hỏi tính chất và đặc trưng của từng làn điệu khác nhau⁽¹⁾. Tuy vậy, đứng về mặt văn học mà nói, ca dao hay dân ca cũng chia ra làm hai loại trào phúng và trữ tình và cũng theo những thể thức nhất định mà người ta quen gọi là phú, tỉ, hứng. Phú có nghĩa là trình bày miêu tả như bài *Lính thú*, tỉ là ví, là so sánh, thí dụ: *Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*. Hứng thể hiện ở cách lấy sự vật kêu gọi cảm xúc, tức là lối lấy cảnh ngụ tình, thí dụ: *Trên trời có ông tua rua...* Có thể nói tục ngữ, ca dao, dân ca là một kho mĩ từ pháp; chúng ta sẽ gặp ở đây những lối tương phản, lối trùng điệp, lối ẩn dụ, lối thậm xưng⁽²⁾...

(1) Ở đây không đi sâu vào các làn điệu dân ca.

(2) Hãy xem lại các bài mĩ từ pháp ở cấp II.

Tục ngữ thường làm nhiều nhất theo thể thơ bốn chữ và ca dao, dân ca thường làm nhiều nhất theo thể lục bát. Cách sử dụng âm thanh và hình tượng ở đây thật là uyển chuyển và sinh động:

— *Lanh chanh như hành không muối*

— *Lừ khừ như ông từ vào đền.*

— *Biết tay ăn mặn thì chừa*

Đang treu mẹ mướp mà xơ có ngày...

— *Cô kia cắt cỏ bên sông,*

Có muốn ớn nhần thì lồng sang đây...

Ở đây, chữ, hình ảnh và ý, tình đạt đến một sự hài hòa rất đặc sắc. Các nhà thơ nổi tiếng xưa nay của dân tộc từ Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Trần Tế Xương, Nguyễn Khắc Hiếu... cho đến Tố Hữu, đều đã khai thác, vận dụng, học tập nghệ thuật tục ngữ, ca dao, dân ca.

III. KẾT LUẬN

Nếu như truyện dân gian ngày nay hình như mờ đi trước báo chí và tiểu thuyết thì ca dao, dân ca vẫn thừa kế vốn cũ và phát triển trên cơ sở mới. Từ thời Pháp, Nhật thuộc, qua kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ đến nay, ca dao, dân ca vẫn tiếp tục được sáng tác. Những chuyện sản xuất, chuyện bình dân học vụ, chuyện đánh giặc, chuyện đấu tranh chống giai cấp địa chủ, lòng kính yêu Bác Hồ, tình quân dân cả nước, v.v... tất cả đều được phản ánh trong ca dao, dân ca... Có hương đi lên rõ rệt, có tính tư tưởng cao và tính giai cấp, tính Đảng tiên phong, ca dao và dân ca hiện nay vẫn kế thừa và phát triển được nghệ thuật dân tộc của ca dao, dân ca cổ để phục vụ cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân biệt sự khác nhau giữa tục ngữ, ca dao, dân ca.
2. Tại sao lại nói tục ngữ là từ điển bách khoa của nhân dân?

3. Tại sao lại nói ca dao là cây đàn muôn điệu của tâm hồn quần chúng?

4. Tại sao lại nói tục ngữ, ca dao, dân ca là kho mĩ từ pháp? Chứng minh.

5. Phân tích một số thí dụ để chứng tỏ rằng các nhà văn, nhà thơ đã học tập tục ngữ, ca dao, dân ca.

TỤC NGỮ

1. Lao động sản xuất

- Nhất nước, nhì phân, tam cần (1), tứ giống.
- Ăn kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa.
- Thứ nhất cày nổ, thứ nhì bỏ phân.
- Lúa chiêm lấp ló đầu bờ
Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên (2).
- Bao giờ đem đơm bay ra
Hoa gạo rụng xuống thì tra (3) hạt vừng.
- Nuôi lợn ăn nếp, nuôi tằm ăn đung.
- Con đặng đông vừa trồng vừa chạy
Con đặng tây vừa cày vừa ăn.
- Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.

2. Gia đình, xã hội

- Thà ăn bắp, họp đông vui,
Còn hơn giàu có mồ côi một mình.
- Thuận vợ, thuận chồng, tát bể đông cũng cạn.
- Có vàng, vàng chẳng hay phở (4)
- Có con, con nói trăm trò mẹ nghe.
- Thương người như thể thương thân.
- Ăn một mình đau tức
Làm một mình cực thân.
- Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh.
- Nực cười châu chấu đá xe.

Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng.

- [Mật ngọt thì ruồi chết tươi,
Những nơi cay đắng là nơi thật thà.]
- Con ơi, nhớ lấy lời này
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.
- Được làm vua, thua làm giặc.
- Bao giờ dân nổi can qua
Con vua thất thế lại ra quét chùa.
- Một miệng thì kín, chín miệng thì hở.
- Một lời nói dối, sấm hối (5) bảy ngày.
- Quà mù ra mưa.
- Gàn mực thì đen, gàn đèn thì sáng.
- Khỏi vòng cong đuôi.
- Ăn thì ăn những miếng ngon
Làm thì chọn việc con con mà làm.
- Ăn vóc, học hay.
- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

Chú thích:

1. Cần: ở đây là chăm chỉ, cần cù, siêng năng chăm bón. 2. Phất cờ mà lên: hình ảnh diễn đạt việc lúa tốt nhanh, ngọn lá lên phấp phới. 3. Tra: gieo. 4. Phở: nói. 5. Sấm hối: tiếng nhà Phật, ý nói ăn năn, hối lỗi.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Những câu tục ngữ nói về lao động sản xuất đề cập đến những vấn đề gì? Phân tích một số câu để chứng minh rằng kinh nghiệm về sản xuất của nhân dân ta được đúc kết trong tục ngữ là có cơ sở khoa học.

2. Những câu tục ngữ nói về gia đình, xã hội đề cập đến những vấn đề gì? Trí tuệ của nhân dân thể hiện trong những câu tục ngữ trên như thế nào?

3. Cách sử dụng hình ảnh, nhịp điệu, vần, lối đối ý, đối thanh trong những câu tục ngữ trên có tác dụng gì trong việc diễn đạt nội dung?

4. Trong những câu tục ngữ trên, em yêu thích câu tục ngữ nào nhất? Vì sao?

Ca dao

ĐẤT NƯỚC TA

1. Đồng Đăng có phố Kì Lừa
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh ⁽¹⁾
Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Bố công bác mẹ sinh thành ra em,
Tay cầm bầu rượu nắm nem,
Mảng vui quên hết lời em dặn dò.
2. Gió đưa cảnh trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Vũ ⁽²⁾, canh gà Thọ Xương ⁽³⁾
Mịt mù khói tỏa cảnh sương
Nhịp chày Yên Thái ⁽⁴⁾, mặt gương Tây Hồ.
3. Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ ⁽⁵⁾
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn ⁽⁶⁾
Đài Nghiên, tháp Bút chưa sòn,
Hỏi ai gây dựng nên non nước này ?
4. Núi Trồi ⁽⁷⁾ ai đắp mà cao,
Sông Dinh ⁽⁸⁾ ai bồi, ai đào mà sâu,
Nong tằm, ao cá, nướng dậu,
Đò xưa bến cũ, nhớ câu hẹn hò.

Chú thích :

1. Đồng Đăng : một thị trấn ở Lạng Sơn, xưa Đồng Đăng là một trấn (đơn vị hành chính như một huyện). Kì Lừa : phố chợ cạnh thị xã Lạng Sơn. Nàng Tô Thị : một hòn đá hình người đàn bà bằng con đứng trông chồng, người ta cũng gọi là đá vọng phu. Ở nhiều nơi như miền Nam và Bắc Trung Bộ cũng có đá vọng phu. Chùa Tam Thanh : ngôi chùa trong động Tam Thanh. 2. Trấn Vũ : ngôi đền ở cạnh Hồ Tây, cũng gọi là đền Quan Thánh. 3. Thọ Xương : huyện lỵ Thọ Xương thời xưa ở gần hồ Hoàn Kiếm. Nay còn có phố Ngõ Huyện ở gần Nhà thờ lớn. Canh gà Thọ Xương : tiếng gà gáy lúc sáng canh và tan canh ở Thọ Xương. 4. Yên Thái : làng này ở vùng Bưởi, chuyên làm giấy. Chày đây là chày giã giấy. 5. Kiếm Hồ : hồ Hoàn Kiếm, tức Hồ Gươm, Hà Nội. 6. Chùa Ngọc Sơn : chùa được xây dựng ở giữa Hồ Gươm. Cầu Thê Húc, đài Nghiên, tháp Bút : những công trình kiến trúc phía ngoài chùa Ngọc Sơn. 7. Núi Trồi : một hòn núi ở Thừa Thiên (nay thuộc tỉnh Bình Trị Thiên). 8. Sông Dinh : tên đoạn sông Hương chảy qua Huế.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tại sao người con trai trong câu ca dao lại nói : «Bố công bác mẹ sinh thành ra em ? Đồng Đăng hiện lên trong mấy câu ca dao như thế nào ?

2. Dựa vào mấy câu ca dao : «Gió đưa cảnh trúc... Tây Hồ» em hãy viết thành văn xuôi miêu tả lại cảnh được nói tới trong mấy câu đó. Phong cảnh hiện lên trong mấy câu đó có những nét đặc sắc gì ?

3. Tình yêu quê hương đất nước được diễn tả như thế nào trong các bài ca dao số 3 và số 4.

Ca dao

TÌNH CẢM GIA ĐÌNH VÀ TÌNH YÊU ĐÔI LỬA

1. Công cha như núi ngất trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.
Núi cao, biển rộng mênh mông.
Cù lao chín chữ ⁽¹⁾ ghi lòng, con ơi !
Cây khô chưa dễ đâm chồi,
Báo mẹ chưa dễ ở đời với ta.
Non xanh bao tuổi mà già,
Bởi vì sương tuyết hóa ra bạc đầu.
3. Anh đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.
Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.
4. Rủ nhau xuống bể mò cua
Đem về nấu quả mơ chua trên rừng
Em ơi chua ngọt đã từng
Non xanh, nước bạc ta đừng quên nhau.
5. Thuyền ơi thuyền nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

Chú thích :

1. Cù lao chín chữ : chỉ công lao khó nhọc của cha mẹ trong việc nuôi dạy con cái, được người xưa đúc kết lại trong chín chữ : sinh (để), cúc (dùm bọc), phủ (vỗ vè), súc (nuôi nấng, cho con bú mớm), trưởng (bồi bổ cho khôn lớn), dục (dạy bảo), cổ (theo dõi, chăm sóc), phục (khuyến răn), phúc (giữ gìn, che chở).

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích nghệ thuật so sánh ở các bài ca dao số 1, số 2.
2. Tình cảm đối với cha mẹ, tình yêu đời lứa được thể hiện trong những bài ca dao trên như thế nào?

ĐỌC THÊM VỀ

TỤC NGŨ, CA DAO, DÂN CA SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM LÒNG DÂN ĐỐI VỚI LÃNH TỰ VÀ ĐẢNG

1. Cù Hồ ở giữa lòng dân,
Tuy xa xa lắm, nhưng gần gần ghê.
Mỗi khi thư Cù gửi về,
Rộn ràng khắp chợ cùng quê đón mừng.
Ai ngoài muôn dặm trùng dương
Cũng thường nhận được tình thương Cù Hồ.
2. Cha già là vị Cha chung,
Là sao Bắc đẩu, là vầng Thái dương
Con đang đi giữa đêm trường,
Nhờ Cha soi đuốc dẫn đường cho con.
Ơn Cha như nước như non,
Như gương Hồ Thủy, như hồn Thái Sơn.
3. Nước trong nguồn chảy ra mãi mãi
Cây trên rừng vạn đại Trường Sơn,
Đảng thương dân như mẹ thương con,
Nói sao hết được công ơn Đảng mình.
1. Dải Trường Sơn xanh rờn thăm thẳm,
Công ơn Đảng Lao Động muôn dặm trùng dương.
Vững lòng tin, quân dân ta chiến đấu quật cường,
Có Đảng cầm sào đứng mũi dẫn đường đấu tranh.

LAO ĐỘNG, SẢN XUẤT

1. Nghiêng đồng đổ nước ra sông.
2. Vất đất ra nước, thay trời làm mưa.

Mồ hôi mà đổ xuống đồng
Lúa mọc trùng trùng sáng cả đời nương
Mồ hôi mà đổ xuống vườn
Dâu xanh lá tốt, vắn vương tơ tằm
Mồ hôi mà đổ xuống đầm
Cá lội phía dưới, rau nằm phía trên
Mồ hôi xuống, cây mọc lên
Ăn no đánh thắng, dân yên nước giàu
Mồ hôi đổ xuống hoa màu
Chặn tay thắng Mĩ, dúi đầu thắng Tây
Ai ơi ra sức cấy cây
Thêm giờ lao động bớt ngày lao đao.

(THANH TỊNH)

BỘ ĐỘI, DÂN CÔNG, NHÂN DÂN ANH HÙNG

1. Chúng ta chỉ có câu này
Thề cùng giặc Pháp có mây không tao.
Thắng Tây chớ cây xác dài
Chúng tao người nhỏ nhưng dai hơn mây
Thắng Tây chớ cây bèo quay
Mây thức hai buổi là mây bỏ hơi
Chúng tao thức bốn đêm rồi
Ăn cháo ba bữa, chạy mười chín cây
Bây giờ tao gặp mây đây
Sức tao vẫn đủ bắt mây hàng tao.
3. Voi ơi, ta bảo voi này
Voi đi chiến dịch có mây có ta.
Đèo cao ta vác voi qua
Sông sâu ta bắc cầu phà voi sang
Ngày ta kết lá nguy trang
Đêm ta đốt đuốc soi đường voi đi
Dù cho sắt nặng vai tề
Ta đây, voi đây chẳng bề quản công
Dù cho ta có đôi lòng
Sọt này vẫn đủ đạn đồng nuôi voi
Voi ra giữa trận hếch voi

4.

Đồn Tây sụp đổ, voi cưỡi ta reo
 Bỏ khi lên dốc, xuống đèo
 Bỏ khi tập luyện hãy nhiều tháng ngày
 Voi ơi ta bảo voi này
 Voi đi chiến dịch cả bày theo ta.
 Anh cả chiến sĩ không quân
 Trên mình én bạc vượt tầng mây xanh
 Anh hai chiến sĩ bộ binh
 Ngày đêm súng đạn cùng anh canh trời
 Anh ba cỡi sóng trùng khơi
 Hải quân, chiến hạm, biển trời mệnh mang
 Bỏ già tay mác giỏi giang
 Giữ xóm, giữ làng, làm bạch đầu quân
 Tiếng khen nô nức xa gần
 Một nhà thủy, lục, không quân vui vầy.

(HOÀI KHÁM)

5.

Trên trời có đám mây vàng
 Em đi tiếp vận cho chàng giết Tây
 Thăng Tây tiếp tổ máy bay
 Không bằng tiếp vận chân tay chúng mình

(NGUYỄN HỒ)

6.

Từ Gò Cha mưa ra Phố Sáu
 Từ Phố Sáu mưa thấu Chi Nê
 Mưa quây rừng núi mưa về
 Đường trơn, gánh nặng, quán gì dân công.
 Tới đây chung gánh, chung gồng
 Chung nồi cơm đỏ, chung đồng cà chua
 Nghỉ chân, chung đặt câu hò
 Dọc đường câu ví, qua đò tiếng reo
 Chân em treo đá cheo leo
 Vai anh gánh nặng, vai đèo nguy trang
 Tiếng đoàn Thanh Hóa hò sang.
 Tiếp đây có giọng hò khoan Hòa Bình
 Tiếng ai vui sướng bên mình
 Mách tin chiến thắng Ninh Bình đêm qua.

7.

Chị em du kích Thái Bình
 Ca lô đội lệch vừa xinh vừa giòn
 Người ta nhắc chuyện chồng con
 Lắc đầu nguây nguẩy : Em còn đánh Tây.

(BÙI HẠNH CẦN)

8.

Hôm qua anh đến chơi nhà
 Thấy mẹ dệt vải, thấy cha đi bừa
 Thấy nàng mãi miết xe tơ
 Thấy cháu i-tờ ngồi học bi bô
 Thì ra vàng lệnh Cụ Hồ
 Cả nhà yêu nước thi đua phen này.

9.

Sầu riêng ai khéo đặt tên
 Ai sầu không biết, riêng em không sầu
 Mĩ phạn thuốc độc năm nào,
 Sầu riêng rụng lá tưởng đâu chết rồi !
 Hiên ngang cây đứng giữa trời
 Một cành lá rụng vạn chồi mọc lên
 Đất dày, rễ bám sâu thêm,
 Bao lay chẳng chuyển, bom lên chẳng rung
 Đất trời Nam Bộ mệnh mông...
 Người không khuất phục, cây không ứa sầu.

(KHẢ MINH)

10.

Về làng trời lất phất mưa
 Hỏi thăm mấy bạn mà chưa tới nhà
 Đứng nhìn lối lại đường qua
 Thấy người con gái đi ra cuối làng
 Ba chân, bốn cẳng vội vàng
 Đến nơi, anh hỏi rõ ràng trước sau :
 — Nhờ cô chỉ giúp lối vào
 Nhà anh xã đội chỗ nào gần xa ?
 — Anh đi tôi dẫn tới nhà
 Đây nhà xã đội, chính là nhà em.

(PHẠM QUANG MINH)

(Ca dao chống Mĩ)

BÒ BA VÌ

11. Nồng trường chạy tận chân trời,
Xuân về dâng thắm núi đồi cỏ non
Từng đàn bò mẹ bò con,
Đẹp hơn cả bức tranh sơn làng Hồ
Ai ơi xin chớ ngại dò,
Lên đây mà ngắm đàn bò Cu-ba
Những cô gái giỏi quê ta
Chăn bò dệt gấm thêu hoa Ba Vì.

(HOÀNG NGỌC KHUYẾN)

(Thay người đi xa — Nhà xuất bản Phụ nữ)

LÀM ĐÁM MÂY BAY

12. Nhìn anh diễn tập bên đồi
Nặng như đồ lửa giữa trời — Em thương !
Đa đen rậm, vẫn cười thường.
Thao trường luyện giỏi, chiến trường đánh hay
Ước gì làm đám mây bay
Theo anh che mát những ngày luyện quân.

(BÙI KIM)

(Văn nghệ Trẻ — Thiên — 1973)

NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU DÂN GIAN — CHÈO

Sân khấu dân gian nước ta ngày xưa có các loại như múa rối, tuồng, chèo. Các vở múa rối như *Từ Thức*, *Phật Quan Âm*... (1) đều có đệm lời ca. Tuồng ngày xưa không hiểu có nguồn gốc như thế nào. Các vở tuồng pho, tuồng lịch sử (2) ngày nay còn lại đều là những vở viết từ thế kỷ thứ XIX về sau, nên sẽ nói rõ ở lớp 11. Riêng các vở tuồng đồ (3) như *Trương Ngáo*, *Diên Hinh* (4)... đều có nhiều yếu tố dân gian. Đương nhiên, tuồng đồ cũng phải dùng một số làn điệu của tuồng pho

nhưng phần hát ít, phần nói nhiều và đặc biệt, nội dung gần giống với nội dung trong các truyện vui dân gian.

Chèo là một hình thức sân khấu dân gian rất phổ biến ở miền Bắc, hiện còn trên con đường tiến triển khá mạnh.

Về nguồn gốc của chèo, nhiều người đưa ra nhiều thuyết khác nhau, nhưng cuối cùng cũng thống nhất là chèo bắt nguồn từ lao động và chiến đấu, nó là một nghệ thuật tổng hợp giữa dân ca, dân vũ và dân nhạc. Như vậy, chèo là một hình thức sân khấu đặc biệt của dân tộc ta : đó là một loại ca kịch gắn liền với múa. Tuy nhiên, nghệ thuật của chèo có khác với nghệ thuật của các hình thức ca kịch khác như tuồng, cải lương... Phần lớn các làn điệu và động tác trong chèo là những làn điệu của dân ca và động tác của dân vũ ở miền Bắc được nâng cao. Về phương diện văn học, ta chỉ xét chèo về mặt kịch bản văn học. Các lời nói trong chèo cũng thường là lời nói rút ra từ ca dao, tục ngữ, truyện cười và được cách điệu hóa cho hợp với nội dung và ý nghĩa từng vở. Tính dân tộc trong chèo không phải chỉ biểu hiện ở nghệ thuật, mà còn biểu hiện ở nội dung. Đề tài và cốt truyện trong chèo thường lấy ở sự tích trong nước : *Trương Viên*, *Xúy Vân*, *Trương Sinh*, *Lưu Bình Dương Lễ*... Có khi sự tích lấy ở nước ngoài, nhưng nội dung và nhân vật lại được Việt Nam hóa, thí dụ các vở chèo : *Kiều*, *Quan Âm Thị Kính*...

Nhân vật trong chèo chia làm hai hạng : nhân vật thuộc phe chính, thường là những người lao động như Thạch Sanh, Trương Viên... ; nhân vật thuộc phe tà, thường là những người trong giai cấp thống trị như trưởng giả, xã trưởng, quan lại v.v... Nội dung chèo biểu hiện ở nhiều mặt : hoặc phê phán tính xấu và ca ngợi tính tốt trong khuôn khổ của chế độ phong kiến, thí dụ : chê Thị Mầu, Xúy Vân, và khen Thị Phuong. Bích Ngọc (5) ... hoặc đả kích giai cấp thống trị, thí dụ : cảnh họp làng trong *Quan Âm Thị Kính*. Trong những trường hợp này, vai hề là vai xuất sắc, có nhiều tính chiến đấu nhất.

Trong những vở chèo cổ còn lại, các vở *Kim Nham* (6), *Quan Âm Thị Kính*, *Lưu Bình Dương Lễ*... là những vở xuất sắc.

Chú thích :

1. Trô Tề Thước lấy tích Trô Thước bỏ quan đi tu tiên Trô Quan Âm lấy tích Quan Âm Thị Kính bị oan. 2. Tuồng pho là tuồng gồm nhiều đoạn dài và lấy tích trong sử sách như tuồng Sơn Hậu ; tuồng lịch sử như tuồng Lam Sơn khởi nghĩa. 3. Tuồng đồ : tuồng ngắn, sự tích lấy trong dân gian. 4. Tuồng Trương Ngáo : Ngáo là một anh chồng khờ dại, bị vợ lừa cho đi theo trai. Di tình hay cũng gọi là Ngáo, Sò, Ốc, Hến : Thị Hến có chút nhan sắc làm cho thầy lí, sư phá giới và quan huyện bị một phen mắc lõm. 5. Xúy Vân trong vở Kim Nham, Bích Ngọc trong vở Trần Tử Lê. 6. Cũng có chỗ gọi là Xúy Vân giả dại vì vai này hấp dẫn nhất. 7. Cũng có chỗ gọi là Thị Mầu lên chùa vì đoạn này hay nhất.

CHÈO QUAN ÂM THỊ KÍNH

Vở chèo soạn dựa theo tích Phật bà Quan Âm. Nguyên Phật bà trước là đàn ông, tu đã chín kiếp. Muốn thử thách bà lần cuối cùng, Phật bắt bà đầu thai vào làm con gái một nhà thường dân và sau bao oan khổ, mới được « hóa kiếp » trở lên cõi Phật. Tích này rất phổ biến ở các nước Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Ở nước ta, ngoài chèo ra, còn có chuyện cổ tích và truyện thơ xây dựng theo tích này.

I. TÓM TẮT VỞ CHÈO

Trong chèo cổ, không có màn và cảnh như kịch mới (1). Căn cứ theo trình tự biểu diễn, chúng ta có thể chia làm ba phần như sau :

1. Phần thứ nhất : Ân giết chồng.

Thiện Sĩ, con nhà phú ông kết duyên cùng Thị Kính, con nhà nông dân. Một hôm Thị Kính ngồi khâu, Thiện Sĩ ngồi đọc sách bên cạnh, rồi nằm ngủ. Thị Kính thấy ở cằm chồng có râu mọc ngược, cho là không tốt, cằm dao ở thùng may toan xén. Thiện Sĩ giật mình, hô hoán lên. Cha mẹ chồng nghi cho Thị Kính có ý hại chồng, mắng nhiếc Thị Kính và đuổi Thị Kính về nhà bố đẻ. Bị oan ức, Thị Kính phẫn thắp không biết kêu vào đâu, nên đành bỏ nhà đi tu.

1. Vở chèo cải biên của Trần Huyền Trân (Nhà xuất bản Phổ thông—1957) gồm có 6 cảnh. Vở chèo cải biên của Ban nghiên cứu chèo (bản in rô-nê-ô) lại chia làm 11 cảnh.

2. Phần thứ hai : Ân chữa hoang.

Thị Kính giả trai vào chùa Vân Từ, lấy hiệu là Kinh Tâm. Thị Mầu, con gái một phú ông khác, đi lễ chùa, mê Kinh Tâm, ve vãn mãi không được. Thị Mầu về nhà đưa ghẹo với người ở là anh Nô, không may có chữa. Lí trưởng họp làng bắt và phú ông và Thị Mầu. Thị Mầu bị thế, khai man cho Kinh Tâm. Kinh Tâm bị oan, phải ra ở cổng chùa. Sau Thị Mầu đem con đến giao cho Kinh Tâm nuôi.

3. Phần thứ ba : Oan tình được giải, Thị Kính lên tòa sen.

Trải ba năm, Kinh Tâm đi xin sữa nuôi con Thị Mầu. Một hôm, Kinh Tâm viết thư để lại cho đưa trở, rồi « hóa kiếp » lên cõi Phật. Bấy giờ mọi người mới biết Kinh Tâm là gái và hiểu rõ lòng nhân nhục của Thị Kính.

II. NHỮNG THÀNH CÔNG VÀ HẠN CHẾ CỦA VỞ CHÈO

Qua cốt truyện có tính chất tôn giáo, vở chèo đã được chuyển sang một chủ đề tư tưởng sâu sắc : ở đây không phải chỉ đơn thuần có việc « tích thiện, phùng thiện » (ở lành gặp lành), mà còn có việc tố cáo bộ mặt thối nát của xã hội phong kiến thời xưa. Chính việc sau nêu lên ý nghĩa sâu sắc của vở chèo, mà cũng là phần sáng tạo của vở chèo. Màn họp làng đầy tính chất phản phong không có trong tích Phật, cũng như trong truyện thơ. Ưu điểm của vở chèo là ở chỗ một mặt nói lên số kiếp người phụ nữ thời xưa, nhất là phụ nữ thường dân, mặt khác bóc trần bộ mặt bọn phú ông xảo quyệt, bọn cường hào gian ác Tuy nhiên, nhân vật Thị Kính quá nhân ái đến tận cực, làm cho vở chèo có chỗ trở nên bi lụy. So với vở *Trương Viên* thì vở *Quan Âm Thị Kính* kém tính chiến đấu hơn, mặc dù đó là một vở xuất sắc về nghệ thuật.

ĐỌC VÀ BÌNH CHÚ

NỖI OAN HẠI CHỒNG

THIỆN SĨ : (nói sử)

Nàng ơi, đã bao lâu sôi kinh bỏng ruột
Ta dùi mài đợi hội long vân (1).

Đêm nay nghe mỗi một tâm thần.
Mượn kỉ này ta nghỉ lưng một lát.
(Thị Kính dọn kỉ, rồi quạt cho chồng. Thiện Sĩ thiu thiu ngủ.
Một lát, Thị Kính chợt chầm chú nhún dưới, cầm chông, vắn
khoăn lo lắng).

THỊ KÍNH : (nói sù)

Đạo vợ chồng trăm năm kết tóc
Trước đẹp mặt chồng, sau đẹp mặt ta.
Râu làm sao một chiếc trời ra,
Dị hình sắc dưới cằm mọc ngược ?
Khi chàng thề hiết làm sao được,
Nay đang cơn giấc ngủ mơ màng.
Dạ thương chồng lòng thiếp nào an,
Ấu dao bén thiếp xén tay một mực.
(Thị Kính cầm dao khâu xén chiếc râu. Thiện Sĩ chợt giật
mình choàng thức dậy, hốt hoảng nắm lấy dao kêu lên).

THIỆN SĨ : Hỡi cha ! Hỡi mẹ ! Hỡi xóm ! Hỡi làng ! Đêm
hôm khuya khuya, bỗng làm sao thấy sự bất thường...
(Sùng Ông, Sùng Bà cũng hốt hoảng chạy ra).

SÙNG BÀ : Làm sao đây hở, làm sao ?

SÙNG ÔNG : Bất thường làm sao ? Việc gì ban đêm không đề
xóm giềng người ta ngủ, vợ chồng lại rằm rĩ lên
như thế ?

THIỆN SĨ : (nói dẽm) Thưa mẹ cha, đêm qua con ngồi học đã
khuya, vừa chớp mắt thấy dao kia kề cổ.
Con nói đây có quỷ thần đôi vai chứng tỏ.
Dầu thực hư đôi lẽ con chưa tường...

SÙNG ÔNG : Hú vía ! Kề cổ mày hay kề cổ ai, hở con ?

SÙNG BÀ : (gắt Sùng Ông)

Thôi đi, lại còn kề cổ ai vào đây nữa ?
Cái con mặt sứa gan lìm này ! Mày định giết con bà
à ?... (dúi đầu Thị Kính ngã xuống) Ủi chào ! Tôi đã báo
ông mà ! Lấy vợ cho con thì phải kén họ. Tôi đã bảo là
phải kén những nơi công hầu kia mà ! (Múa hát sắp chết).

Giống phượng (?), giống công.
Giống nhà bà đây giống phượng, giống công.
Còn tuồng bay mèo mả, gà đồng (?), lẳng lơ.
Chừ bây giờ bay mới lộ cái mặt ra.
Chừ bây giờ sao chẳng mở cái mồm ra ?

THỊ KÍNH : (khóc)

Lạy cha, lạy mẹ ! Cho con xin trình cha mẹ...

SÙNG BÀ : Thôi cầm đi ! Lại còn dám mở mồm nữa à ! (tiến
lại phía Thiện Sĩ)

Ủi chào ôi ! Hú hồn hú vía cho con tôi !
Giải kiếp ! Giải kiếp ! (quay lại Thị Kính)
(Nói lệch) :

Cả gan ! Cả gan ! Cái con này thật cả gan !
May cho con tao sức tinh giắc vàng.
Tinh tinh tinh nữa còn gì mà không chết ?
Này con kia ! Mày có trót say hoa đắm nguyệt
Đã trên đầu dưới Bộc hẹn hò (?).

THỊ KÍNH : (vật vờ khóc)

Giời ơi, mẹ ơi, oan con lắm mẹ ơi !

SÙNG BÀ : (nói tiếp)

Mày cứ thú với bà, bà cũng thứ đi cho
Can chi phải dụng tình bất trắc (?)
Mày ngựa mặt lên cho bà xem nào !

SÙNG ÔNG : Thì mày ngựa lên cho bà ấy xem.
(Thị Kính ngựa mặt rú rợ).

SÙNG BÀ : (nói lệch)

Ôi chào ôi là mặt !
Chém bổ bằm vằm sả ních mặt !
Gái say giai lập chí giết chồng !

THỊ KÍNH : Oan cho con lắm mẹ ơi !
Chàng học khuya mỗi một
Con thấy râu mọc ngược dưới cằm...

SÙNG BÀ : Lại còn oan à ?

Rõ rành rành mười mắt đều trông

Phủ mặt gái trơ như mặt thốt !

SÙNG ÔNG : Thì ra con Thị Kính này nó là gái giết chồng thật hử bà ?

SÙNG BÀ : Ủi giới ôi ! Chồng với con ! Ông chữa mở được mắt ra mà trông kia kia (trỏ con dao dưới đất).

Lúc nào cũng rượu, lúc nào cũng say. Ăn nói thì lèm bèm, lèm bèm...

SÙNG ÔNG : Thì tôi biết đâu ! Tôi cứ tưởng như tôi với bà ngày còn trẻ kia đây. Tôi thì tôi đồ chừng chỉ là cái chuyện như tôi với bà ở cái thuở đương thì đấy thôi bà ạ.

SÙNG BÀ : (đay nghiến Sùng Ông)

Đương với chả thì... (kéo Sùng Ông vào phần). Không biết gì thì ông ngồi chết xuống đây này !

SÙNG ÔNG : Ừ thì ngồi.

SÙNG BÀ : Này con kia ! Tam tông tứ đức (6) nhà này, này đề đâu hử ?

(Nói lệch) Sạo mày không sợ guom trời bữa nguyệt

Cả gan thay cho bụng dạ đàn bà

Gái bất nghi (7), bà phó giả mẹ cha

Ngựa bất kham (8) thôi phó về Bồng Bào (9)

Này bà bảo cho mà hay này đồng nát thì về Cầu

Nôm (10), con gái nó mồm thì về ở với cha, biết không ?

(Hất sếp) Lại nở ra rờng,

Trưng rờng lại nở ra rờng.

Liu điu lại nở ra dòng liu điu.

(Nói lệch) Này ! Nhà bà đây cao môn lệnh tộc (11).

Mày là con nhà cua ốc.

Cho nên chữ tam tông mây ăn ở đơn sai,

Chả công đâu bà đánh mắng cho hoài,

Gọi Mãng tộc phó về cho rảnh thôi ông ạ !

Ồ hay !... Thế ông vẫn ngồi chết ở đây à ?

SÙNG ÔNG : Sạo bà bảo tôi ngồi chết gì xuống đây thì tôi đừng ngồi à ?

SÙNG BÀ : Không biết gọi ông Mãng sang đây mà giao giả con Thị Kính kia đi. Đề như vậy con mình có ngày chết oan vì nó đấy. Thôi ông đi đi !

SÙNG ÔNG : Ừ thì đi !

THỊ KÍNH : (nói với Thiện Sĩ) Oan thiếp lắm chàng ôi !

SÙNG BÀ : (với Thiện Sĩ) Thôi con vào rửa mặt mà đọc sách — Rồi đây mẹ lấy cho năm bảy vợ, tiếc gì cái đồ sát chồng kia nữa ?

THỊ KÍNH : Mẹ xét tình cho con, oan con lắm mẹ ơi !

SÙNG BÀ : Hãy còn oan à ? (với Thiện Sĩ) Đi, đi vào !

(Thị Kính chạy theo van xin, Sùng Bà hất tay đẩy ngã khuỷu xuống thì có tiếng Sùng Ông nói từ ngoài cổng).

SÙNG ÔNG : Ông Mãng ơi, ông sang mà ăn cử cháu !

MÃNG ÔNG : Đây tôi biết ngay mà ! Ma già ruồng rẫy (12). Không cầm cây mạ thì thôi, chứ đã cầm là mọc ngay cây lúa cho mà xem.

SÙNG ÔNG : Ông khoe con ông nữ tặc (13), nữ công nhi ?

MÃNG ÔNG : Vâng. Cháu thì đủ nữ tặc, nữ công đấy chứ !

SÙNG ÔNG : Đây này ! (Cầm con dao giờ vào mặt Mãng Ông). Đang nửa đêm, nó cầm dao giết chồng đây này.

MÃNG ÔNG : Ủi chao ôi ! Thật thế hử ông.

SÙNG ÔNG : Ông chưa mở mắt ra mà trông đây à (chỉ Thị Kính). Đây con ông đấy, ông đem về mà dạy bảo. Từ giờ trở đi, ông hãy bớt cái mồm mà khoe khoang : nữ tặc với chả nữ công. Về đi !

MÃNG ÔNG : Ông ơi ! Ông cho tôi biết đầu đuôi với ông ơi !

SÙNG ÔNG : Biết này !

(Sùng Ông thích ngã Mãng Ông rồi bỏ vào, Thị Kính chạy vội lại đỡ cha. Hai cha con ôm nhau than khóc).

MĂNG ÔNG : Con ơi ! Con ăn ở ra làm sao mà nên nóng nổi này hở con ?

THỊ KÍNH : Cha ơi, oan cho con lắm cha ơi !

MĂNG ÔNG : Oan con lắm à ?

((Sử râu rồi vãn) Con ơi ! Dù oan dù nhảm chẳng oan Xa xoi cha biết nổi con nhường nào !

Thôi sự tình về nhà nói cho cha mẹ biết.

Dù oan ngay, giờ biết kêu ai. Thôi đừng dầy về cùng cha, rồi cha liệu cho con (Thị Kính dẫn cha một quãng. Măng Ông quay lại). Về cùng cha, con ơi ! (Thị Kính đi theo cha mấy bước nữa, rồi dừng lại và thở than, quay vào nhìn lại, sách, thúng khâu rồi cầm lấy chiếc áo đang khâu dở, bóp chặt trong tay).

THỊ KÍNH : (Hát sử râu)

Thương ôi ! Bấy lâu sắt cầm tịnh hảo (14)

Bỗng ai làm chán gối lẽ loi.

Nghĩ trách mình phạm hãm duyên ôi,

Cho đến nỗi thề tình run rẩy.

(Nói thầm) (15)

Về cùng cha ! Có trở về như vậy

Cũng không sao tránh khỏi tiếng mỉa mai.

Không, không, phải sống ở đời mới mong tỏ rõ là người đoan chính...

(Trích theo bản của Ban nghiên cứu chèo, chưa xuất bản)

Chú thích :

1. Sôi kinh bóng quế : cũng gọi là sôi kinh nấu sử (kinh là sách ; quế : sách nhà Tống chép Đại Yển Sơn có năm người con đều bề quế, tức thi đỗ tiến sĩ), ý nói trong được thi đỗ. Long vãn : rồng gặp mây, ý nói thi cử đỗ đạt. 2. Giồng phượng : phượng là một loài chim quý trong bốn loài quý : long (rồng), li (lân), quy (rùa), phượng. Giồng phượng, giồng công : ý nói con nhà dòng dõi quý tộc. 3. Mèo mả, gà đồng : mèo ở đồng mả, gà ở ngoài đồng, là những mèo và gà hoang ; ý ở đây nói là con nhà thiếu giáo dục. 4. Trên đầu dưới Bực : dịch câu chữ Hán : Tang trung Bộc thượng. Trên bãi sông Bực ở tỉnh Sơn Đông (Trung Quốc), trong ruộng dâu là chỗ ngày xưa trai gái nước Trịnh và

quốc Vệ hay hẹn hò nhau ra đó để tình tự. Sau người ta dùng ý đó để nói những cuộc tình tự bất chính. 5. Bất trắc : không lường được. 6. Tam tông, tứ đức : đó là những quy tắc của đạo đức phong kiến áp dụng cho phụ nữ. Tam tông : ba cái phải theo : tại gia tông phụ (khi ở nhà theo cha), xuất giá tông phu (khi đi lấy chồng thì theo chồng), phu tử tông tử (khi chồng chết thì theo con trai). Tứ đức : công, dung, ngôn, hạnh (từ các công việc, dáng điệu, lời nói, tính tình đều phải khuôn phép). 7. Bất nghi : cũng nói là bất nghĩa, tức là thiếu nết na. 8. Bất kham : không thuận. Đây ý nói ngựa không thuận thì cỡi đưa đến lộn mổ. 9. Bồng Bào : tức là làng Bồng Thượng, huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hóa), nổi tiếng là đất : vãn vật thời xưa, xe ngựa d p đầu, ngựa bất kham đưa về đây cũng thuận hóa được. 10. Cầu Nôn : nơi đác nổi đồng ngày xưa (thuộc huyện Văn Lâm, Hải Hưng). 11. Cao môn lệnh tộc : chỉ nơi giàu có quyền thế. 12. Ruộng giàu : ruộng cấy bừa kĩ. 13. Nữ tặc : phép tắc của người con gái. 14. Sắt cầm tịnh hảo : (Sắt, cầm là hai thứ đàn cổ giống như đàn tranh, thường người ta dùng từ sắt cầm để chỉ tình vợ chồng ; tịnh hảo là đều tốt) câu này ý nói : tình vợ chồng hòa hợp. 15. Nói thầm, nói sê, nói dẽm, nói lệch, hát sắp chột, hát sử râu... là lối nói ngân nga có giai điệu và lời hát theo làn điệu của chèo.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Chèo có những đặc điểm gì về nội dung và nghệ thuật ?
2. Chèo Quan Âm Thị Kính có những thành công và hạn chế gì ?
3. Thị Kính, Măng Ông với Sùng Ông, Sùng Bà là thuộc hai giai cấp khác nhau. Điều đó thể hiện qua ngôn ngữ, hành động của họ. Em hãy chứng minh.
4. Thị Kính có những đặc điểm gì về tính cách ? Đặc điểm nào là tiêu cực ? Đặc điểm nào là tích cực ?

PHẦN THỨ BA

VĂN HỌC CỔ VIỆT NAM

CHƯƠNG I

VĂN HỌC TỪ THẾ KỈ XI ĐẾN THẾ KỈ XV

KHÁI QUÁT VỀ GIAI ĐOẠN VĂN HỌC

HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

Lịch sử Việt Nam từ ngàn xưa đến thế kỉ XI — XV đã trải qua những chặng đường quan trọng. Những cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, của Lí Bí với sự thành lập nước Vạn Xuân, của Mai Thúc Loan, Phùng Hưng... và công cuộc đấu tranh giành quyền độc lập của họ Khúc là những khúc ca vang dội của sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền đã mở ra trong gần năm thế kỉ từ thế kỉ X đến thế kỉ XV, qua các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lí, Trần và đầu Hậu Lê một thời kì phát triển rực rỡ của văn hóa dân tộc.

Lịch sử của năm thế kỉ này là thời kì xây dựng và bảo vệ quốc gia phong kiến độc lập, thời kì đó đã ghi lại những trang chói lọi của những cuộc kháng chiến vĩ đại chống quân Trung Quốc xâm lược. Đó là lịch sử của hai lần chiến thắng bọ xâm lược nhà Tống, ba lần chiến thắng bọn xâm lược

Nguyên Mông và cuộc kháng chiến chống nhà Minh mười năm trời với những chiến công hiển hách: Bạch Đằng, Như Nguyệt, Chi Lăng và những tên tuổi anh hùng Lí Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi.

Chế độ phong kiến Việt Nam được xây dựng dần, đến đầu Hậu Lê đã có một cơ sở vững chắc và tiến lên đỉnh cao của nó dưới thời Hồng Đức (Lê Thánh Tông). Đường nhiên, suốt thời kì dài như vậy, có nhiều cuộc khởi nghĩa của nô tì hay nông nô đã xảy ra (thí dụ cuộc khởi nghĩa của Ngô Bê đời Trần từ 1344 đến 1360), nhưng chống ngoại xâm vẫn là một đấu tranh chủ yếu. Tình hình trên đã ảnh hưởng khá nhiều đến bộ phận văn học viết thời bấy giờ.

TÌNH HÌNH VĂN HỌC

Chữ Hán truyền sang nước ta vào lúc nhất dân ta bị phong kiến xâm lược phương Bắc thống trị. Và có lẽ cũng vào khoảng đó, Phật giáo và Nho giáo đã dần dần gầy cơ sở ở nước ta. Chữ nôm thì mãi về sau mới xuất hiện. Văn học viết từ trước cho đến thế kỉ X, hiện nay chưa tìm thấy có tác phẩm nào đáng kể. Căn cứ tài liệu còn lại, có thể nói nền văn học viết hình thành từ thời Lí, Trần và phát triển từ thời Hậu Lê, nhất là từ thời Lê Thánh Tông. Đây là nền văn học viết trong thời kì chế độ phong kiến Việt Nam đang trên con đường phát triển.

1. Ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo, Nho giáo.

Nói chung, văn học viết dưới chế độ phong kiến và nói riêng văn học viết từ trước cho đến thế kỉ XV đều phản ánh hoặc ít, hoặc nhiều tư tưởng Phật giáo hay Nho giáo. Phật giáo cho rằng cuộc sống trước mắt đầy khổ đau, nên khuyên người ta tìm cách tu hành để dứt cái khổ đau ấy và để sau này được sống kiếp khác sang sướng hơn. Chính vì vậy mà Phật giáo thường dẫn người ta đến con đường đấu tranh tiêu cực. Nho giáo chú trọng đến đời sống xã hội, khuyên kẻ làm tôi phải trung với vua, kẻ làm con phải hiếu với cha, kẻ làm vợ phải tiết nghĩa với chồng. Nội dung

căn bản của nó là tư tưởng của giai cấp thống trị, nhằm kìm hãm quyền tự do và bình đẳng của mọi người.

Rất nhiều thơ văn của sư lãng (nhất là sư tăng đời Lý) của vua chúa, quan lại phong kiến, ca ngợi tư tưởng Nho. Phật nói trên.

2. Nội dung chủ yếu của thơ văn thời kì này là thể hiện tinh thần yêu nước, tinh thần quật khởi chống xâm lược.

Bài thơ « Thần » do Lý Thường Kiệt đọc trong trận Như Nguyệt có thể coi như một bản Tuyên ngôn độc lập, đã nói lên tinh thần độc lập, tự chủ, ý chí tự cường của nhân dân ta :

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Tạm dịch là :

Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Từ cuộc kháng Nguyên, nhiều bài thơ xuất hiện, ngùn ngụt bốc lên dũng khí của quân dân ta. Nổi như Phạm Ngũ Lão đã nói rõ quyết tâm của mình qua bài Tự Thuật nổi tiếng :

「Múa giáo non sông trải mấy thâu
Ba quân khí mạnh át sao Ngưu
Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu (1).」

thì Trần Quang Khải sau chiến thắng Chương Dương sang sông ngâm vang những vần thơ hùng tráng :

「Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù (2)
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy nghìn thu.」

Đặc biệt Trần Hưng Đạo đã viết bài hịch kêu gọi tướng sĩ, trong đó có nhiều câu chan chứa lòng yêu nước, căm thù giặc :

« Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức rằng chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù, dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác ta gói trong da ngựa, cũng nguyện xin làm... ». Cái khí thế đó mãi mấy chục năm sau còn sôi nổi trong nhiều thơ văn, thí dụ như trong bài Phú sông Bạch Đằng của Trương Hán Siêu.

Đến thế kỉ XV, sau chiến thắng quân Minh, nhiều nhân sĩ đã làm thơ phú ca ngợi cuộc Lam Sơn khởi nghĩa thành công. Bù Cáo bình Ngô của nhà đại văn hào Nguyễn Trãi, một luận văn lịch sử quan trọng, vừa là bản tổng kết thành tích kháng chiến, vừa là bản tuyên ngôn độc lập và hòa bình. Tác giả đã viết những câu văn hết sức sinh động với tất cả nỗi xúc cảm sâu sắc của mình. Chúng ta hãy đọc một vài đoạn, như đoạn tả cảnh khổ cực của nhân dân ta dưới lưỡi gươm bạo tàn của giặc :

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ...
... Nặng nề những nỗi phu phen,
Tan tác cả nghề canh cửi...

hay đoạn tả mối tình quân dân, mối tình tướng sĩ :

Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc, ngọn cờ phấp phới,
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào.

Văn thơ ở nửa đầu thế kỉ XV phần lớn là thơ văn viết về cuộc kháng chiến chống Minh, còn văn thơ ở nửa sau thế kỉ XV lại thiên về ca ngợi cảnh đất nước thanh bình, đồng thời ca ngợi tác triều đại đầu nhà Lê, nhất là triều đại Hồng Đức. Tuy vậy, cũng có khá nhiều thơ văn miêu tả cảnh tươi đẹp của đất nước, thí dụ như những bài thơ của Lê Thánh Tông (1442 — 1479) :

... Sóng vỗ sườn non dồn chỗ thấp,
Thuyền theo vách đá dọc đường hang...⁽³⁾
... Giập bãi núi cao xanh ngắt ngất,
Tiếp trời sóng vỗ biếc trùng trùng...⁽⁴⁾

Đặc biệt, thế kỉ XV còn để lại cho chúng ta hai tập thơ nổi có giá trị, đó là Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi và Hồng Đức quốc âm thi tập của Lê Thánh Tông và hội Tao Đàn⁽⁵⁾.

Suốt mười mấy thế kỉ, dân tộc ta đã bao phen gian khổ, đau thương, nhưng rồi lại anh dũng vươn lên giành lấy nền độc lập vinh quang của mình. Trong quá trình lịch sử đó, chẳng những chúng ta đã có những chiến công oanh liệt, mà chúng ta còn có cả một bộ phận văn học viết khá phong phú. Bên cạnh bộ phận văn học dân gian, bộ phận văn học viết này càng về sau càng phát triển và để lại cho chúng ta nhiều áng thơ văn bất hủ.

Chú thích:

1. Nguyên văn chữ Hán;

Hoành sao (hoặc sáo) giang san cao kiêu
Tam quân ti hổ khí thôn Ngưu
Nam nhi vị liễu công danh trái
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu

Thôn Ngưu: ý nói khí thế mạnh mẽ của quân sĩ (bốc lên cao) làm mờ cả sao Ngưu, một chòm sao rất sáng.

Vũ hầu: tức là Chư (hoặc Gia) Cát Lượng, quân sư của Lưu Bị đời Tam Quốc.

2. Nguyên văn chữ Hán:

Đoạt Sáo (hoặc sáo) Chương Dương Độ
Cầm hồ Hàm Tử Quan
Thái bình tu nỗ lực
Vạn cổ thử giang san.

Chương Dương, Hàm Tử: bốn Chương Dương nay thuộc huyện Thường Tín (Hà Sơn Bình); Hàm Tử thuộc huyện Châu Giang (Hải Hưng). 3. Trích bài Đất nước An Bang (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh).

4. Trích bài Hành trình tới cửa bể Tư Dung (nay thuộc huyện Phú Lộc, Bình Trị Thiên). 5. Những câu thơ văn trích ở trên đều dịch từ Hán văn. Riêng hai tập thơ Nôm sẽ nói ở sau, Quốc Âm thi tập ở nửa đầu thế kỉ XV, Hồng Đức quốc âm thi tập ở nửa sau thế kỉ XV, Hồng Đức

quốc âm thi tập của Lê Thánh Tông và một số văn nhân thời Hồng Đức, vì phần lớn văn nhân này ở trong hội Tao Đàn, nên gọi chung là của hội Tao Đàn.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nhận xét lớn của hoàn cảnh lịch sử thời kì từ thế kỉ XI đến thế kỉ XV? Nội dung chủ yếu của văn học thời kì này là gì? Tìm hiểu nguyên nhân lịch sử xã hội đã đưa đến tình hình ấy?

2. Tìm hiểu giá trị lịch sử và giá trị văn học của ba tác phẩm: bài thơ Thần của Lý Thường Kiệt, Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn, Cáo bình Ngô của Nguyễn Trãi.

BÀI HỊCH TƯỚNG SĨ

TRẦN QUỐC TUẤN

Trần Quốc Tuấn (? — 1300)⁽¹⁾ được phong trước Hưng Đạo Đại Vương, là con An Sinh Vương Trần Liễu. Từ thuở nhỏ, Quốc Tuấn đã tỏ ra thông minh, ham đọc sách và tập được cung tên. Lớn lên, ông là một người văn võ kiêm toàn. Ba lần quân phong kiến Mông Cổ sang xâm lược nước ta, ba lần ông đều hết lòng đánh giặc. Tuy cha của ông có chuyện xích mích với vua Trần, nhưng ông đã đặt quyền lợi gia đình dưới quyền lợi Tổ quốc. Lòng yêu nước của ông thật là tuyệt vời. Hai lần vua Trần phải lánh nạn thì hai lần ông được cử đi bảo vệ vua.

Quốc Tuấn là một người rộng lượng, miễn trọng kẻ có đức tài, đã thu phục được những người giỏi như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Yết Kiêu, Dã Tượng. Ông không ham danh vọng, lúc về già thường g & Vạn Kiếp, có việc cần mới tới Thăng Long. Lúc ông cấp mắt, vua Trần có đến thăm và hỏi việc nước, ông trình bày mọi lẽ, đại ý nhìn mạnh tinh thần đoàn kết tướng sĩ, tinh thần nhân đạo, biết giữ gìn sức lực của dân, để làm cái kế sâu rễ bền gốc.

Đến thờ ông hiện còn ở Vạn Kiếp (thuộc huyện Chí Linh, Hải Hưng). Hằng năm nhân dân các vùng xa gần vẫn về dự lễ kỉ niệm, tưởng nhớ một vị anh hùng dân tộc đã có công với nước trong cuộc bình Nguyên oanh liệt.

Khi Thoát Hoan ồ ạt đem đại binh sang xâm lược nước ta lần thứ hai⁽²⁾, Tổ quốc lâm nguy, Trần Nhân Tông triệu tập hội nghị quân sự Bình Than⁽³⁾, hội nghị Diên Hồng và trao cho Quốc Tuấn

2. Nhiệt tình yêu nước của Trần Hưng Đạo hiện lên qua bài Hịch này như thế nào?

3. Phát biểu cảm nghĩ của em sau khi học bài Hịch này.

ĐỌC THÊM

BÀI KẾ ĐÁNH TAN QUÂN HOẢNG THAO (1) NGÔ QUYỀN

Hoảng Thao chỉ là một đứa trẻ ngốc. Đem binh từ xa đến, quân lính mỗi một sẵn, lại nghe tin Công Tiễn đã chết, không có ai làm nội ứng, thì khí phách đã nhụt trước đi rồi. Quân ta đem sức khỏe địch với quân mỗi một chắc chắn là phá được. Tuy nhiên chúng có ưu thế về thuyền; nếu ta không có chức phòng bị trước thì xu thế được thua chưa thể nắm chắc.

Nay nếu sai người đem cọc lớn, vạt nhọn đầu, bịt sắt, đóng ngầm trong ở cửa biển; thuyền của chúng sẽ theo nước triều lên mà tiến vào trong hàng cọc; bấy giờ ta sẽ dễ chế ngự. Không kể gì hơn kể ấy cả.

(Bản dịch của Viện Văn học)

Chú thích:

1. Cuối năm 938, Kiều Công Tiễn cho người sang Nam Hán xin viện binh; vua Nam Hán nhân dịp này muốn cướp nước ta một lần nữa, bèn cho con là Hoảng Thao đem thủy quân đi trước, còn mình kéo quân hậu bị sang sau, cùng tiến đánh Ngô Quyền.

Trước tình hình đó, Ngô Quyền đã nói với tướng tá mấy lời trên.

BÀI PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG

TRƯƠNG HÁN SIÊU

Trương Hán Siêu người xã Phúc Thành, huyện Yên Ninh (nay là xã Phúc Am, huyện Gia Khánh, Hà Nam Ninh), sinh vào khoảng cuối thế kỷ XIII và mất năm 1354. Ông đã từng giúp việc cho Trần Hưng Đạo, sau làm quan từ thời Trần Anh Tông đến Trần Dụ Tông. Ông là một nhà chính trị và văn học nổi tiếng. Thơ văn ông còn lại một số tác

phẩm, trong đó bài Phú sông Bạch Đằng là một bài có giá trị. Bài này được sáng tác khoảng 50 năm sau cuộc bình Nguyên, theo lối cổ thể, tuy không theo niêm luật chặt chẽ nhưng cũng có vần có điệu, đối thanh, đối ý rõ ràng:

Khách có kẻ:

Giương buồm giông gió chơi vơi

Lướt bề chơi trăng mãi miết (1).

Sớm gõ thuyền chờ Nguyên Tương (2)

Chiều lặn thăm chờ Vũ Huyệt.

Cửu Giang, Ngũ Hồ (3), Tam Ngô, Bách Việt (4)

Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết.

Đầm Vân Mộng (5) chứa trong kho tư tưởng (6) cũng nhiều

Mà trăng chỉ lặn phương vẫn còn tha thiết.

Bên giữa dòng chữ buồm chèo,

Học Tử Trường (7) chữ thủ tiên dao.

Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều (8)

Đến sông Bạch Đằng, thuyền bơi một chiều.

Bát ngát sông kinh muôn dặm,

Thướt tha đuôi trĩ một màu (9).

Nước trời: một sắc; phong cảnh: «ba thu» (10);

Ngàn lau san sát, bến lách đìu hiu.

Sông chìm giáo gãy (11) gò đầy xương khô.

Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.

Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá?

Tiếc thay dấu vết luống còn lưu!

Bên sông bô lão hỏi ta sở cầu? (12)

Có kẻ gây lê chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau.

Nói ta mà thưa rằng:

«Đây là chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh (13) bắt
Ô Mã (14).

Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoảng
Thao (15).

Đương khi ấy:

Thuyền bè muôn đội, tinh kì (16) phấp phới,

Ti hổ (17) ba quân, giáo gươm sáng chói.

Trận đánh thư hùng (18) chứa phân.

Chiến lũy Bắc Nam chống đối.

Ánh nhật nguyệt chữ phải mờ,

Bầu trời đất chữ sắp đổi!

Kìa : Tắt Liệt thể cường, Lưu Cung chước đối.

Những tưởng : tung roi một lần,

Quét sạch : Nam bang bốn cõi!

Thế nhưng : Trời cũng chiều người,

Hung đồ hết lối!

Khác nào như khi xưa :

Trần Xích Bích ⁽¹⁹⁾ quân Tào Tháo tan tác tro bay.

Trận Hợp Phì ⁽²⁰⁾ giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi.

Đến nay nước sông tuy chảy hoài,

Mà nhục quân thù khôn rửa nổi!

Tái tạo công lao, nghìn xưa ca ngợi.

Tuy nhiên : Từ có vũ trụ,

Đã có giang san.

Quả là : Trời đất cho nơi hiểm trở,

Cũng nhờ : Nhân tài giữ cuộc điện an.

Hội nào bằng hội Mạnh Tân, có Vương sư họ Lã ⁽²¹⁾

Trận nào bằng trận Duy Thủy, có quốc sĩ họ Hàn ⁽²²⁾

Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng,

Bởi đại vương coi thế giặc nhân ⁽²³⁾

Tiếng thơm đồn mãi.

Mà miệng không mòn.

Khách chơi sông chữ ử mặt,

Người hoài cổ chữ lệ chan.

Rồi vừa đi, vừa ca rằng :

«Sông Đằng một dải dài ghê,

Sông hồng cuộn cuộn tuôn về bể Đông,

Những người bất nghĩa tiêu vong.

Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh».

Khách cũng nối tiếp mà ca rằng :

«Anh minh hai vị thánh quân,

Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh ⁽²⁴⁾

Ôi ôi tan, muôn thuở thanh bình,

Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao».

Chú thích :

Nguyên văn chữ Hán, bản dịch này dựa theo bản dịch của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến. Bài phú cổ thể của Trương Hán Siêu có pha lối Sở từ (một lối thơ cổ của Trung Quốc thường hay đệm tiếng «hề» ở trong câu, mà ở đây dịch là «chữ»). Bản dịch này nói chung đã theo nguyên điệu, trừ hai bài ca cuối cùng theo thể lục bát.

1. *Lướt bề chơi trăng*: theo Từ nguyên thì hải nguyệt là một loài trai tròn như gương, lấp lánh như sao. Thơ Tạ Linh Vận có câu *Quan tịch tập hải nguyệt* (giương buồn đi nhặt trai bề). Tuy vậy, chúng tôi cứ lịch theo nghĩa thông thường là trăng bề. Nguyên Tương, Vũ Huyệt: sông Nguyên, sông Tương ở Hồ Nam, hang Vũ Huyệt ở Chiết Giang, đều là phong cảnh đẹp. 3. *Câu giang, Ngũ hồ*: (ở Trung Quốc cũng có Ngũ hồ) đây chỉ những phong cảnh đẹp. 4. *Tam Ngô, Bách Việt*: nói việc đi chơi khắp nơi. 5. *Vân Mộng*: tên một cái đầm ở Hồ Nam — nguyên xưa đầm Vân ở Giang Bắc, đầm Mộng ở Giang Nam, sau bời đất bồi thành một khoảng gọi là Vân Mộng, có dân cư đông, cảnh đẹp. Trong câu này: tác giả nói sự ước mơ đi ngao du cảnh đẹp. 6. Câu này chỉ dịch thoát lý ý, nguyên văn là: nuốt vào trong bụng vài trăm cội. 7. *Từ Trường*: tức Từ Mã Thiên nhà sử học đời Hán, hay đi chơi những nơi danh lam thắng cảnh như Giang Hoài, Cối Kê, Vũ Huyệt. 8. *Đại Thâm, Đông Triều*: tên cửa biển và tên đất, nay ở tỉnh Quảng Ninh nước ta. 9. *Sông kinh, đuôi trĩ*: kinh là cá voi, sông kinh là sông to, trĩ là loại chim giống như con diều, nhưng nhỏ hơn. Sách *Quảng sử loại* và *Bản chương tập giải* có mô tả sơ qua chim này và nói đuôi nó như bánh lái. Như vậy, câu trên ví sông như cá kinh; câu dưới ví thuyền như chim trĩ. 10. *Ba thu*: dịch chữ «tam thu», chữ «tam thu» có nhiều nghĩa: ba năm, tháng thứ ba của mùa thu tức là cuối thu, ba tháng mùa thu. Ở đây, có nghĩa thứ ba, chữ «tam thu» đối với chữ «nhất sắc» trong nguyên văn. 11. *Chìm giáo gậy*: nhắc lại dĩ tích những trận ác chiến thời xưa phá quân Nam Hán và quân Nguyên. 12. *Sở cầu*: muốn điều gì. 13. *Trùng Hưng*: niên hiệu Trần Nhân Tông. Nhị thánh tức Thánh Tông và Nhân Tông (lúc này Thánh Tông làm Thái Thượng Hoàng). 14. *Ô Mã*: tức là Omar, các sách sử Trung Quốc phiên là Ô Mã Nhi. Ô Mã bị bắt ở sông Bạch Đằng năm 1287. 15. *Ngô chúa*, *Hoàng Thao*: Ngô chúa tức là Ngô Quyền, nguyên văn là Ngô thị (họ Ngô), ý tác giả không đề cao. Hoàng Thao tức là con của Lưu Cung (vua Nam Hán) bị Ngô Quyền đánh bại ở sông Bạch Đằng, rồi chết đuối ở đó. 16. *Tinh kê* (chữ Hán): các thứ cờ xi. 17. *Tử hổ* (chữ Hán) ba quân: ba đạo quân mạnh như hổ báo. 18. *Thư hùng* (chữ Hán): sông mãi,

trận đánh thư hùng là trận đánh quyết liệt. 19. Xích Bích: đây mới trên bờ sông Dương Tử. Quân Tào Tháo bị quân Chu Du đốt cháy tan tành ở đây. 20. Hợp Phi: tên một con sông thuộc tỉnh An Huy; Đồi Tân, Tạ Huyền đánh được 100 vạn quân Bồ Kiên ở đây. 21. Mạnh Tân, họ Lã: thời Ân, vua Trụ tàn ác, Võ Vương hội các chư hầu ở bên Mạnh Tân, Lã Vọng (tức là Khương Tử Nha) được giao quyền thống lĩnh quân đội. Đây muốn nhắc Trần Quốc Tuấn hội tướng sĩ, vương hầu ở Bình Than. 22. Duy Thủy, họ Hàn: Hàn Tín giúp Lưu Bang đánh thắng Lí Tự Xa ở sông Duy Thủy (có bản chép Tây Thủy). 23. Thế giặc như: khi quân Nguyên vào cửa sông Phi Lương (tức sông Hồng Hà), Trần Nhân Tông hỏi Hưng Đạo Vương: Thế giặc hiện như thế nào? Hưng Đạo trả lời: «Kính thiên tặc nhân» (thế giặc năm nay dễ phá). 24. Giáp binh: áo giáp và đồ binh khí dùng để đánh giặc.

Chú ý: Đọc thêm bài này để hiểu thêm tình thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc toát ra từ những hình tượng nghệ thuật mà tác giả đã ghi lại, đồng thời bước đầu, các em làm quen với một lối phá cổ thể mà sau này sẽ gặp lại.

THƠ VĂN NGUYỄN TRÃI

I. SƠ LƯỢC TIỂU SỬ

Nguyễn Trãi (1380 — 1442) hiệu là Ước Trai, con trai đầu Nguyễn Phi Khanh, một nhân sĩ yêu nước đời Hồ bị giặc Minh bắt đưa về phương Bắc. Nguyên gia đình ông vốn ở làng Chi Ngại, huyện Phượng Sơn (nay là huyện Chí Linh), tỉnh Hải Hưng, sau mới dời sang làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là xã Nhị Khê, huyện Thường Tín), tỉnh Hà Sơn Bình.

Nguyễn Trãi đỗ thái học sinh (tiến sĩ) năm 1400 đời Hồ Quý Li, sau ra làm quan cùng triều với cha. Khi Nguyễn Phi Khanh bị bắt, ông cùng với em là Phi Hùng lẽo đẽo theo cha đến cửa Nam Quan. Khi từ giã cha và em, Nguyễn Trãi khắc sâu lời dặn cuối cùng của cha «... Con là người có học có tài, nên tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha như thế mới chính là đại hiếu...». Không may, ông bị quân Minh đón bắt và giam lỏng ở thành Đông Quan (tức Hà Nội ngày nay). Sau ông trốn thoát tìm vào Lam Sơn theo Lê Lợi và dần dần trở thành người quân sư xuất sắc của Bình Định Vương. Ngoài việc giúp Lê Lợi ở chiến lược, chiến thuật, ông còn dùng ngòi bút tài tình của mình trong công việc thảo các công văn và thư từ địch vận.

Hòa bình lập lại, ông thay vua thảo bài Đại cáo bình Ngô, một bản tuyên ngôn độc lập và hòa bình. Nguyễn Trãi được ban họ vua (đổi Nguyễn ra Lê) và tích cực xây dựng quốc gia về mọi phương diện chính trị, văn hóa, xã hội. Nhưng sau đó, triều đình chia bè phái dèm pha lẫn nhau, có những công thần bị giết hoặc bị đày xử nhặt nhèo. Ông bèn xin về nghỉ ở Côn Sơn, gần làng Chi Ngại, nơi ẩn dật cũ của ông ngoại là Trần Nguyên Đán⁽¹⁾.

Năm 1440, ông lại được Lê Thái Tông vời ra giúp việc; đến năm 1442, Thái Tông nhân đi duyệt binh ở Chí Linh, có ghé Côn Sơn thăm ông và khi trở về, Thái Tông mất ở Lệ Chi Viên (thuộc làng Đại Lải huyện Lương Tài, Hà Bắc)⁽²⁾, đêm đó có Thị Lộ là vợ thiếp của Nguyễn Trãi hầu bên cạnh vua. Bọn quyền thần vốn đã ghen ghét Nguyễn Trãi, liền khép ông vào tội giết vua và bắt phải chịu cái họa tru di tam tộc⁽³⁾. Mãi đến năm 1464, Lê Thánh Tông mới chính thức minh oan cho ông, truy tặng ông tước Tán Trù Bá và cho tìm con cháu sót lại của ông để bổ dụng làm quan, mong bà đáp lại công ơn của một bậc anh hùng đã cống hiến cuộc đời cho dân cho nước.

II. SƠ LƯỢC VỀ TÁC PHẨM

Ôn lại cuộc đời Nguyễn Trãi, chúng ta thấy Nguyễn Trãi, chẳng những là nhà chính trị, nhà quân sự, nhà ngoại giao thiên tài đã từng giúp Lê Lợi kháng chiến chống giặc Minh thành công, rồi lại giúp Lê Thái Tông củng cố chính quyền vững mạnh, mà Nguyễn Trãi lại còn là một người có kiến thức uyên bác, một nhà văn, một nhà thơ xuất sắc.

Về địa lí, ông còn để lại quyển *Dư địa chí* (viết năm 1435). Đây là quyển địa lí lịch sử và dân tộc học có giá trị đầu tiên của nước nhà.

Về sử kí, ông đã khởi thảo quyển *Lam Sơn thực lục* (có bài tựa của Lê Lợi viết năm Thuận Thiên thứ 4 — 1431)⁽⁴⁾.

Về chính trị, ông đã thay Lê Lợi viết nhiều chiếu, biểu⁽⁵⁾, thư từ, mà người đời sau tập hợp lại dưới đề mục chung là *Văn loại Trong Vải loại*, có tập *Quadrang ngữ mệnh* là những

thư từ gửi tướng tá nhà Minh, hoặc những chiếu dụ gửi quan lại trong nước, soạn trong thời gian kháng chiến, khoảng 1423 — 1427. Đặc biệt, bài *Đại cáo bình Ngô* là một văn kiện lịch sử quan trọng, được soạn khoảng cuối năm 1427, đầu năm 1428 khi 15 vạn quân tiếp viện của giặc bị diệt, Vương Thông buộc phải xin giảng hòa và nước ta hoàn toàn giải phóng.

Thơ văn của ông chắc có nhiều, nhưng sau vụ án Lê Chi Viên bị mất mát một phần. Năm 1467, Lê Thánh Tông hạ lệnh cho người đi sưu tập được một ít, nhưng chắc còn sót.

Nguyễn Trãi hiện còn để lại bài phú *Núi Chí Linh* ca ngợi sự thành công của cuộc Lam Sơn khởi nghĩa và một số thơ chữ Hán và quốc âm tập hợp thành một mục chung là *Ức trai thi tập*. Về thơ chữ Hán, đáng chú ý là bài *Côn Sơn ca* viết theo lối câu ngắn, câu dài. Tập thơ quý nhất là tập thơ quốc âm, *Quốc âm thi tập* hiện còn 254 bài⁽⁶⁾, có nhiều đề mục, nhưng đại ý là nhân miêu tả thiên nhiên như thời tiết, cây hoa, muông chim... hay nhân miêu tả sự việc, tác giả nói lên chí khí và tâm sự của mình.

Qua những tác phẩm chính của ông, chúng ta thấy có hai điểm nổi bật: tính chất chiến đấu và tính chất trữ tình.

Với ngôi bút chiến đấu, Nguyễn Trãi lấy nhân nghĩa làm cơ sở. Ý đó ông đã nêu rõ trong bài *Cáo cũng như trong nhiều văn thơ*, nhất là trong tập *Quân trung từ mệnh* (thí dụ qua các bức thư gửi cho tướng Minh là Phương Chính, Vương Thông...). Ông chiến đấu cho độc lập của Tổ quốc, cho hạnh phúc của nhân dân, cho hòa bình của cả hai dân tộc Việt, Trung. Ông đã miêu tả trong những nét cô đọng, nào nỗi khổ của nhân dân ta, nào tội ác của quân Minh, và trước sau như một, ông nhấn mạnh quan điểm nhân nghĩa chân chính của mình hoặc để khích lệ tinh thần yêu nước, căm thù giặc của quân dân ta, hoặc để thuyết phục giặc, mở ra cho chúng một con đường sống: « Phàm mưu đồ việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, làm nên công lớn phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Chỉ có nhân nghĩa kiêm toàn thì công việc mới trôi chảy được »⁽⁷⁾. Quan điểm nhân nghĩa của ông về sau còn được áp dụng vào những công việc sau chiến tranh để xây dựng đất nước như việc đối

xử với tù binh, việc xử án, việc soạn nhạc, việc quy định hình thức lễ nghi, v.v.⁽⁸⁾.

Đồng chí Phạm Văn Đồng nói: « Triết lý nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, cuối cùng chẳng qua là lòng yêu nước thương dân: cái nhân, cái nghĩa lớn nhất là phần đấu đến cùng chống ngoại xâm, diệt tàn bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân ».

Nguyễn Trãi không phải chỉ là một nhà văn chiến đấu, mà Nguyễn Trãi còn là một nhà thơ. Từ thuở nhỏ, sống với ông ngoại, Nguyễn Trãi đã có dịp làm quen với phong cảnh là thú ở Côn Sơn. Lớn lên, ông theo Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, ông đã tự hào mang cả « túi thơ » đi kháng chiến. Quả vậy, gặp khi cảm hứng, Ức Trai thường làm thơ hoặc tả thiên nhiên, hoặc tả sự vật, nhưng chính là để nói lòng người. « Nghe tin chiến thắng », ông làm thơ, « xem tập thủy trận » ông làm thơ, đi qua cửa Thần Phù, qua sông Bạch Đằng, qua đảo Vân Đồn, ông đều làm thơ. Đảo Vân Đồn nằm giữa muôn đảo nhấp nhô trên mặt nước của vịnh Hạ Long là một trong những cảnh đẹp bậc nhất của nước ta.

lướt bàn nước biếc trong thùy

Núi xanh muôn búi tóc mây buông đều⁽⁹⁾.

Giữa nhà thơ và cảnh vật dường như có một niềm thông cảm vô biên. Nguyễn Trãi yêu cảnh vật như yêu người:

Tình quen chẳng? Kiếm trúc cũng mai...
(Ngôn chí 12)

Núi láng giềng, chim bầu bạn.
Mây khách khứa, nguyệt anh tam...
(Thuật hứng 19)

Cò nằm hạc lặn nên bầu bạn,
Ủ ấp cùng ta làm cái con...
(Ngôn chí 20)⁽¹⁰⁾

Nhà thơ kết bạn với vượn, với chim, quét am để đón mây, đón trăng « mời núi vào nhà », « gối đầu lên mây », « ngày xem hoa động », « tối rước chim về... ». Nhà thơ thường hay nói đến đêm thanh và đến trăng⁽¹¹⁾.

Đêm thanh hợp nguyệt nghiêng chén...

(Ngôn chí 10)

Hương cách gác vân thu lạnh lạnh

Thuyền kẻ bãi tuyết nguyệt chênh chênh (12).

(Bảo kính cảnh giới 26)

Dường như nhà thơ cần cái vắng lặng của đêm trăng để lòng hòa vào cảnh vật cho hết nỗi ưu tư? Quả vậy, cuộc đời Nguyễn Trãi cũng nhiều phen chìm nổi. Chưa nói lúc thiếu thời, ông đã từng lang thang trong cảnh nhà tan nước mất, hãy nói khi ra làm quan trong cảnh thanh bình, ông vẫn bị bao kẻ ghét ghen, bao lời phỉ báng. Chính vì vậy mà chúng ta không lấy làm lạ là con người nghĩa khí ấy đã có lúc thốt ra những lời chua cay róm rộ:

Ở thế nhiều phen thấy khóc cười...

(Tự thuật 9)

Có điều là Nguyễn Trãi tuy có lúc đau đớn như vậy, nhưng chưa từng bi quan, tuyệt vọng mà tâm hồn ông lại trở lại trong sáng, vẫn tin ở sức mình.

Thơ của Nguyễn Trãi cho ta thấy Nguyễn Trãi là người có chí khí thanh cao và tâm hồn trong sáng: «Ức Trai lòng sáng tựa sao Khuê» (Lê Thánh Tông).

Với tập thơ Quốc âm, Nguyễn Trãi đã có những đóng góp quan trọng vào việc phát triển ngôn ngữ và thơ ca tiếng Việt.

Tóm lại, cuộc đời và văn thơ của Nguyễn Trãi là cuộc đời và văn thơ của một người anh hùng dân tộc « Nguyễn Trãi là khí phách của dân tộc, là tinh hoa của dân tộc. Sự nghiệp và tác phẩm Nguyễn Trãi là bài ca yêu nước và tự hào dân tộc ». (Phạm Văn Đồng — Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ).

Chú thích:

1. Trần Nguyên Đán (1320 — 1390) dưới triều Trần Nghệ Tông làm đến chức Tư đồ phụ chính (như tể tướng). Nguyễn Phi Khanh dạy học trong nhà Nguyên Đán, rồi được Nguyên Đán gả con gái cho, người con gái đó là mẹ của Nguyễn Trãi. 2. *Lệ Chi Viên*: tức là trại Vải, hiện nay nền cũ không còn nữa, đã biến thành bãi sông. 3. *Tru di tam tộc*: ba họ

bị giết. Các sách chú thích về nghĩa ba họ chưa nhất trí với nhau, nhưng thường thì ba họ là 3 đời thuộc dòng trực hệ: cha mình và anh em ruột với cha mình, bản thân mình và anh em ruột với mình, con trai của mình. Tuy thế có khi cả người trong họ hay họ ngoại cũng bị vạ lây. Dòng trực hệ dòng chính của Nguyễn Trãi sau chỉ sót có ông Phạm Anh Vũ, con bà Phạm Thị Mận lúc đó có mang và nhân đi chợ vắng mà chạy thoát. Phạm Anh Vũ sau được Lê Thánh Tông cho đổi lại họ Nguyễn và được bổ làm quan. 4. Theo *Việt sử cương mục* thì Lê Lợi sai soạn và có đề tựa kí tên là Lam Sơn động chủ. Bản chính hiện nay không còn, chỉ còn bản chữa lại của Hồ Sĩ Dương ở thế kỉ XVII. 5. *Chiếu, biểu*: chiếu là bài văn của vua ban xuống, thường là khuyên răn khen ngợi hay ban ơn (đều là những sắc luật, quyết định của vua); biểu là bài văn của bầy tôi dâng lên vua để trình bày sự việc. 6. Trong 254 bài đã phiên âm cũng còn lẫn lộn cả thơ của Nguyễn Bình Khiêm và thơ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Cái đó cũng dễ hiểu vì thơ Nguyễn Trãi do người sau mới sưu tập. 7. Trích thư số 8 gửi Phương Chính trong *Quốc âm thi tập*. 8. Thí dụ như việc thả tù binh, sắp đặt cho Vương Thông về nước, đề nghị tha chém cho 7 em bé bị tái phạm tội ăn cướp... 9. Hai câu này nguyên là chữ Hán, đây là văn dịch. 10. Trích ở *Quốc âm thi tập*: *Anh Tam*: (tiếng cò) có nghĩa là anh em. 11. Chú ý là trong thơ nôm Nguyễn Trãi, chỗ thì nói trăng, chỗ thì nói nguyệt. 12. Trích ở *Quốc âm thi tập*. *Gác vân*: là gác để sách có cỏ vân mùi thơm để trừ một.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cuộc đời Nguyễn Trãi đã gắn liền với sự nghiệp giữ nước và dựng nước của dân tộc ta ở thời đại ông như thế nào? Em rút ra được những bài học gì, sau khi tìm hiểu về cuộc đời của ông? Em có suy nghĩ gì về cái chết của Nguyễn Trãi?

2. Tìm hiểu tinh chiến đấu và nội dung tư tưởng nhân nghĩa trong thơ văn Nguyễn Trãi.

3. Lòng yêu thiên nhiên đất nước thể hiện trong thơ Nguyễn Trãi như thế nào? Trong những bài thơ nôm của Nguyễn Trãi, em thích bài nào nhất, vì sao?

THƯ LẠI DỤ VƯƠNG THÔNG

Thư kính đưa quan tổng binh và các vị đại nhân.

Xưa nay người giỏi dụng binh là ở chỗ hiểu biết thời thế. Được thời và có thế, thì hiển mất làm còn, hóa nhỏ thành lớn;

mất thời mà không thể, thì trở mạnh ra yếu, đôi yên làm nguy, chỉ ở trong khoảng trở bàn tay mà thôi. Nay các người không rõ thời thế, chỉ giả dối quen thân, há chẳng phải là hạng thất phu đơn hèn, sao đủ nói chuyện việc binh được?... (1).

Nay các người sức kiệt kể cùng, lính tráng mỗi mệt, trong thiếu lương cơ, ngoài không viện binh, bầm lầy một khoảng đất, thôi thóp trong mảnh thành, chẳng phải là miếng thịt trên thớt, còn cá trong chậu rồi sao? Vậy mà còn lừa dối dân ta, dụ dỗ những điều phi nghĩa. Các kẻ trung thần nghĩa sĩ của ta kia, dù khi thời vận khó cùng, vẫn một bề nếm mật nằm gai, mà không chịu thay lòng đổi dạ. Huống chi ngày nay, còn ai tin theo những lời bất nghĩa của các người được? Ta chỉ ở trong thành, người Nam thì nhờ thương chúa cũ, người Ngô thì không chịu được gian lao (2), họ sẽ đâm chết các người, rồi đem nhau ra hàng, như Trương Phi, Lã Bố ngày xưa chính lại bị kẻ thù hạ giết (3), ấy là cái lí tất nhiên vậy.

Nay ở các thành, từ chức đô ti (4) trở xuống, đều cầm gián lữ các người lừa dối họ, có kẻ khuyên ta làm cỏ cả thành, có kẻ xin treo lũy trốn ra, mách cho ta việc sắp đặt chiến cụ, sửa đóng xe thang. Đến như những kẻ khôn cực quá, thì họ đâm chém lẫn nhau, không đợi đến quân sĩ của ta nữa. Ta ngồi suy tính cho lữ các người thì cái cơ bại vong có sáu:

Nước lụt mệnh mỏng, tường rào đồ sập, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết quân ốm: bại vong đó là một.

Ngày xưa, Đường Thái Tông bắt Kiến Đức mà Thế Sung phải ra hàng (5). Nay bao nhiêu ai quan hiềm trở đều có quân và voi ta đóng giữ, viện binh có đến, tất sẽ thị thua, viện binh đã thua, lữ các người còn trốn đảng trời: bại vong đó là hai.

Nước các người binh khỏe ngựa béo, nay đóng cả ở phương Bắc để phòng thủ quân Nguyên (6), không rồi đâu nhìn sang nước Nam được: bại vong đó là ba.

Can qua bận rộn, chinh phạt rồi ren, người chẳng sống yên, nhao nhao thất vọng: bại vong đó là bốn.

Tội gian chuyên chính, chúa nhỏ trị vì, xương thịt tàn nhau, vạ trong tường vách (7): bại vong đó là năm.

Nước ta nổi dậy nghĩa quân, trên dưới dốc lòng, anh hùng gắng sức, tướng sĩ ngày càng luyện, khí giới ngày càng tinh, vừa cấy ruộng vừa đánh giặc, còn quân trong thành các người thì mỗi một khôn cùng, tự phải tiêu hao: bại vong đó là sáu.

Ngồi giữ một mảnh thành con, để chờ đợi sáu cái bại vong ấy, thật tiếc thay cho lữ các người. Người xưa có nói: « Nước xa không cứu được lửa gần ». Dù có viện binh đến đây, cũng không ích gì cho sự bại vong cả. Ngày trước Phương Chính, Mã Kì chỉ chuyên làm những sự ngang trái, khiến nổi dân chúng lẫn than, thiên hạ oán thán: nào đảo mồ mã của nhà ta, nào bắt vợ con của dân ta, kẻ chết ngấm oan, người sống đau khổ. Các người nên nhìn rõ sự cơ, xét sâu thời thế, chém đầu Phương Chính, Mã Kì đem đến cửa quân ta dâng nộp. Như vậy, trong thành sẽ khỏi cái nạn cá thịt, trong nước sẽ khỏi cái vạ đau thương, hòa hiếu lại thông, can qua xếp bỏ. Nếu muốn rút quân về nước, ta cho sửa sang cầu cống, mua sắm tàu thuyền, thủy bộ hai đường, tùy theo ý muốn: quân ra khỏi cõi, yên ổn muôn phần, không còn lo ngại gì (8). Rồi đây, ta lại nộp công xưng thần, theo như lệ trước.

Nếu các người không nghe lời ta, thì nên sắp quân dân trận, ra giao chiến ở giữa đồng bằng, quyết một trận sống mái, độ tài thấp cao, không nên ngồi rủ một xô bắt chước cái đáng điệu của những bà già như thế.

Chú thích:

Nguyên văn bằng chữ Hán, bản dịch này dựa theo bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện.

1. Đây là bức thư số 35 theo thứ tự trong tập *Quân trung từ mệnh*. Trên đây, sau câu: « sao đủ nói chuyện viện binh được » có bỏ đi không trích một đoạn mà tác giả dẫn điển tích trong sử sách Trung Quốc.

Vương Thông làm chức Tổng binh của quân Minh lúc này bị vây ở thành Đông Quan (Hà Nội). Trước bức thư này, Nguyễn Trãi đã thay Lê Lợi viết thư dụ hàng và sau bức thư này, còn nhiều bức thư khác tiếp tục thuyết phục Vương Thông đến cùng. Sau chiến thắng Chi Lăng của ta tiêu diệt viện binh của giặc, đúng như lời Nguyễn Trãi nói trước trong thư ngày 22 tháng 11 năm Đinh Mùi tức 10 tháng 12 năm 1427, Vương Thông cùng các tướng giặc là Mã Anh, Sơn Thọ, Mã Kì, Trần Trí, Lí An, Phương Chính, làm lễ tuyên thệ ở phía nam thành Đông Quan,

hẹn đến 29 tháng 12 năm đó thì rút quân về nước giao trả thành trì cho nghĩa binh. 2. *Chúa cũ* : chỉ nhà Trần. Đề nhà Minh khởi lợi dụng danh nghĩa phò nhà Trần. Lê Lợi có đưa Trần Cao lên làm vua để tránh tiếng. *Người Ngô* : chỉ nhà Minh. Nhà Minh đóng đô trên đất nhà Ngô cũ ở Yên Kinh nên cũng gọi là Ngô. *Lã Bối* : tướng của nhà Hậu Hán. *Trương Phi* : tướng của Lưu Bị (nhà Thục Hán) đều bị kẻ tay chân của mình giết, ý nói lúc bí thế thì ngay cả người thân cận cũng có thể trở mặt. 4. *Đô ti* : bộ máy quân chính của giặc đặt ở thủ đô Đông Quan, dưới đô ti có các vệ sở tức là chính quyền các địa phương. 5. Đường Thái Tông vây đánh Thế Sung. Đậu Kiến Đức đem quân đến cứu Thế Sung; Thái Tông bắt được Kiến Đức là Thái Sung phải hàng. 6. Lúc này quân Nguyên ở phía bắc còn dòm ngó Trung Quốc. 7. Minh Thái Tổ chết truyền ngôi cho cháu là Doãn Văn, nhưng con Thái Tổ lại đuổi Doãn Văn mà cướp lấy ngôi, tức là Minh Thành Tổ. Thành Tổ chết, truyền ngôi cho cháu là Tuyên Tông thì con Thành Tổ lại làm phản, sau bị Tuyên Tông giết.

Trong câu này, chúa nhỏ trị vì là chỉ Tuyên Đức (lúc lên ngôi vua còn nhỏ tuổi, chính quyền trong tay bọn gian thần), do đó mới có chuyện tranh giành cướp ngôi, đúng với câu: xương thịt tàn nhau, vạ trong tường vách, tức là vạ xảy ra từ trong gia đình. 8. Những lời hứa này về sau Lê Lợi thực hiện đúng.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Qua lập luận của Nguyễn Trãi ở trong bài, em thấy Nguyễn Trãi quan niệm về thời thế như thế nào?

2. Sáu có bại vong của địch mà tác giả nêu ra ở trong bài có tác dụng thuyết phục địch như thế nào? Em có nhận xét gì về cách lập luận, cách dùng hình ảnh trong bài này?

BÀI CÁO BÌNH NGÔ

Từng nghe :

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân.
Quân điếu phạt ⁽¹⁾ trước lo trừ bạo
Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Từ Triệu ⁽²⁾, Đinh, Lí, Trần, bao đời gây nền độc lập,
Cung Hãn, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên :

Lưu Cung ⁽³⁾ tham công nên thất bại,
Triệu Tiết ⁽⁴⁾ thích lớn phải tiêu vong,
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã ⁽⁵⁾
Việc xưa xem xét,
Chứng cớ còn ghi.

Vừa rồi :

Nhân họ Hồ chính sự phiền hà
Để trong lòng dân oán hận.
Quân cuồng Minh đã thừa cơ gây họa
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh,
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ ⁽⁶⁾.
Đối trời, lừa dân, đủ muôn nghìn kế,
Gây binh kết oán, trải hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.
Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán
thay cá mập thường luồng,
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng
sâu nước độc.
Vết sản vật, bắt dò chim sẻ ⁽⁷⁾ chốn chốn lưới chăng.
Nhiều nhân dân, bắt bẫy hươu đen ⁽⁸⁾ nơi nơi cạm đặt.
Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,
Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng.
Thằng há miệng, đưa nhe răng, máu mỡ bấy no nê
chưa chán,
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch
cho vừa?
Nặng nề những nỗi phu phen
Tan tác cả nghề canh cửi.

Độc ác thay, trúc Nam Sơn (2) không ghi hết tội,
Đor bần thay, nước Đông Hải khôn rửa sạch mùi!
Lẽ nào trời đất dung tha.
Ai bảo thần dân chịu được?

Ta đây :

Núi Lam Sơn đầy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình.
Ngâm thù lớn há đợi trời chung,
Cầm giặc nước thề không cùng sống!
Đau lòng nhức óc, chốc đã mười mấy năm trời.
Nếm mật nằm gai (10), há phải một hai sớm tối,
Quên ăn vì giận, sách lược thao (11) suy xét đã tinh.
Ngẫm trước đến nay ; lẽ hưng phế (12) đắn đo càng kỹ.
Những trần trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi (13)
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngật vì :

Tuân kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu.
Việc bôn lều (14) thiếu kẻ đỡ đần
Nơi duy ác (15) hiểm người bàn bạc.
Tấm lòng cứu nước, vẫn dăm dăm muốn tiến về đông (16)
Cổ xe cầu hiền, thường chăm chăm còn dành phía tả (17).

Thế mà :

Trông người, người càng vắng bóng, mịt mù như nhìn
chốn bề khơi
Tự ta, ta phải dốc lòng, vội vã hơn cứu người chết đuối.
Phần thì giận quân thù ngang dọc,
Phần thì lo vận nước khó khăn,
Khi Linh Sơn (18) lương hết mấy tuần,
Khi Khôi Huyện (19) quân không một đội.
Trời thử lòng trao cho mệnh lớn,
Ta gắng chí khắc phục gian nan.

Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc (20) ngọn cờ
phấp phới
Trưng sĩ một lòng phạ tử, hòa nước sông (21) chén rượu
ngọt ngào]

Thế trận xuất kì lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.

Trợn hay :

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo ;
Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật,
Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay (22)

Sĩ khí đã hăng

Quân thanh càng mạnh (23).

Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,
Lí An, Phương Chính nín thở cầu thoát thân.
Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh (24) quân ta chiếm lại,
Tuyên hình tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu về.
Ninh Kiều (25) máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm.
Tuy Động (26) thấy chết dấy nôi, như đổ ngàn năm,
Phúc tâm (27) quân giặc : Trần Hiệp đã phải bêu đầu,
Một gian kẻ thù : Lí Lượng cũng đành bỏ mạng.
Vương Thông gỡ thế nguy, mà đám lửa cháy lại càng cháy.
Mã Anh cứu trận đánh mà quân ta hăng lại càng hăng.
Bỏ tay để đợi bại vong, giặc đã trí cùng lực kiệt
Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt tâm

công (28)

Tưởng chúng biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ,
Ngờ đâu vẫn đương mưu tính, lại còn chuốc tội gây oan.
Giữ ý kiến một người, gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác,
Tham công danh một lúc, để cười cho tất cả thế gian.

Bởi thế :

Thắng nhải con Tuyên Đức (29) động binh không ngừng,
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng (30) đem đầu chữa cháy.

Định mười tháng chín Liễu Thăng đem binh từ Khẩu Ôn
kéo lại,
Năm ấy tháng mười Mộc Thạnh chia đường từ Văn Nam
tiến sang:

Ta trước đã điều binh thủ hiểm, chốt mũi tiên phong,
Sưu lại sai tướng chặn đường, tuyệt nguồn lương thực.
Ngày mười tám, trận Chi Lăng (31), Liễu Thăng thất thế,
Ngày hai mươi, trận Mã Yên (32), Liễu Thăng cụt đầu.
Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh đại bại tử vong
Ngày hăm tám, thượng thư Lí Khánh cũng kể tự vẫn!

Thuận đà ta đưa lưỡi dao tung phá
Bị nước giặc quay mũi giáo đánh nhau.
Lại thêm quân bốn mặt vây thành.
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc.
Sĩ tốt kén tay hùng hổ,
Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh.

Gươm mài đá, đá núi cũng mòn.

Voi uống nước, nước sông phải cạn.

Đánh một trận, sạch không kình ngạc (33)
Đánh hai trận, tan tác chim muông.

Cơn gió to trút sạch lá khô,

Tổ kiến hồng sứt toang đê vỡ.

Đồ đốc Thời Tự lệ gối dăng tờ tạ tội,

Thượng thư Hoàng Phúc trối tay đề tự xin hàng.

Lạng Giang, Lạng Sơn, thấy chết đầy đường,

Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước (34)

Ghê gớm thay! Sắc phong vân phải đổi,

Thảm đạm thay! Ánh nhật nguyệt phải mờ.

Bị ta chặn ở Lê Hoa (35), quân Văn Nam nghi ngờ khiếp vía
mà vỡ mặt;

Nghe Thăng thua ở Cần Trạm (36), quân Mộc Thạnh xéo lên
nhau chạy để thoát thân.

Suối Lãng Cầu, máu chảy trôi chày (37), nước sông nghẹn ngào
tiếng khóc,

Thành Đan Xá, thấy chất thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen

Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp.

Quân giặc các thành khốn đốn, cỡi giáp ra hàng.

Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng.
Thần vũ chẳng giết hại (38), thể lòng trời, ta mở đường
hiếu sinh,

Mã Kì, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền,
ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã An, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến
nước mà vẫn tim đập chân run!

Họ đã tham sống sợ chết, mà hòa hiếu thực lòng.

Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.

Chẳng những mưu kế kì diệu,

Cũng là chưa thấy xưa nay.

Xã tắc (39) từ đây vững bền,

Giang sơn từ đây đổi mới.

Càn khôn bĩ mà lại thái (40)

Nhật nguyệt hối mà lại minh (41)

Muôn thuở, nền thái bình vững chắc.

Ngàn năm, vết nhục nhã sạch lâu.

Ấu cũng nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ
mới được như vậy.

Than ôi!

Một cổ nhung y (42) chiến thắng, nên công oanh liệt
ngàn năm

Bốn phương biên cả thanh bình, ban chiếu duy tân
khắp chốn.

Xa gần bá cáo

Ai nấy đều hay.

Chú thích:

Nguyên văn bằng chữ Hán, bản dịch này dựa theo bản dịch của
Bùi Kì.

1. *Điều phạt* (chữ Hán): vì dân mà trừng phạt kẻ có tội. 2. *Triệu*:
đây là Triệu Đà (chữ không phải Triệu Quang Phục bao gồm trong nhà
Tiền Lê). Một số sử sách xưa đã coi nhầm Triệu Đà có công xây dựng
nước ta. 3. *Lưu Cung*: tước vua Nam Hán, sai con là Hoàng Thao sang

đánh ta. Xem chú thích 15 ở bài *Phủ sông Bạch Đằng*. 4. *Triệu Tiết* : tướng nhà Tống bị Lý Thường Kiệt đánh đuổi. 5. *Toa Đô, Ô Mã* : hai tướng nhà Nguyên. Xem chú thích 14 ở bài *Phủ sông Bạch Đằng*. Thật ra thì Toa Đô bị giết, còn Ô Mã Nhi bị bắt sống, ở đây Nguyễn Trãi đã lầm lẫn. 6. *Dân đen* : dân đen dẫu, chỉ người bình dân không có chức tước gì. *Con đỏ* nghĩa đen là con mới đẻ da còn đỏ, nghĩa bóng là người bình dân, vì sách xưa có câu nói đại ý : bảo vệ dân như bảo vệ con còn đỏ. 7. và 8. *Chim sẻ, hươu đen* hai loài vật quý, rất hiếm. 9. *Trúc Nam Sơn* : xưa chưa có giấy, chép sử trên thẻ trúc, đây nói tội ác nhiều vô cùng không thể ghi hết. 10. *Năm gai nếm mật* : chịu đựng gian khổ. 11. *Sách lược thao* : tức là « tam lược » và « lục thao » hai sách dạy cách đánh giặc. 12. *Hưng phế* (chữ Hán) : nói về các triều đại khi dựng lên, khi bị lật đổ. 13. *Đồ hồi* (chữ Hán) : mưu tính việc khôi phục. 14. *Việc bốn đầu* (chữ Hán) : chạy ngược chạy xuôi, ý nói việc chuẩn bị. 15. *Nơi duy ác* (chữ Hán) : duy ác nghĩa đen là màn che nơi bộ tham mưu ở, nghĩa bóng : nơi bàn bạc quân sự. 16. *Vẽ đông* : ý nói từ Thanh Hóa muốn tiến ra Đông Đô (Hà Nội). 17. *Dành phía tả* : theo một điển tích xưa, để dành phía bên trái cỗ xe chờ người hiền, đại ý là mong người hiền tài. 18. *Linh Sơn* : núi Chí Linh thuộc huyện Lạng Chánh (thượng du Thanh Hóa). 19. *Khôi Huyện* : cũng gọi là Khôi Sách, địa điểm ở phía trên Nhị Quán (Hà Nam Ninh). 20. *Đứng cần trúc* : lấy nghĩa trong sách xưa, ý nói gấp quá, chưa kịp làm cò, cứ phát cánh trúc mà tiến quân. 21. *Hòa nước sông* : theo điển xưa ; có viên tướng giỏi, được biếu một bình rượu, đổ xuống dòng sông, cho quân sĩ cùng mức nước uống, tỏ ý tướng sĩ chia bài sẻ ngọt, đoàn kết một lòng. 22. *Bồ Đàng* : một ngọn núi thuộc Quỳnh Châu (Nghệ Tĩnh) *Trà Lân* : một địa điểm ở Tương Dương (Nghệ Tĩnh). 23. *Sĩ khí, quân thanh* : chí khí và thanh thế của quân sĩ. 24. *Tây Kinh* : tức là thành Tây Đô do nhà Hồ đắp (đứng lẫn với Lam Kinh). 25. *Ninh Kiều* : ở huyện Chương Mỹ (Hà Sơn Bình). 26. *Tụy Động* (hoặc Tốt Động) : một xã ở huyện Chương Mỹ (Hà Sơn Bình). 27. *Phúc tâm* : đáng tin cậy. *Trần Hiệp, Lí Lượng, v.v...* là tướng của giặc. 28. *Mưu phạt tâm công* : đánh vào lòng người. 29. *Tuyên Đức* : niên hiệu vua Tuyên Tông nhà Minh. 30. *Thanh, Thắng* : tức là Mộc Thạnh, Liễu Thăng, tướng nhà Minh. 31. *Chi Lăng* : địa điểm ở Lạng Sơn, Liễu Thăng bị thua to ở đây. 32. *Mã Yên* : ở xã Mai Sơn, thuộc Lạng Sơn, Liễu Thăng bị quân ta giết ở đây. 33. *Kinh ngạc* : cá kinh là loài cá voi, cá ngạc là loài cá sấu, dùng để chỉ quân giặc. 34. *Lạng Giang* : nay là Bắc Giang (Hà Bắc). *Xương Giang* : tức là Phủ Lạng Thương bây giờ. *Bình Than* : bãi cát lớn, thuộc phía dưới đê Phả Lại hiện nay. 35. *Lê Hoa* : một cửa ải thời xưa, giáp giới Lào Cai và Văn Nam. 36. *Cần Trạm* : một

địa điểm thuộc vùng Kép (Hà Bắc). *Lãnh Cầu và Đan Xá* : ở gần ải Lê Hoa. 37. *Mẫu chảy trôi chảy* : chữ lấy ở kinh Thư, ý nói chết nhiều. 38. *Thần vũ chẳng giết* : ý nói việc vũ khoan hồng không giết hại. 39. *Xã tắc* : nơi tế thần đất gọi là xã, nơi tế thần lúa gọi là tắc. Nghĩa bóng : chỉ đất đai bờ cõi của một nước. 40. *Cần khôn* (chữ Hán) : hai quả trong kinh Dịch, chỉ trời đất. *Bĩ mà lại thái* : qua cơn bế tắc, trở lại thái bình. 41. *Nhật nguyệt* (chữ Hán) : mặt trời, mặt trăng. *Hối mà lại minh* : tối rồi lại sáng. 42. *Nhung y* (chữ Hán) : áo giáp mặc khi ra trận, đây chỉ việc đánh giặc.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tìm hiểu cách lập luận, dẫn chứng, cách bố cục, hành văn, cách xây dựng hình ảnh ở bài Cáo này.
2. Lòng tự hào dân tộc thể hiện trong phần mở đầu bài Cáo như thế nào ?
3. Hình ảnh giặc Minh tàn ác, ngoan cố và bỉ ổi hiện lên qua bài Cáo này như thế nào ?
4. Hình ảnh của Lê Lợi, của Nguyễn Trãi và của nhân dân ta thời kì kháng chiến chống Minh hiện lên qua bài Cáo như thế nào ?
5. Qua bài Cáo, em thấy nội dung chủ yếu của tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là gì ? Liên hệ với cuộc kháng chiến chống Pháp, cuộc kháng chiến chống Mĩ và đặc biệt là cuộc chiến đấu chống bọn phản động Trung Quốc xâm lược gần đây, em có suy nghĩ gì sau khi học bài Cáo này ?

TỪNG

(Cây thông)

Thu đến cây nào chẳng lạ lòng ⁽¹⁾
 Một mình lạt thuở ba đông ⁽²⁾
 Làm tuyền ai rằng già làm khách ⁽³⁾
 Tài đồng lương cao, ắt cả dùng ⁽⁴⁾.
 Đồng lương tài có mấy bằng mây
 Nhà cả đời phen chống khỏe thay
 Cội rễ bền, đời chẳng động.
 Tuyết sương thấy đã đặng nhiều ngày ⁽⁵⁾.

Tuyết sương thấy đã đứng nhiều ngày
Có thuốc trường sinh càng khỏe thay ! (6)
Hỗ phách, phục linh nhìn mấy biết (7),
Dành, còn để trợ dân này (8).

(Trích Quốc âm thi tập)

Chú thích :

Đây là một lối thơ 4 câu mà ta thường gọi là *thơ tứ tuyệt*, nhưng lối thơ tứ tuyệt này không theo thể Đường luật, mà lại là một lối thơ có xen câu 6 chữ gọi là thể lục ngôn. Ba bài tứ tuyệt này làm theo thể *huyền*, hoàn phá lối *bắc câu*, nghĩa là câu cuối bài trước chuyển một phần hay chuyển toàn bộ làm câu đầu của bài sau.

1. Mùa thu đến, cây nhiều lá vàng rụng, vẻ có thay đổi. 2. *Lạt* : coi thường; *Ba đông* : ba tháng mùa đông. 3. *Lâm tuyền* (chữ Hán) : rừng sâu. *Ái rãng* : ai bảo. 4. *Đổng lương* (chữ Hán) : rường cột, cột trụ. *Cổ dưng* : dùng vào việc to tát (cổ : tiếng cổ nghĩa là lớn : thí dụ : anh cả hay nhà cả ở câu 2 bài dưới). 5. Trải qua nhiều mùa sương tuyết. 6. *Thuốc trường sinh* (chữ Hán) : thuốc sống lâu. Tương truyền ăn quả thông thái sống lâu, vì vậy cây thông sống có khi đến mấy trăm năm. 7. *Hỗ phách* và *phục linh* là 2 vị thuốc. Tương truyền nhựa thông qua một trăm năm thành *phục linh*, qua một nghìn năm thành *hỗ phách*. 8. *Trợ* (chữ Hán) : giúp.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Em có biết bài thơ nào nói về cây thông không ? Tìm hiểu ý nghĩa tả thực và ý nghĩa tượng trưng của bài thơ này ? Con người Nguyễn Trãi hiện lên qua bài thơ như thế nào ?

2. Tìm hiểu thể thơ của bài thơ này (về số câu, số chữ trong câu, về vần, điệu...).

ĐỌC THÊM VỀ THƠ VĂN NGUYỄN TRÃI

LẠI THƯ CHO PHƯƠNG CHÍNH (1)

Bảo cho mây ngược lẻo Phương Chính biết : Ta nghe nói người danh tướng trọng nhân nghĩa, khinh quyền mưu (2).

Bọn mây quyền mưu còn chưa đủ, huống là nhân nghĩa ! Trước mây gửi thư cho ta, cứ cười ta nấp náu ở nơi rừng núi, thấp thò như chuột, không dám ra nơi đồng bằng đất phẳng để đánh nhau. Nay quân ta đã đến đây, ngoài thành Nghệ An đều là chiến trường cả. Mây cho đây là rừng núi chăng ? là bình nguyên chăng ? Thế mà mây cứ đóng thành bền giữ như mù giã là làm sao ? Ta e rằng bọn mây không khỏi cái nhục khấn yếm vậy (3).

Chú thích :

1. Sau thời gian phòng ngự và chuẩn bị được lực lượng, từ căn cứ vùng núi Thanh Hóa, nghĩa quân Lê Lợi tiến công theo hướng Nghệ An. Từ đầu năm 1425, nghĩa quân bao vây thành Nghệ An do Phương Chính và Lí An cầm quân đóng giữ. Quân giặc đóng cửa thành cố thủ, không dám ra giao chiến, Nguyễn Trãi bèn viết bức thư này cho giặc. 2. *Quyền mưu* : (quyền : biến đổi; mưu : mưu mẹo) mưu mẹo biến đổi không lường. 3. *Khấn yếm* : bởi chữ « can quắc » đồ trang sức của phụ nữ. Đời Tam Quốc, Gia Cát Lượng đã đánh Tư Mã Ý, khiêu chiến mãi mà Ý không ra quân, Lượng sai đưa cho Ý khăn của đàn bà để làm nhục, cho rằng nhút nhát như đàn bà (theo quan niệm phong kiến ngày xưa).

THƯ CHO VƯƠNG THÔNG (1)

Nhà lớn gần xiêu, một cây gỗ khôn hay chống đỡ ; dề dài sắp vỡ, một vốc đất khó thể duy trì. Nếu không biết lượng sức mà cứ cưỡng làm, thì ít khi không thất bại. Việc ngày trước bất tất bàn nữa. Lấy sự thế bây giờ mà nói, chỗ nương cậy của các ông chỉ là quân cửa viện mà thôi. Ngày tháng giêng năm nay, triều đình (2) sắc cho bọn An viễn hầu, Bảo định bá, Thôi đô đốc, Hoàng thượng thư, Lí ngự sử (3) cùng thổ quân là Nguyễn Huân (4) đem quân sang đây, hẹn trong tháng tư tiến binh vào cõi Giao Chỉ. Rồi trong một tháng quân đến cửa ải của ta. Quân sĩ ở biên giới của ta dụ quân ấy đến ải Chi Lăng (5). Đến ngày 20, quân ta đánh một trận tan vỡ quân tiền phong, binh mã nhất thời quét sạch, mà tổng binh An viễn hầu thì chết ở trận tiền. Đến ngày 25, quân ta lại đánh trận nữa, phá được toàn quân mà Bảo định bá thì tử trận, còn lại quân tan

chạy vào rừng đều bị quân ta bắt được. Việc đến như thế, cũng không phải là ý ta muốn, mà do tướng sĩ thủ biên của ta làm thôi, khiến ta lại thêm nặng lỗi. Ngai cầm quân nhân nghĩa, khi tới cõi Giao Chỉ, đã biết lấy cái họa cùng binh độc vũ làm răn, xem bức thư ngài tâu xin lập họ Trần, thì ân ý của ngài, ta không nỡ phụ. Nay lấy một thành Đông Quan còn con, ta đem cả nước lại vây mà đánh, vẫn là rất dễ, song ta sợ dĩ làm như thế này, chính là cảm cái ơn ngày trước của ngài, lại để trọn cái lễ nước nhỏ thờ nước lớn. Nếu ngài biết chinh đồn quân sĩ, cởi giáp mở thành, lại theo lời ước ngày trước, thì ngài có thể toàn quân về nước, mà cái tể hiệu đại hi công (7) của Hán Đường, từ đây chấm dứt, và cái đạo hưng diệt kế tuyệt (8) của Thang Vũ lại thấy cử hành. Thế chẳng tốt đẹp hay sao? Nếu còn do dự chưa quyết, ta e tướng sĩ của ta nhọc về chinh chiến bỏ cả nông tang (9), quyết tâm đánh gấp, thế không thể ngăn. Đến lúc bấy giờ thì không làm sao được nữa. Như thế lại càng thêm nặng lỗi cho ta thôi. Thư này tới nơi, xin phúc cho biết.

Chú thích :

1. Sau khi hai đạo viện binh của nhà Minh phải sang bị đánh tan. Liễu Thăng bị giết, Mộc Thạnh bỏ chạy, quân giặc trong thành Đông Quan hoang mang cực độ. Lê Lợi một mặt tăng cường lực lượng vây thành, mặt khác vẫn tiếp tục dụ hàng Vương Thông. Hết đường ngoan cố, Vương Thông phải mở cửa thành ra hàng, rút quân về nước (1427). Bức thư này gửi Vương Thông sau chiến thắng Chi Lăng, Xương Giang... 2. Triều đình : chỉ nhà Minh. 3. An viễn hầu Liễu Thăng được nhà Minh phong làm Tổng binh, mang ấn Chinh lỗ phó tướng quân, chỉ huy đạo viện binh 10 vạn quân tiến sang theo đường Lạng Sơn. Dưới Liễu Thăng có Bảo định bá Lương Minh làm Tả phó Tổng binh, Đô đốc Thôi Tự làm Hữu tham tướng. Ngoài ra, nhà Minh còn cử thêm Công bộ thượng thư Hoàng Phúc sang trấn thủ và Binh bộ thượng thư Lí Khánh. Lương Minh, Lí Khánh đều bị chết. Thôi Tự, Hoàng Phúc bị bắt. 4. Nguyễn Huân : một tên Việt gian làm quan cho nhà Minh đến chức Hữu bố chính sứ. 5. Chi Lăng : một địa điểm hiểm yếu thuộc Lạng Sơn. 6. Hiếu đại, hi công : thích mở nước lớn, ham lập công to. 7. Hưng diệt, kế tuyệt : làm cho nước bị diệt được phục hưng, dòng họ đã tuyệt có người thừa kế. 8. Nông tang : việc cày ruộng, trồng dâu, chỉ việc sản xuất.

CẢNH QUÊ CŨ Ở CÔN SƠN

Dấu người đi là đá mòn,
Đường hoa vương vít trúc luôn (1)
Cửa song dài, xam hơi nắng,
Tiếng vượn vang kêu cách non.
Cây rợp tàn che am (2) mát,
Hồ thanh (3) nguyệt hiện bóng tròn.
Cò nằm, hạc lặn nên bầu bạn (4),
Ủ ấp cùng ta làm cái con (5).

(Ngôn chí, Bài 20)

Chú thích :

1. Vương vít trúc luôn : cây cối um tùm nên muốn đi phải luôn qua các khóm trúc. 2. Am : nhà nhỏ của những người đi ở ẩn hoặc của các nhà tu hành. 3. Hồ thanh : hồ có nước trong xanh. 4. Bầu bạn : từ cò, chỉ bầu bạn. Người xưa cho cò, hạc là những con chim trong sạch, thanh cao, bạn thân của người đi ở ẩn. 5. Cái con : mẹ con. Ở đây chỉ tình thân mật như mẹ con.

DIỄN Ý

Lối đi ở đây là những con đường đá do chân người đi nhẵn.
Đường đầy hoa cỏ nhưng rậm rạp phải luôn qua các khóm trúc mà đi.
Cửa sổ có chấn song luôn luôn dài ánh nắng.
Ở đây có thể nghe tiếng vượn kêu vang từ bên kia núi vọng lại.
Cây cối um tùm rủ bóng che mái am luôn luôn mát mẻ.
Trên mặt hồ trong lặng (bầu đêm) trăng phản chiếu bóng tre.
Ở đây, chim cò chim hạc là bầu bạn.
Thường đến cùng ta sum vầy như cảnh mẹ con.

TẮC LÒNG ƯU ÁI

Đến trường đào mạn (1) ngọt chẳng thông (2)
Quê cũ nhớ làm chủ cục thông (3)
Sầu nặng Thiếu Lăng (4) biên (5) đã bạc,
Hứng nhiều Bắc Hải (6) chén chưa không.

Mai chẳng bề, thương cảnh ngọc,
Trắc nhật vụn tiếc chiều rồng (7).
Bui (8) một tắc lòng ưu ái (9) cũ,
Đêm nay cuộn cuộn nước triều đông (10).

(Thuật hứng, Bài 5)

Chú thích:

1. Đào mặt: hai loại cây người xưa dùng để tượng trưng cho cảnh giàu sang, vinh hiển: Trường đào mặt: cảnh làm quan. 2. Ngọt chĩnh thống: ngọt ngọt khó thở, không thoải mái. 3. Cúc, thông: hai loại cây ngày xưa dùng để tượng trưng cho người ăn sĩ thanh cao và kẻ trượng phu khí tiết. 4. Thiệu Lăng tên hiệu của Đỗ Phủ, nhà thơ nổi tiếng của đời Đường ở Trung Quốc. 5. Biên: mái tóc. 6. Bắc Hải: hiệu của Khổng Dung, một nhà thơ hiền khách đời Hậu Hán. Ông có câu thơ nói ý: chiến bao giờ cũng chật khách, chén không bao giờ vui rượu. 7. Chiều rồng: giấy truyền lệnh nhà vua xuống cho các quan hoặc nhân dân. 8. Bui: từ cỗi, có nghĩa là duy chỉ có. 9. Ưu ái: ưu quốc, ái dân: lo cho nước và yêu nhân dân. Lấy ý một câu văn trong Nhạc dương lâu kí của Phạm Trọng Yêm đời Tống ở Trung Quốc. 10. Nước triều đông: nước chảy ra biển Đông. Lấy ý trong thơ của Lí Xương Kí: trong bụng cuộn cuộn vui như nước chảy, đầu quanh co vạn khúc nhưng rồi vẫn chảy về biển Đông.

DIỄN Ý

Đến chỗ quan cao chức trọng thì cảm thấy ngọt ngọt khó thở,
Nên trở về quê cũ làm vui với cây tùng khóm cúc thanh cao,
Lòng ta ôm mối sầu tựa như Đỗ Phủ xưa khiến cho mái tóc đã bạc.
Hứng vui của ta giống như Khổng Dung, chén chưa bao giờ cạn rượu.
(Ta) không nỡ bỏ cảnh hoa mai vì nghĩ đó là cảnh ngọc quý,
Thường quét lá trúc vụn lại vì tưởng rằng đó là chiếu nhà vua.
Riêng có một tấm lòng yêu nước, thương dân như xưa
Suốt đêm ngày cứ cuộn cuộn như những dòng nước chảy về biển Đông vậy.

NÚI VÂN ĐỒN

(Nguyên văn bằng chữ Hán)

Đường vào Vân Đồn núi rồi lại núi,
Trời bày đất đặt thành cảnh đẹp tuyệt kì.
Mặt nước như một bàn nước biếc, lảng tẩm gương trong.
Muôn học núi xanh đen tựa những bụi tóc màu xanh
buồng xuống.

Vũ trụ bỗng rửa sạch hết bụi bặm trên núi dưới biển.
Sóng gió không lay động tấm lòng gang thép (của ta),
Phóng tầm mắt sang bờ cỏ xanh rì ở bên kia bờ,
(Thì thấy được) nơi đồn là chỗ thuyền bè nước ngoài
vân đậu.

Dịch thơ:

Đường Vào Đồn núi rồi lại núi,
Kì quan này đất nổi trời xây.
Một bàn nước biếc trong thay,
Núi xanh muôn bụi tóc mây buông đều.
Vũ trụ bỗng tan tiêu bụi bặm
Lòng sắt son không động phong ba.
Xanh xanh cây cỏ bờ xa,
Thuyền bè các nước vào ra trú nhờ.

BÀI CA CÔN SƠN

(Nguyên văn bằng chữ Hán)

Côn Sơn có suối, tiếng nước chảy róc rách, ta cho là đàn cầm,
Côn Sơn có đá, mưa rửa rêu phờ biếc, ta cho là đệm chiếu.
Trong núi có thông, muôn chiếc lông xanh rủ bóng, ta nghĩ
ngồi ở trong đó.
Trong rừng có trúc, nghìn màu vẽ xanh mát rượi, ta ngâm
nga ở bên cạnh.
Hỡi người, sao không về đi, nửa đời người giam buộc mình
mãi trong cát bụi làm gì?
Cần gì phải muôn chung, chia đỉnh (1), uống nước lã, ăn cơm
rau, theo phận mình cũng đủ.
Người không xem, Đồng Trắc có vàng đầy một ụ, Nguyên Tải
có hồ tiêu tám trăm học (2).
Lại chẳng xem Bá Di cùng Thúc Tề, chết đói ở núi Thù Dương,
không chịu ăn thóc (3).

Hiền ngu hai đảng không so sánh được với nhau, nhưng mỗi
đảng đều tự tin thấy thú riêng.
Người ta sống trong khoảng trăm năm, rút cục đều nát cùng
cây cỏ.

Mừng, buồn, lo, vui cái nọ đi, cái kia đến; tốt tươi rồi khô héo,
vẫn nối tiếp nhau.

Ở nơi núi gò hay chỗ cửa nhà lộng lẫy, cũng chỉ là sự tình
cờ, còn chết rồi thì ai vinh ai nhục? (4)

Ở thế gian này, nếu có bọn Sào, Do (5) khuyên các người ấy
hãy nghe ta hát khúc ca trong núi.

Dịch thơ :

Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.
Côn Sơn có đá rêu phơi,
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm.
Trong ghềnh thông mọc như nêm,
Tìm nơi bóng mát ta lên ta nằm.
Trong rừng có bóng trúc râm,
Dưới màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn.
Về đi sao chẳng sớm toan,
Nửa đời vương bụi trần hoàn làm chi.
Muôn chung chín vạc làm gì,
Cơm rau nước lã nên tùy phận thời.
Đồng, Nguyên dễ tiếng trên đời,
Hồ tiêu âm ập, vàng mười chứa chan.
Lại kia trên núi Thù Sơn,
Dĩ, Tề nhện dới chăng mành thóc Chu.
Hai đảng khó sánh hiền ngu,
Đều làm cho thỏa được như ý mình,
Trăm năm trong cuộc nhân sinh,
Người như cây cỏ thân hình nát tan.
Hết ru lạc đến bi hoan,
Tốt tươi khô héo tuần hoàn đổi thay.

Núi gò đất cát đó đây,
Chết rồi ai biết đâu ngày nhục vinh.
Sào, Do, bằng có tái sinh,
Hãy nghe khúc hát bên ghềnh Côn Sơn.

(Bản dịch Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi)

Chú thích :

1. Chung: đơn vị đo lường ngày xưa, chứa được 8 hộc 4 đấu.
Đỉnh: cũng tức là vạc, một loại chảo ngày xưa, có ba chân. Muốn chung
chín đỉnh: nói về sự giàu có sung trọng của kẻ quan oai chức trọng.
2. Đồng Trắc đời Hán với Nguyên Tài đời Đường đều nổi tiếng giàu có.
3. Bá Di, Thúc Tề, người đời Ân. Khi nhà Chu cướp ngôi nhà Ân, hai
người bỏ vào núi hái rau mà ăn, thà chết đói không chịu ăn thóc nhà
Chu.
4. Câu này lấy ý thơ Tào Thục: « Sinh tồn hoa ốc xứ, linh lạc quy
sơn khâu » nghĩa là sống ở nhà lộng lẫy, héo rụng (chết) lại về núi gò.
5. Sào, Do: Sào Phủ, Hứa Do: hai người đi ẩn đời vua Nghiêu.

ĐỌC THÊM VỀ THƠ LÊ THÁNH TÔNG VÀ HỘI TAO ĐÀN

VỊNH NĂM CANH

(Trích Hồng Đức quốc âm thi tập)

Nước ta ở nửa sau thế kỷ XV bước vào thời kỳ thịnh vượng về mọi
phương diện trong khuôn khổ của chế độ phong kiến. Lê Thánh Tông
(1442-1497) chẳng những chú ý đến việc củng cố chính quyền mà còn
quan tâm đến việc phát triển văn học. Ông tên là Tư Thành, con trai út
của Lê Thái Tông, lên ngôi năm 1460, làm vua được 38 năm (10 năm
đầu niên hiệu là Quang Thuận, 28 năm sau niên hiệu là Hồng Đức).
Thánh Tông thường « trồng đời canh còn đọc sách » (1) và hay xướng
họa thơ với văn thần. Tình hình sáng tác thời này khá phát triển dưới
triều Hồng Đức, nhất là từ khi hội Tao Đàn chính thức ra đời. Đây là
một hội sáng tác và bình thơ được thành lập từ năm 1495 do Thánh
Tông làm Tao Đàn nguyên súy cùng với 28 hội viên ứng với 28 ngôi sao
gọi là Nhị thập bát tú (trong đó Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận được
cử làm phó nguyên súy). Lê Thánh Tông và các văn thần sáng tác rất
nhiều thơ văn, mà tập đáng chú ý là Quỳnh uyển cửu ca (chín khúc ca

Vườn Quỳnh). Về quốc âm, ngoài bài *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* (bài văn chiêu hồn mười hạng người hằng quốc ngữ), thì *Hồng Đức quốc âm thi tập* (tập thơ quốc âm thời ông Đức) là quan trọng và đánh dấu một bước tiến của ngôn ngữ văn học dân tộc⁽²⁾.

Trong toàn bộ văn học nửa sau thế kỷ XV nói chung và thời Hồng Đức nói riêng, thi thơ, nhất là thơ chữ Hán, chiếm ưu thế và bản thân Lê Thánh Tông dẫn đầu phong trào sáng tác. Các nhà thơ thời này đã mô tả nhiều mặt của thiên nhiên và cuộc sống, như thời tiết, phong cảnh, phẩm vật, v.v... nhằm một chủ đề chung là ca ngợi cảnh đẹp đất nước, ca ngợi lòng tự hào dân tộc, đồng thời cũng ca ngợi triều Hồng Đức, ca ngợi Lê Thánh Tông. Tuy còn bị rơi nhiều vào những điểm gò bó và khuôn sáo, các nhà thơ thời Hồng Đức đã có những rung cảm trước cảnh đẹp đất nước (cảnh đồng An Bang, cửa bể Thần Phù, cây hoa Dục Túy...) và đặc biệt đã nói đến tình yêu, tuy chủ yếu là tình yêu trong sử và truyện như mối tình Chiêu Quân, mối tình Tĩea Dung với Chữ Đồng Tử, mối tình Chơe Nữ với Ngưu Lang...

Để diễn tả những cảnh đẹp và tình đẹp, có nhiều câu thơ khá điêu luyện, thí dụ một vài câu trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*:

Đây là cảnh chùa Non Nước, một cảnh đẹp ở Ninh Bình:

Nơi gọi Đồng, nơi gọi Nhươc⁽³⁾
Hai bên góp làm Non Nước,
Đá ch ng hòn thấp hòn cao,
Sóng gục lớp sau lớp trước...

Và đây là khí thế của Hai Bà Trưng cất quân đánh Tô Định:

Giúp dân dẹp loạn trả thù mình,
Chỉ rủ cùng em cất nghĩa binh,
Tô Định bay hồn vang một trận,
Linh Nam⁽⁴⁾ mở cõi vững trăm thành⁽⁵⁾...

Với một khối lượng khá lớn trong một thời gian không dài lắm, phong trào sáng tác và xướng họa thời Hồng Đức đã cầm một cái mốc quan trọng trong lịch sử thơ ca thành văn của nước nhà.

Canh một⁽⁶⁾

Táp tênh trời vừa mọc đầu tinh⁽⁷⁾
Ban khi trống một mơi thu canh⁽⁸⁾
Đầu nhà khói tỏa lồng sương bạc,
Sườn núi chim gù ẩn lá xanh.

Tuần điểm kia ai khua mõ cá⁽⁹⁾
Dàng hương nọ kẻ nện chày kinh⁽¹⁰⁾
Nhà nam nhà bắc đều no mặt
Làng lầy cùng ca khúc thái bình.

Canh hai

Văng gần xa, khách vắng lại⁽¹¹⁾
Khúc rỗng⁽¹²⁾ canh đã chuyển sang hai
Lầu treo cung nguyệt người êm giấc,
Đường quanh, nhà thôn cửa chật cại.
Cảnh vật chòm chòm hay lửa đóm
Cỏ hoa gốc gốc nức hương trời⁽¹³⁾
Có người đắc thú cong⁽¹⁴⁾ khi ấy,
Đoàn địch còn xoang thốt mái ngoài⁽¹⁵⁾.

Canh ba

Đêm chia nửa, khéo hay là
Giữa giáp canh ban trống ba
Đường quanh phát phơ cây ngắt gió
Trên không lác đác tuyết bay hoa⁽¹⁶⁾
Bàng khuâng kẻ một hồn thần nữ⁽¹⁷⁾
Phảng phất trời cao bóng Tổ nga⁽¹⁸⁾
Nào chửa kia ai nằm chẳng nhấp,
Thâu đêm trần trọc đợi canh gà⁽¹⁹⁾.

Canh tư

Kẻ lậu canh, mấy khắc dư
Đêm dài dằng dặc mới sang tư
Gió lay chồi ả khua chim thừ
Nước rẫy⁽²⁰⁾ trắng tã gục sóng đưa

Vạc thân thơ tìm nội (21) quanh,
Trời lác đác vẽ sao thưa
Một bầu thế giới hây hây la. (22)
Mấy kẻ chung tình đã thừ chưa?

Canh năm

Canh chảy đèn hạnh (23) lăm đăm
Xao xạc lấu canh (24) trống điểm năm
Nguyệt đầu non treo chéch chéch,
Sương mặt đất ướt đầm đăm.
Rừng kia hổ cốc còn khua gióng (25)
Làng nọ nông phu đã thừ năm (26)
Bóng ác đông (27), trời đã rạng
Tiếng gà thôi, lỗi tiếng hòn chàm (28).

Chú thích:

1. Trích trong bài *Tự thuật* của Lê Thánh Tông. 2. Bài văn tế *Thập giới cô hồn* của Lê Thánh Tông, còn *Hồng Đức quốc âm thi tập* thì không phải riêng của Lê Thánh Tông, mà là của chung các văn thân thời Hồng Đức, chủ yếu là của hội *Tao Đàn*. Xem chú thích số 9 ở bài: *Văn học viết từ trước cho đến thế kỉ XV*. 3. *Bông, Nhược*: tức Bông Lai, Nhược T. ủy: là hai cánh tiên. 4. *Lĩnh Nam*: tức chỉ nước ta. 5. *Trăm thành*: theo sử thì chỉ có 55 hay 56 thành. 6. *Thơ ca ở đây* trích trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, bài *Vịnh năm canh* có tham khảo sách *Lê Thánh Tông thi*. Theo sách sau, tôi chưa thơ này của Lê Thánh Tông. 7. *Lấp tênh*: mới bắt đầu. *Đầu tình* (chữ Hán): sao bắc đầu. 8. *Thu canh*: ngày xưa, một đêm chia làm 5 canh, canh một kể từ lúc trời vừa tối, có một hồi trống thu không (hay là trống thu canh) ý nói dọn dẹp thu vén, chuẩn bị canh phòng và cứ hết canh này sang canh khác là có hiệu trống (canh một thì một tiếng, canh hai thì hai tiếng...) để quân lính đổi phiên đi tuần phòng. 9. *Điểm*: cái trạm canh của lính tuần phòng ngày xưa. Ở các làng cũng có điểm canh. *Mô cớ*: cái mô để thành hình con cá. 10. *Chày kinh*: cái dùi nện chuông tạc theo hình con cá kinh tức là cá voi. 11. *Văng lai* (chữ Hán): đi qua đi lại. 12. *Khúc rồng*: ngày xưa người ta dùng một cái hồ (như cái thùng nhỏ) bằng đồng, có khoan ở đáy

một lỗ nhỏ. Giữa hồ có cắm một cái trụ nhỏ hình con rồng ghi độ từ 1 đến 100. Hồ chứa đầy nước, nước theo lỗ nhỏ giọt, nước chảy đến đâu ghi số độ đến đấy, người ta theo đó mà tính giờ kiểu xưa: tử, sữu, dần, mão... (mỗi ngày đêm có 12 giờ) và từ giờ đó quy ra để khắc canh. 13. *Nức hương trời*: dựa theo bản *Lê Thánh Tông thi*. *Nức*: tức là sự nức tỏa ra. 14. *Đắc thú*: được thú, thích thú. *Cong* (tiếng cổ): trong. 15. *Doãn dịch*: sáo ngắn, tiếng trầm. *Xoang thốt*: hai chữ này còn ngờ, đại ý là văng vẳng ra phía mái ngoài. 16. *Đường quanh*: đường vắng v. *Ngất*: trong chữ *ngây ngất*, ý nói say sưa thích thú. *Tuyết bay hoa*: nước ta không có tuyết, trừ một vài nơi núi cao ở phía bắc. Ở đây tác giả mượn chữ *tuyết* để tả những hạt sương móc sa xuống trên cánh hoa. 17. *Thần nữ*: theo một điển tích trong văn học, vua Sở Trang Vương nằm mơ thấy được gặp thần nữ núi Vu Sơn. Căn này có ý nói còn mê mẩn trong giấc mộng đẹp. 18. *Tổ Nga*: cũng gọi là Hằng Nga, tức mặt trăng, thường ví như cô con gái đẹp. 19. *Đợi canh gà*: gà gáy canh vào k'ông nửa đêm. *Đợi canh gà*: ý nói trần trọc không ngủ được, chỉ chờ cho sáng. 20. *Rầy*: rầy và rặc là hai từ nói về con nước: nước rầy (nước lên), nước rặc (nước xuống). 21. *Vạc*: một loài chim chân dài hay ăn đêm. *Nội*: đồng nội, đồng bằng. 22. *Bầu thế giới*: (bầu: người xưa cho vũ trụ như một cái bầu lớn) đây chỉ bầu trời (nghĩa của từ *thế giới* ngày xưa không giống với nghĩa từ *thế giới* dùng trong khoa địa lí ngày nay). *Hây hây la*: thêm đẹp đẽ và hấp dẫn. 23. *Đèn hạnh*: đèn thắp dầu hạnh, một thứ dầu ép từ quả hạnh. 24. *Lấu canh*: lấu là nhỏ giọt (do đó cái đồng hồ xưa cũng gọi là *ngọc lấu*) (xem chú thích 12 ở trên). Khi nội canh lấu hay khắc lấu, có nghĩa là canh tàn, khắc tàn. 25. *Bổ cốc còn khua gióng*: chim tu hú, kêu vào mùa gieo lúa (*bổ cốc*: gieo lúa). *Khua gióng*: kêu ồn lên. 26. *Nông phu đã thừ năm*: người đi cày đã tỉnh dậy nhưng còn nằm. 27. *Bóng ác*: ác là con quạ. Người xưa cho rằng trong mặt trời có con quạ, do đó, người ta cũng dùng chữ *kim ô* (quạ vàng) để chỉ mặt trời. 28. *Thôi*: không gáy nữa. *Lỗi* (tiếng cổ) có lẽ do chữ *lỗi* (chữ Hán) mà ra, có nghĩa là nổi bật, giống như chữ *trỗi* hay *trội* ngày nay. *Hòn chàm*: hòn đá tảng dùng đập vải hay giặt quần áo. Cả câu này ý nói lúc rạng đông, gà không gáy nữa, chỉ nghe có tiếng giặt vải.

MỤC LỤC

Trang

Phần thứ nhất : MỞ ĐẦU

- Khái niệm về văn học
- Sơ lược về tiếng nói và chữ viết
- Nhìn chung về văn học Việt Nam

3
6
8

Phần thứ hai : VĂN HỌC DÂN GIAN

- Bài mở đầu
- Truyện cổ dân gian

10
13

Thần thoại và truyền thuyết

- Sơn Tinh, Thủy Tinh
- An Dương Vương

17
19

Truyện cổ tích

- Cây khế

23

Truyện cười

- Đền chết văn hà tiệp
- Tam đại con gà

25
26

Truyện ngụ ngôn

- Đeo cày giữa đường

27

Đọc thêm về truyện cổ dân gian

- Thần Trụ trời
- Sự tích một trăm trứng
- Thánh Đổng
- Cây tre trăm đốt
- Những mẩu chuyện Trạng Quỳnh

29
30
32
35
37

Trường ca

- Trường ca Dăm San — giới thiệu tác phẩm
- Đọc và bình chú : Dăm San chặt cây thần

40
41

Tục ngữ, ca dao, dân ca

- Tục ngữ
- Ca dao về lao động sản xuất
- Ca dao chống phong kiến và đế quốc
- Ca dao về đất nước ta
- Ca dao về tình cảm gia đình và tình yêu đôi lứa

52
54
54
56
57

Đọc thêm về tục ngữ, ca dao, dân ca sau
Cách mạng tháng Tám

	Trong
— Lòng dân đối với Lãnh tụ và Đảng	58
— Lao động sản xuất	53
— Bộ đội, dân công, nhân dân anh hùng	59

Nghệ thuật sân khấu dân gian — Chèo

— Chèo Quan Âm Thị Kính	64
— Đọc và bình chú: Nỗi oan hại chồng	65

Phần thứ ba: VĂN HỌC CỜ VIỆT NAM

CHƯƠNG I

VĂN HỌC VIẾT TỪ THẾ KỈ XI ĐẾN THẾ KỈ THỨ XV

— Khái quát về giai đoạn văn học	72
— Bài Hịch tướng sĩ	77

— Đọc thêm

+ Bay kẻ đánh tan quân Hoảng Thao	82
+ Bài Phú sông Bạch Đằng	82
— Thơ văn Nguyễn Trãi	
+ Thư lại dụ Vương Thông	91
+ Bài Cáo bình Ngô	94
+ Tuồng	101

— Đọc thêm về thơ văn Nguyễn Trãi

+ Lại thư cho Phương Chính	102
+ Thư cho Vương Thông	103
+ Cảnh quê cũ Côn Sơn	105
+ Tác lòng ưu ái	105
+ Núi Vân Đồn	106
+ Bài ca Côn Sơn	107

— Đọc thêm về thơ Lê Thánh Tông và Hội Tao Đàn

+ Vịnh năm canh	109
-----------------	-----

NHÓM CHÍNH LÍ:

Nguyễn Gia Phong

Đỗ Quang Lưu

Nguyễn Quốc Túy

nuongmaitruongxua.v

VĂN HỌC
LỚP MƯỜI PHỔ THÔNG
TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN
GIÁO DỤC

In : 20.000 cuốn
Khổ 14,5 × 20,5 cm

tại Xi nghiệp In số 4.
61, Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh.

In xong tháng 6 năm 1988.
Nộp lưu chiều tháng 6 -1988.

Giá : 130,00đ